TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

★ *VẤN ĐỀ CHÍNH QUYỀN XÔ-VIẾT*

★ *SƠ KẾT CUỘC THẢO LUẬN VỀ HAI NHÂN VẬT HỒ-QUÝ-LY VÀ NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ*

★ *LỖ TẤN VÀ KHOA HỌC LỊCH SỬ*

33

THÁNG 12-1961

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU
Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 33
THÁNG 12-1961

MỤC LỤC

TRẦN-HUY-LIỆU — *Vấn đề chính quyền xô-viết* 1

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ — *Sơ kết cuộc thảo luận về hai nhân vật Hồ-quý-Ly và Nguyễn-trường-Tộ* 8

HOÀNG-HƯNG — *Thử tìm hiểu niên đại những chiếc gương đồng thau Thiệu-dương, Thanh-hóa* 17

LÝ-THỤY-LƯƠNG — *Lỗ-Tấn và khoa học lịch sử* 26

I. S. CÔN — *Triết lý sử học tư sản trên bước đường cùng* . . 42

CHU-THIÊN — *Vài nét về công thương nghiệp triều Nguyễn* . . 47

★ ★ ★ *TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI*

— *Hội nghị toàn thể Ban khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô* 63

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 38, PHỐ HÀNG CHUỐI, HÀ-NỘI — DÂY NÓI : 3200
Đặt mua tại các Ty, Phòng Bưu điện và các đại lý.

ĐI SÂU VÀO XÔ-VIẾT NGHỆ — TĨNH

VẤN ĐỀ CHÍNH QUYỀN XÔ-VIẾT (1)

TRẦN-HUY-LIỆU

ĐẶT VẤN ĐỀ

TRƯỚC hết chúng ta phải nhận rằng: vấn đề Xô-viết Nghệ—Tĩnh là một vấn đề lớn; trong đó gồm có nhiều vấn đề như hoàn cảnh địa phương, chính quyền xô-viết, chính sách ruộng đất, chính sách mặt trận, v.v... Người ta có thể đặt ra nhiều câu hỏi: tại sao trong cao trào 1930—1931, xô-viết không thành lập ở những nơi khác trong toàn quốc mà lại chỉ xuất hiện ở Nghệ — Tĩnh? Nghệ — Tĩnh đỏ, theo danh từ thường gọi trước kia hay Xô-viết Nghệ-an hay Xô-viết Nghệ — Tĩnh? Chính quyền lúc ấy có thật là chính quyền xô-viết không? Phong trào Nghệ — Tĩnh gắn liền với phong trào toàn quốc thế nào? Mỗi câu hỏi là một vấn đề phải nghiên cứu. Với bài phát biểu này, tôi chú ý bàn về chính quyền xô-viết, một vấn đề mà tôi nhận là trọng tâm của vấn đề đương thảo luận.

Về tài liệu có quan hệ tới vấn đề này, cho đến nay chúng ta đã sưu tầm được khá nhiều. Trong đó có những tài liệu đã được in hay viết ra từ trước; có tài liệu mà Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng mới tập hợp được hoặc tìm hỏi các chiến sĩ còn sống, hoặc điều tra tại chỗ. Những tài liệu kể trên mặc dầu chưa đủ, đã có thể làm căn cứ cho chúng ta tổng hợp, phân tích để đi tới một nhận định. Tuy vậy, một điểm cần chú ý là: những tài liệu hoặc thành văn, hoặc truyền miệng mà chúng ta có được hiện nay vẫn chứa nhiều mâu thuẫn, nhiều nghi vấn cần phải được thẩm tra cẩn thận. Tôi đề ra một số thí dụ. Theo tài liệu thì Xô-viết Nghệ-an thành lập vào khoảng tháng 8, 9 năm 1930. Chỉ thị của ban chấp hành Trung ương gửi cho chấp ủy Trung-kỳ tháng 9-1930 có nói: «... *Thanh-chương, Nam-đàn mấy xã đã thành lập Xô-viết, thế là tuy không vũ trang song đó cũng là bạo động rồi...* ». Lại theo những tài liệu khác, thì, đồng chí Nguyễn phong Sắc được Trung ương ủy cho trách nhiệm trực tiếp lãnh đạo phong trào Nghệ — Tĩnh. Vậy mà nội dung và nghị quyết của hội nghị Trung ương họp lần thứ hai vào tháng 10-1930, trong lúc phong trào đấu tranh ở Nghệ — Tĩnh đương lên tới độ cao của nó với chính quyền xô-viết, lại không nhắc gì đến một câu hay một chữ nào. Như vậy chúng ta có thể đặt ra những dấu hỏi về sự theo rõi, lãnh đạo của Trung ương đối với phong trào Nghệ—Tĩnh hồi ấy và nguồn tài liệu kể trên. Nói riêng về vấn đề ruộng đất, cũng nếu theo chỉ thị của Trung ương nói trên và báo *Người lao khổ*, cơ quan của xứ ủy Trung-kỳ, những số xuất bản ngày 6-9-1930 và ngày 5-10-1930 thì đã có việc «*tịch thu*

(1) Bài này, về những ý chính, đã phát biểu trong cuộc tọa đàm do Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tổ chức.

ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày» hay *« tự chia cho dân cày nghèo ruộng đất của đại địa chủ...»* mà theo cuộc điều tra tại chỗ, thì lúc ấy ngoài đồn điền Ký Viễn ra, các nơi khác mới chỉ chia lại công điền một phần nào, chớ chưa phải đã động chạm đến ruộng đất chiếm hữu của địa chủ nói chung. Như vậy, ta phải có quan niệm thế nào trong việc sử dụng tài liệu ? Có thể rằng những tờ báo đương thời chú ý về việc tuyên truyền để mở rộng ảnh hưởng của phong trào ; nhưng tới khi gạn lọc thành tài liệu lịch sử thì người viết sử còn phải điều tra nghiên cứu để tìm ra sự thật lịch sử.

Đối với những tài liệu tìm hỏi được từ các chiến sĩ còn sót lại hay điều tra tại chỗ dựa vào ý kiến của quần chúng nhân dân địa phương là một nguồn phong phú, tương đối chính xác. Nhưng kinh nghiệm đã cho chúng ta thấy rằng trí nhớ của từng người qua những sự kiện cách đây hơn 30 năm thường không tránh khỏi nhầm lẫn, sai sót. Nhiều khi đối chiếu lại, trí nhớ của người nọ mâu thuẫn với trí nhớ của người kia ; chưa nói đến sai khác về nhận định. Tuy vậy, trong việc tìm hiểu sự thật, nhiều tiếng nói của nhân dân vẫn là nhất trí. Chúng ta cần thẩm tra những điểm sai khác và căn cứ vào chỗ căn bản giống nhau. Giải quyết vấn đề cố nhiên không phải chỉ đi lũi vào những tài liệu chi tiết mà cần phải soi sáng bằng lý luận cũng như bàn vấn đề Xô-viết Nghệ – Tĩnh không thể tách nó ra khỏi phong trào đấu tranh cách mạng cả toàn quốc hồi đó.

VẤN ĐỀ CHÍNH QUYỀN XÔ-VIẾT

Một câu hỏi mà nhiều người thắc mắc là chính quyền lúc đó có phải là chính quyền xô-viết không? Những cuộc điều tra tại chỗ đã cho chúng ta biết rằng : lúc ấy dân chúng chưa từng dùng danh từ xô-viết để gọi chính quyền của mình. Có chăng, hai chữ « xô-viết» chỉ mới xuất hiện trên những văn kiện sau này. Tuy vậy, để trả lời câu hỏi trên, điểm chủ yếu là phải nghiên cứu về tính chất và hình thức của nó để đoán định coi nó có phải là xô-viết hay không. Theo quyển *Bách khoa toàn thư* của Liên-xô, định nghĩa về chính quyền xô-viết, thì, *chính quyền xô-viết là hình thức nhà nước của chuyên chính vô sản. Thông qua chính quyền xô-viết, giai cấp công nhân có thể lãnh đạo xã hội. Chính quyền xô-viết là nhà nước có tính chất quần chúng, dân chủ và quốc tế chân chính nhất. Ở đó, quần chúng nhân dân lao động đều tham gia quản lý nhà nước.* Chúng ta lại nhìn vào những chính quyền vô sản và xô-viết đã xuất hiện trong quá trình lịch sử về trước. Công-xã Pa-ri thành lập ngày 26-3-1871 do nhân dân lao động tổ chức nên, đã ban bố pháp luật và lập ra mười ủy ban để thi hành pháp luật. Theo nguyên tắc tổ chức, thì, hội đồng công xã gồm cả quyền lập pháp lẫn quyền hành pháp. Những ủy viên không được nhân dân tín nhiệm có thể bị bãi miễn. Công-xã bỏ quân đội thường trực cũ, vũ trang toàn dân. Trong quyển *Về dân chủ và chuyên chính*, Lê-nin đã nói : *điểm quan trọng của công-xã là nó đập tan, phá hủy triệt để bộ máy nhà nước tư sản về mặt hành chính tư pháp, quân sự, cảnh sát để thay thế nhà nước đó bằng một tổ chức tự trị của giai cấp công nhân, không biết đến chế độ phân lập lập pháp và hành pháp.*

Cuộc cách mạng 1905 ở Nga cũng đã thành lập những xô-viết. Xô-viết tuyên bố tự do báo chí, hội họp, lập hội, ngày làm 8 giờ và tước vũ khí của cảnh sát và hiến binh. Sau cuộc cách mạng tháng Hai năm 1917, các xô-viết đã thực hiện ngày làm 8 giờ, giải tán cảnh sát, thành lập đội cận vệ để bảo vệ các xí nghiệp ; cách chức bọn thẩm phán của Nga hoàng, bầu thẩm phán nhân dân mới. Bãi bỏ ban quản trị công xưởng trước kia. Quân đội đặt dưới quyền chỉ huy của xô-viết. Ở đây, xô-viết là những cơ quan của khối công nông liên minh, cơ quan khởi nghĩa và là cơ quan của chính quyền công nông đã thắng lợi sau cách mạng. Viết về xô-viết 1905 và 1917 ở Nga, Lê-nin đã chỉ rõ : «*... một tổ chức quần chúng đặc biệt đã được thành lập trong lò lửa đấu tranh, đó là các xô-viết đại biểu công nhân. Các xô-viết ấy ngày càng đảm nhiệm vai trò của một chính phủ cách mạng lâm thời, vai trò của những cơ quan khởi nghĩa, lãnh đạo khởi nghĩa*».

Những chính quyền công xã và xô-viết kể trên đã nói lên mấy điểm chủ yếu về tính chất và nội dung của nó :

a) Nó sản ra từ một quá trình đấu tranh cách mạng, trực tiếp dựa vào thủ đoạn cách

mạng mà nắm chính quyền, thực hiện chuyên chính cách mạng.

b) Nó là một tổ chức quần chúng đặc biệt, dựa vào sáng kiến trực tiếp từ dưới lên của quần chúng nhân dân, do nhân dân bầu ra và bãi miễn.

c) Nó phá bỏ quân đội cũ, thay bằng việc trực tiếp vũ trang toàn dân.

Như vậy, chúng ta thử đối chiếu với Xô-viết Nghệ—Tĩnh coi ra sao. Cố nhiên là hoàn cảnh Nghệ — Tĩnh không giống như những trường hợp kể trên, đặc biệt là xô-viết lập ra không phải ở sau khi đã làm cuộc vũ trang khởi nghĩa đoạt chính quyền mà là ở lúc đương đấu tranh quyết liệt. Tuy vậy, nội dung và tính chất của Xô-viết Nghệ — Tĩnh đã được biểu hiện rất rõ rệt mấy điểm sau đây:

1. Như chúng ta đã biết, Xô-viết Nghệ—Tĩnh lập ra từ một cao trào đấu tranh ở địa phương cũng như ở toàn quốc.

2. Cũng như chúng ta đã biết, nó là một tổ chức quần chúng do nông hội xã (người ta quen gọi là xã bộ nông) làm chức năng của cơ quan chính quyền. Những người tham gia lãnh đạo, theo tài liệu điều tra tại chỗ, là những bần, cố, trung nông hoặc một số tiểu trí thức sống ở nông thôn.

3. Những hành động của nó có tính chất giai cấp rõ rệt. Có thể kể ra một số sự việc làm chứng. Theo tài liệu của Pháp (1) thì những giấy tờ, sổ sách của bọn hào lý hay sổ địa bạ, sổ thuế, v.v... đều bị đốt hết. Trong bản nói về tình hình chính trị tại mấy tỉnh Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-ngãi, Nha-trang từ 1-5-1930 đến 10-6-1931, bọn thống trị Pháp đã phải nhận là *cộng sản truất bỏ quyền hành của các hương hào và đặt vào đó những người mà họ tin cẩn. Họ ngăn chặn việc thu thuế chợ. Thu thuế tùy theo ý họ. Họ chia ruộng và dưới một hình thức ngây thơ chực thực hiện chế độ cộng sản.* Theo tài liệu điều tra tại chỗ, thì, ngoài việc lập tòa án cách mạng để xử bọn Lý-nhân và bọn phản cách mạng, đoàn nhân dân trước khi đi biểu tình lên huyện, thường kéo tới nhà bọn địa chủ, quan lại để vạch tội chúng, có khi đập phá nhà chúng. Nhiều nhà chánh tổng lý trưởng bị phá. Báo *Lao khổ* ngày 5-10-1930 có nói 400 người biểu tình tuần hành ở Cát-ngạn (23 và 24-9-1930) đã bắt bọn Lý-nhân và tụ tập thành tòa án dân chúng để xét xử hơn mười đứa tùy theo tội nặng nhẹ. Tại xã Ba-xá (huyện Can-lộc), nhân dịp lễ khai hạ vào mồng 7 tháng giêng âm lịch, nhân dân đã bắt bọn hào lý nộp triện và giấy tờ sổ sách ở đình làng (2). Đối với từng loại địa chủ hay phản động, nông hội nhiều nơi gọi đến cảnh cáo không cho chúng liên lạc với huyện, không cho ra khỏi xã, đêm đến phải ở trong nhà không được đi đâu. Địa chủ phải xóa nợ, xóa tô. Một đôi nơi, nhân dân đuổi bọn phản động ra khỏi làng (3). Tại các huyện Thanh-chương, Nam-đàn, nông hội đã tập họp toàn thôn để xử những vụ ăn trộm (4). Báo *Lao khổ* ngày 5-10-1930 nói nông hội đã tuyên bố hủy bỏ các thứ thuế do đế quốc và phong kiến đặt ra như thuế chợ, thuế đò, thuế muối, v.v... Nông hội xã Ba-xá cho đi rao trong làng nói từ nay nhân dân không phải nộp sưu thuế nữa... Tất cả sự việc kể trên đã nói rõ tính chất của một chính quyền cách mạng quyết đoạn tuyệt với chế độ cũ, trấn áp phản cách mạng và thực hiện nhân dân chuyên chính.

4. Vấn đề ruộng đất và tô tức đã được giải quyết bước đầu. Theo tài liệu điều tra tại chỗ, thì, việc chia lại ruộng công hồi ấy đã làm được ở nhiều nơi: xã Đan-nhiễm có 24 mẫu ruộng công, nông hội để một mẫu cho tự vệ, còn thì chia cho dân cày nghèo. Tại xã Ba-xá, nông hội giao những ruộng tế điền cho những người nghèo khổ nhất. Tại xã Xuân-hồ (Nam-đàn), nhân dân đã lấy lại 100 mẫu ruộng công ích từ trong tay bọn địa chủ cường hào. Huyện Nam-đàn có 10 thôn đã chia lại ruộng công; số ruộng chia là 641 mẫu. Ở nhiều nơi khác, nông hội đều có chủ trương chia lại ruộng công ích từ lâu bị địa chủ cường hào bao chiếm.

Về tô, cũng theo tài liệu điều tra tại chỗ, thì, thôn Xuân-trường (huyện Thanh-chương), nhân dân không nộp tô hai vụ: vụ mùa và vụ chiêm 1931. Tại xã Ba-xá, xã bộ nông (nông hội) cho đi rao trong làng không ai phải nộp tô cho địa chủ nữa. Một số nơi phong trào tương đối thấp, giảm tô tức từ một phần ba đến một nửa. Còn tô phụ thì hoàn toàn xóa bỏ.

---

(1) Tập tài liệu về Đảng Cộng sản Đông-dương của Mác-ty, tổng thanh tra mật thám Đông-dương.

(2) Điều tra tại chỗ.

(3) Bài kỷ niệm năm bạo động ở Nghệ-an.

(4) Điều tra tại chỗ.

Chúng ta nhận biết rằng Xô-viết Nghệ—Tĩnh là Xô-viết nông thôn, lại đương ở trong tình trạng đấu tranh cầm cự với địch, thì, đối với ruộng đất và tô tức, nó giải quyết được như thế đã là cố gắng lắm. Người ta không thể đòi hỏi việc xóa bỏ toàn bộ chế độ chiếm hữu ruộng đất của phong kiến địa chủ trong khi chính quyền nhân dân chưa được củng cố, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ của cả nước chưa làm xong. Đòi tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày theo kiểu các khu căn cứ của Đảng Cộng sản Trung-quốc là không hợp với tình thế thực tiễn, là đưa cách mạng đến chỗ cô lập, rồi ren và mau chóng đổ vỡ. Vì những căn cứ địa của Đảng Cộng sản Trung-quốc tại Hồ-nam, Giang-tây, Hồ-bắc, Hà-nam, An-huy, Phúc-kiến, Triết-giang, trong khoảng những năm 1927 — 1931 là những nơi mà chính quyền công nông đã kiến lập, có chính phủ, có quân đội nên trong khi chống với cuộc vây đánh của địch, cuộc cách mạng ruộng đất vẫn có thể tiến hành để vừa thu phục được đông đảo nông dân, vừa củng cố chính quyền cách mạng. Trái lại, Nghệ—Tĩnh của ta hồi ấy mặc dầu phong trào sôi nổi, chưa phải đặt thành căn cứ địa, có một chính quyền riêng, có quân đội làm hậu thuẫn. Hàng ngày hàng giờ nhân dân còn phải vật lộn với địch, chống khủng bố trắng, giữ lấy quyền lợi mới giành được và chính quyền đương phôi thai. Vả chăng, những bọn địa chủ phản động như Ký Viễn thì ruộng đất đã bị tịch thu, bọn Lý-nhân đã bị trừng trị; còn số đông trung, tiểu địa chủ đều phục tòng cách mạng hoặc tiếp tế lương thực hàng ngày cho đoàn biểu tình hoặc có bao nhiêu thóc lúa đều để cho « xã hội » (1) phân phối. Vấn đề tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày chỉ có thể làm được sau khi cuộc cách mạng đã thành công, chính quyền nhân dân đã được củng cố, có chính sách rõ ràng, có chuẩn bị chu đáo. Mà, những điều kiện này chưa có ở Nghệ—Tĩnh năm 1930 — 1931.

5. Về lực lượng quân sự, thì, ở đây ta chưa làm một cuộc vũ trang khởi nghĩa, nên lực lượng vũ trang không có gì khác hơn là tổ chức tự vệ với những vũ khí thô sơ như gậy, dáo, mác, v.v... Theo những tài liệu điều tra tại chỗ, thì, trong những cuộc đấu tranh kinh tế, đi lấy thóc của địa chủ, tự vệ đều tham gia và là một áp lực quan trọng làm cho bọn địa chủ ngoan cố phải phục tòng, như ở xã Ba-xá, tự vệ đến bố trí, bao vây nhà địa chủ cho nhân dân vào xúc thóc. Tối đến, tự vệ thay phiên nhau đi tuần, bảo vệ cơ quan và đề phòng trộm cắp, canh gác bao vậy các nhà địa chủ hay đi trừ khử những tên phản cách mạng theo lệnh của nông hội; nhất là báo động cho mọi người biết nếu giặc Pháp tới. Như vậy, tổ chức tự vệ nói đây vẫn là một tổ chức thông thường, có nhiệm vụ bảo vệ cơ quan cách mạng, bảo vệ nhân dân và trấn áp phản cách mạng. Nó chưa phải là tổ chức quân đội để chuẩn bị một cuộc khởi nghĩa vũ trang. Một vài truyện truyền miệng có cho biết nhiều nơi còn tổ chức cảm tử, chọn những người tích cực nhất, dũng cảm nhất trong đám tự vệ. Người ta cũng nhắc đến đồng chí Nguyễn-đức-Cảnh, xứ ủy Trung-kỳ lúc ấy, có viết quyển *Chiến lược ra trận* nói đến các đoàn thể nhân dân phải luyện tập quân sự. Nhưng, theo ý chúng tôi, tổ chức vũ trang nói đây vẫn chưa vượt ra ngoài phạm vi của một cao trào đấu tranh để tiến tới chuẩn bị một cuộc vũ trang bạo động.

6. Trong khi nghiên cứu các hình thức xô-viết nói chung và liên hệ với Xô-viết Nghệ—Tĩnh, một vấn đề đề ra là Xô-viết Nghệ—Tĩnh hồi đó có theo hình thức dân cử không? Như mọi người đều biết, bộ máy chính quyền ở nông thôn hồi ấy là do nông hội điều khiển. Xã bộ nông (nông hội) đã tạm thời làm chức năng của chính quyền, của xô-viết nông thôn. Ta không nên và không thể đòi hỏi hình thức tổ chức lúc ấy phải theo đúng quy cách dân cử của một xô-viết lúc bình thường hay sau khi cách mạng đã thành công. Vả lại, nông hội là một tổ chức cơ bản của nông dân theo hình thức dân cử, một khi nó làm chức năng của chính quyền, tự bản thân nó đã được xây dựng lên trên cơ sở dân chủ, tất nhiên chính quyền mà nó tạm thời thay thế chức năng cũng không ngoài cái cơ sở dân chủ của nó. Theo báo *Tin tranh đấu* ngày 1-1-1931 có nói: «*....huyện Thanh-chương có 85 chị em phụ nữ (30 người ở Đại-định, 35 người ở Định-chu, 20 người ở Thanh-cao) đã ra dự việc làng để bầu hương chức* (?)». Nhưng theo đoàn điều tra tại chỗ thì việc trên đây không được nhân dân địa phương thừa nhận. Cái mà sau này được gọi là chính quyền xô-viết vẫn là chính quyền do xã bộ nông (nông hội) nắm giữ bấy giờ.

(1) Danh từ thường dùng hồi ấy.

Trở lên trên, chúng tôi đã nêu ra nội dung và hình thức của chính quyền xô-viết hồi ấy. Nếu nó có phần « yếu » về hình thức thì nội dung và tính chất của nó vẫn thể hiện là một chính quyền nhân dân, chính quyền xô-viết ở nông thôn. Tại sao chúng ta cứ đòi Xô-viết Nghệ — Tĩnh 1930 — 1931 phải rập khuôn hoàn toàn như những xô-viết đã xuất hiện trước nó hay sau nó mà không thấy đó là *xô-viết theo kiểu Việt-nam* ? Chúng ta không chối cãi rằng hai tiếng « xô-viết » là mới được « truy nhận » sau này, chớ lúc ấy cán bộ và nhân dân chưa hề gọi nó là xô-viết cũng như xã bộ nông (nông hội) làm chức năng chính quyền cũng chưa hề bảo nó hay biết nó là xô-viết. Nhưng nếu chúng ta đi sâu vào nội dung và tính chất của nó thì phải khẳng định rằng Xô-viết Nghệ — Tĩnh là một tồn tại của lịch sử hay hỏi đúng hơn, Xô-viết Nghệ — Tĩnh, sản phẩm của cao trào 1930 — 1931, là xô-viết theo kiểu Việt-nam chúng ta.

Tuy vậy, chúng ta một mặt nhận có Xô-viết Nghệ — Tĩnh ; một mặt khác, cũng phải nhận thấy Xô-viết Nghệ — Tĩnh còn ở trong một tình trạng nào. Như ai nấy đều rõ, Xô-viết Nghệ — Tĩnh xuất hiện không phải ở sau khi cách mạng đã thắng lợi, mà còn ở trong quá trình đấu tranh. Hơn nữa, Xô-viết Nghệ — Tĩnh mới chỉ là chính quyền lâm thời của một địa phương, chưa phải là chính quyền toàn quốc. Về hình thức, xã bộ nông (nông hội) làm chức năng của chính quyền, chớ chưa phải chính quyền xô-viết được chính thức xây dựng lên. Điểm đáng chú ý là : các xô-viết lập ra ở một số làng chưa phải đã thành một hệ thống tổ chức. Ấy là chưa nói đến cán bộ và nhân dân chưa phải đã có ý thức rõ rệt là mình cầm chính quyền, chính quyền của nhân dân. Trong những cuộc mít-tinh, biểu tình, những khẩu hiệu đề ra hầu hết là những khẩu hiệu yêu sách, phấn đấu cho toàn quốc nói chung, địa phương nói riêng. Không có khẩu hiệu nào phản ánh một cuộc khởi nghĩa đoạt chính quyền. Cũng không có khẩu hiệu nào của chính quyền nhân dân, chính quyền xô-viết. Nếu bên những khẩu hiệu đấu tranh cho quyền lợi thiết thực hàng ngày của quần chúng, có những khẩu hiệu như chống đế quốc và bọn quan lại Nam triều chẳng hạn thì cũng là những khẩu hiệu chiến lược thường xuyên, chưa phải tỏ ra là thời kỳ trực tiếp cách mạng. Nói đúng ra, nhân dân đã bắt đầu cầm chính quyền nhưng vẫn không biết là chính quyền cũng như xô-viết đã thành lập nhưng vẫn chưa gọi cái tên nó là xô-viết. Âu cũng là đặc điểm của Xô-viết Nghệ — Tĩnh chúng ta. Tình trạng ấy cho phép chúng tôi kết luận rằng : Xô-viết Nghệ — Tĩnh với điều kiện khách quan và chủ quan của nó, còn đương hình thành. Thật thế, phủ nhận Xô-viết Nghệ — Tĩnh là không đúng ; nhưng coi Xô-viết Nghệ — Tĩnh như một xô-viết hoàn chỉnh thì cũng không đúng.

MẤY VẤN ĐỀ ĐỀ RA : TỰ PHÁT HAY KHÔNG TỰ PHÁT, MANH ĐỘNG HAY KHÔNG MANH ĐỘNG ?

Nhận định về Xô-viết Nghệ — Tĩnh thì như thế rồi. Nhưng theo ý kiến thảo luận, mấy vấn đề còn phải đề ra, là : Xô-viết Nghệ — Tĩnh có phải là tự phát không ? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần phải phân tích nhiều mặt. Trước hết, nói đến phong trào Nghệ — Tĩnh, cái đỉnh chóp của cao trào 1930 — 1931, không thể tách ra khỏi phong trào cả nước cũng như nói đến chính quyền Xô-viết Nghệ — Tĩnh không thể chỉ nhìn vào một địa phương, mà phải nhìn vào bối cảnh toàn quốc. Một điều có thể khẳng định được là : phong trào đấu tranh 1930 — 1931 mặc dầu dâng cao, nhưng Đảng chưa hề nhận là thời kỳ trực tiếp cách mạng đặng chủ trương đoạt chính quyền. Về điều kiện khách quan, thì, tư bản chủ nghĩa tuy đương bị lâm vào tổng khủng hoảng nói chung, nhưng phong trào cách mạng thế giới chưa phải đã làm lay chuyển cả hệ thống tư bản. Riêng tại Đông-dương, thực dân Pháp vẫn nắm vững quyền thống trị, lại câu kết với bọn đế quốc có thuộc địa ở Viễn Đông như đế quốc Anh ở Mã-lai, Hương-cảng, đế quốc Hà-lan ở In-đô-nê-xi-a và bọn quân phiệt phản động ở Trung-quốc lập thành một chiến lũy chống cộng sản và đàn áp phong trào cộng sản. Trong hàng ngũ địch chưa hiện ra những hoang mang, chia rẽ, xâu xé lẫn nhau để làm cho nội bộ chúng suy yếu. Về lực lượng cách mạng, thì, đảng Cộng-sản Đông-dương vừa mới ra đời, Mặt trận dân tộc thống nhất (phản đế đồng minh) chưa được thực hiện có hệ thống cụ thể, phong trào có bề rộng nhưng chưa được vững chắc. Đối với sự giúp đỡ của cách mạng

thế giới thì mặc dầu Quốc tế cộng sản có chú ý theo rõi tình hình diễn biến ở Đông-dương nhưng thực ra, cách mạng Đông-dương vẫn còn bị cô lập giữa vòng bao vây của đế quốc. Liên-bang Xô-viết là thành trì của cách mạng thế giới chưa phải đã thật vững mạnh, đương bị bọn đế quốc bao vây và âm mưu tiến công. Cách mạng Trung-quốc, láng giềng của Việt-nam, mới bắt đầu xây dựng các căn cứ địa. Trước tình trạng ấy, vấn đề đoạt chính quyền toàn quốc gắn liền với cuộc vũ trang khởi nghĩa chưa thể đề ra. Trong bản luận cương chính trị do đồng chí Trần-phú dự thảo, phần nói về tình hình thế giới và cách mạng Việt-nam có câu: « *trong thời kỳ thứ ba này (từ 1928 trở đi), cách mạng vô sản và cách mạng thuộc địa đã tiến lên trình độ rất cao, có nơi đã sắp sửa cướp chính quyền* ». Nhận xét này, ngoài tác dụng tuyên truyền ra, đúng đến đâu cũng cần phải xét lại. Có điều chắc chắn là câu: « *... có nơi sắp sửa cướp chính quyền* » ấy chưa phải đã áp dụng với Việt-nam. Chỉ thị của ban Chấp hành Trung ương gửi cho chấp ủy Trung-kỳ tháng 9-1930 đã tỏ rõ Trung ương chưa phải đã chủ trương thành lập Xô-viết cũng như chủ trương bạo động vũ trang. Như vậy, chúng ta có thể nói rằng: *trong khi chưa đủ điều kiện làm một cuộc tổng khởi nghĩa để đoạt chính quyền toàn quốc và cũng chưa phải do chủ trương chung của trung ương thì việc thành lập Xô-viết Nghệ — Tĩnh quả nhiên là một việc tự phát.*

Tuy vậy, nói đi còn nói lại, chúng ta lại phải tìm hiểu để nhận rõ Xô-viết Nghệ—Tĩnh đã sản sinh trong một hoàn cảnh nào. Như chúng ta đã biết, trong những ngày làn sóng đấu tranh dâng cao, nhiều làng ở Nghệ—Tĩnh, bọn hương lý hoặc bỏ trốn, đem đồng triện nộp trả cấp trên của chúng, hoặc phục tòng cách mạng, đi theo nhân dân. Như thế nghĩa là hệ thống chính quyền của địch đã tan rã từng bộ phận. Như vậy, nhiệm vụ của cách mạng lúc ấy phải đề ra thế nào? Chưa nói đến những vấn đề quan trọng khác, hãy nói những việc cần thiết như trị an, sinh hoạt nội bộ nhân dân, v.v... đòi hỏi phải có tổ chức, có lãnh đạo, nghĩa là làm chức năng của chính quyền, mặc dầu có ý thức cầm chính quyền hay không. Trong trường hợp ấy, nông hội một số xã ở Nghệ — Tĩnh đã làm chức năng của chính quyền, đó là nhu cầu cấp thiết cũng như điều kiện thuận tiện một khi « cờ đến tay phải phất ». Cố nhiên là chính quyền cách mạng có thể thành lập hay không còn do ở điều kiện chủ quan quyết định. Khi nghiên cứu về quá trình đấu tranh cách mạng dưới thời thuộc Pháp, chúng tôi còn thấy một trường hợp lịch sử tương tự. Năm 1908, trong phong trào chống đi phu, chống nộp thuế ở Trung kỳ, tài liệu cho biết tại Quảng-nam, nơi đầu tiên nổ ra phong trào và cũng là nơi phong trào cao nhất, từng đoàn biểu tình của nông dân ở các địa phương kéo nhau đi « hỏi tội » những tên tham quan, cường hào và bọn thu thuế chợ, thuế kiểm lâm, v.v... Do đó, nhiều làng hào lý đã trốn tránh không làm việc hay bỏ chạy ra tỉnh, guồng máy thống trị của thực dân Pháp ở nông thôn có phần bị bại liệt. Như vậy, chúng ta thấy một điểm là: trong màng lưới thống trị của địch ở thuộc địa, thôn quê hay rừng núi là những nơi tương đối dễ bị sơ hở, mỗi khi làn sóng đấu tranh của nông dân lên cao, chính quyền của địch có thể tạm thời bị tan rã từng bộ phận. Vậy mà ở Quảng-nam năm 1908 thì không xuất hiện được một chính quyền gì của nhân dân, còn Nghệ—Tĩnh năm 1930—1931 thì nổi lên xô-viết, chính vì điều kiện chủ quan hai bên có khác nhau: một bên chưa có chính đảng nào lãnh đạo, một bên có chính đảng của giai cấp công nhân, do Xứ ủy Trung-kỳ và Tỉnh ủy Nghệ-an trực tiếp lãnh đạo.

Trở lại vấn đề Xô-viết Nghệ—Tĩnh, với điều kiện khách quan và chủ quan lúc ấy, chúng ta có thể nói rằng vì chưa có chủ trương khởi nghĩa đoạt chính quyền cả toàn quốc nên chúng ta đành tiêu cực bó tay không? Không nói đâu xa, nói ngay cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam hiện nay, có những nơi nông thôn mặc dầu hệ thống đồn bốt của địch còn la liệt, nhưng chính quyền địch đã tan rã từng mảng; nhân dân vừa phải đấu tranh vũ trang tự vệ, vừa phải sắp đặt việc sinh hoạt chung để « tự quản », đó là những nhu cầu cấp thiết. Cố nhiên là hình thức và danh nghĩa chính quyền cần phải thích nghi với tình thế. Do đó, về chính quyền Xô-viết Nghệ—Tĩnh, nếu ở trên kia, đứng về toàn quốc mà nói, chúng tôi cho là *tự phát*, nhưng nói riêng về hoàn cảnh Nghệ — Tĩnh hồi đó, thì việc lập chính quyền lại *không phải là tự phát*.

Tự phát và không tự phát, quan niệm và danh từ có mâu thuẫn với luật lô-gích không? Nếu nhận định này đúng với thực tế thì mâu thuẫn đó vẫn thống nhất và rất

hợp với phép biện chứng. Có điều là, như đã trình bày ở trên, *Xô-viết Nghệ — Tĩnh còn đương hình thành, chưa phải là một chính quyền hoàn chỉnh và xô-viết theo kiểu Việt-nam*, một sản phẩm của cao trào toàn quốc 1930—1931 và hoàn cảnh Nghệ—Tĩnh bấy giờ.

Tiếp theo vấn đề tự phát hay không tự phát là vấn đề manh động hay không manh động. Cái đặc điểm của Xô-viết Nghệ—Tĩnh là một chính quyền cách mạng và hình thành không kinh qua một cuộc vũ trang khởi nghĩa hay vũ trang bạo động. Nếu kể từng sự việc trong phong trào « Nghệ — Tĩnh đỏ » thì có không ít những hành động manh động. Có sự việc manh động do ở tính bột phát của nông dân lại không được lãnh đạo chặt chẽ. Có sự việc manh động do ở chủ trương sai lầm thuộc bệnh ấu trĩ của cách mạng. Ở đây, chúng tôi không muốn dẫn chứng nhiều. Tuy vậy, nói riêng về việc thành lập chính quyền và bảo vệ chính quyền, nếu chúng ta đã nhận trong hoàn cảnh địa phương hồi đó, xô-viết hiện lên không phải là tự phát thì dĩ nhiên không phải là manh động.

Cũng trong vấn đề này, đến đây, có người lại đặt thêm một vấn đề liên quan là lúc ấy đã có thể làm một cuộc khởi nghĩa vũ trang chưa? Vấn đề này chúng tôi không bàn nhiều ở đây vì nó ra ngoài phạm vi bài này. Nhưng theo chúng tôi, nói đến phong trào Nghệ — Tịnh phải luôn luôn gắn nó với phong trào chung của toàn quốc, vậy thì vấn đề khởi nghĩa vũ trang nhất định không thể đặt riêng ở Nghệ — Tĩnh mà phải là vấn đề toàn quốc. Điều kiện chủ quan và khách quan của toàn quốc hồi ấy chưa cho phép chúng ta đặt vấn đề khởi nghĩa vũ trang nên vấn đề này cũng không nên đề ra ở một địa phương như Nghệ — Tĩnh. Thế nhưng, nếu có người lại đặt vấn đề là: khác với những nơi khác, Nghệ — Tĩnh đã có chính quyền xô-viết, vậy thì phải thế nào? Chúng tôi thấy rằng: Xô-viết Nghệ — Tĩnh là một thành quả của phong trào đấu tranh cách mạng hồi ấy, ta phải bảo vệ nó đến cùng; nhưng không phải vì thế mà sa vào một cuộc manh động.

Qua những chỉ thị của Trung ương hồi ấy, chúng ta đều thấy toát ra một điểm lưu ý là tránh manh động. Ví dụ, chỉ thị của ban Thường vụ Trung ương gửi xứ ủy Trung-kỳ tháng 1-1931 nói về tự vệ, có đoạn: « *... Phải hiểu rằng tự vệ không phải là hồng quân, hộ vệ anh em đấu tranh hàng ngày chớ không phải ra xông pha cùng binh lực địch nhân mà cướp chính quyền... Đội tự vệ mới có dùng một ít vũ trang... không phải là để bạo động đâu, đó cũng là ở trong phạm vi hộ vệ quần chúng đấu tranh mà thôi* ». Chỉ thị của Xứ ủy Trung-kỳ gửi Tỉnh ủy Nghệ-an cũng quy định phạm vi nhiệm vụ của tự vệ: « *.... Tổ chức tự vệ đội là một việc rất cần cho cuộc đấu tranh của quần chúng để ngăn ngừa tụi phá bãi công, biểu tình và giữ vững tinh thần quần chúng* ». Nói tóm lại, vấn đề khởi nghĩa vũ trang chưa đề ra. Xô-viết Nghệ — Tĩnh thành lập không phải ở sau một cuộc khởi nghĩa vũ trang, mà là ở trong một cao trào đấu tranh. Sự thật là thế, nhưng có người muốn đi xa hơn nữa, đặt thành vấn đề là: với những điều kiện nào thì có thể chuyển cuộc đấu tranh chính trị sang cuộc đấu tranh vũ trang? Theo ý kiến tôi, nếu chúng ta kéo dài vấn đề này ra bàn thì cũng chỉ ở trong phạm vi giả thiết hơn là thực tế. Vấn đề chuyển cuộc đấu tranh chính trị sang cuộc đấu tranh vũ trang khởi nghĩa cũng không thể chỉ nhìn vào phong trào một địa phương mà phải đặt vào phong trào toàn quốc. Hồi ấy, Trung ương đã có chỉ thị đi các nơi trong toàn quốc để hưởng ứng Xô-viết Nghệ — Tĩnh, nhưng phong trào các nơi phát triển không đều lại đương đi vào thoái trào nên Xô-viết Nghệ — Tĩnh vẫn bị cô lập. Thoái trào của Xô-viết Nghệ — Tĩnh cũng nằm trong thoái trào của toàn quốc nói chung. Do đó, những ngày sau cùng của Xô-viết Nghệ — Tĩnh, vấn đề đề ra là phải biết thoái thủ. Cố nhiên là thoái thủ không phải là co rụt lại, không phát huy tinh thần và sáng kiến của quần chúng đến cao độ. Chính quyền nhân dân đương hình thành gắn liền vận mạng của nó với phong trào đấu tranh cách mạng. Xô-viết Nghệ—Tĩnh mặc dầu chưa hoàn chỉnh và thời gian tồn tại không lâu, vẫn là thành quả rực rỡ nhất của cao trào 1930 — 1931, sau ngày thành lập Đảng của giai cấp công nhân Đông-dương.

10 — 1961

SƠ KẾT CUỘC THẢO LUẬN VỀ HAI NHÂN VẬT HỒ-QUÝ-LY và NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ

Từ đầu năm 1961, trên *Tập san Nghiên cứu lịch sử* chúng ta đã nêu lên mấy chuyên đề cần nghiên cứu, thảo luận trong năm 1961, trong đó có vấn đề phê phán một số nhân vật lịch sử như Hồ-quý-Ly và Nguyễn-trường-Tộ. Đến nay đã có hàng chục luận văn nghiên cứu trao đổi về vấn đề này của những cán bộ sử học và cả các cán bộ ở các ngành khác nữa như tuyên huấn, kinh tế, tài chính, giáo dục.

Dù là mâu thuẫn nhau, đối lập nhau hay là thống nhất với nhau về điểm này điểm khác, mặt này mặt khác, mỗi ý kiến đều được vận dụng theo quan điểm chủ nghĩa Mác, trên những căn cứ nhất định, tuy trình độ mỗi người có khác nhau. Do đấy ngay đối với những ý kiến bề ngoài hoàn toàn đối lập nhau người ta vẫn thấy có những điểm thống nhất, có những mặt này hay mặt khác thống nhất. Cho nên phần lớn các bài viết đều góp phần tích cực vào việc đi sâu nghiên cứu vấn đề, đi sâu vào việc đánh giá một cách xác đáng hai nhân vật lịch sử trên đây.

Cố nhiên là cuộc thảo luận vẫn còn có thể kéo dài được nữa, về vấn đề này vẫn còn có người này hay người khác muốn phát biểu ý kiến. Song với tài liệu hiện nay, với tình hình cụ thể của cuộc thảo luận, ta có thể đi tới những kết luận thống nhất được rồi. Và từ những điểm đã thống nhất, chúng ta có thể — nếu thấy còn nhiều vấn đề cần nghiên cứu — cùng nhau tập trung nghiên cứu về những vấn đề chủ yếu nhất.

VỀ CUỘC CẢI CÁCH HỒ-QUÝ-LY

Vấn đề đánh giá cải cách Hồ-quý-Ly không phải mãi tới năm 1961 mới đề ra. Ông Minh-Tranh trong *Sơ thảo lược sử Việt-nam* quyển I, đầu tiên đã đặt lại vấn đề Hồ-quý-Ly và xét nó theo quan điểm mới. Trên *Tập san Văn Sử Địa* số 11-1955 ông lại viết một luận văn riêng nghiên cứu về Hồ-quý-Ly. Về sau ông Trần-huy-Liệu trong bài «Nguyễn-Trãi, một nhà đại chính trị, đại văn hào Việt-nam», (*Văn Sử Địa* số 21), ông Hồ-tuấn-Niêm trong bài «Bàn về chế độ công điền công thổ Việt-nam» (*Văn Sử địa* số 36), cũng có đề cập tới vấn đề này. Ngoài ra ông Đào-duy-Anh trong *Lịch sử Việt-nam* và ông Trần-văn-Giàu trong bài bàn về «Vai trò quần chúng trong sự thay đổi triều đại Lê, Lý, Trần, Hồ» (tập san *Đại học sư phạm*, số 1) cũng có nói về cải cách Hồ-quý-Ly. Bẵng đi một thời gian không ai đề cập đến vấn đề này nữa. Cho tới mấy năm gần đây khi chuẩn bị biên soạn cuốn thông sử Việt-nam, vấn đề lại được đặt ra một lần nữa. Dựa vào kết quả nghiên cứu của những người trước, với tài liệu mới nhiều hơn, với kinh nghiệm nghiên cứu mới, và với trình độ lý luận mới nữa — những người công tác sử học và yêu sử lại cùng nhau thảo luận về vấn đề này trên Tập san *Nghiên cứu lịch sử*. Cho nên không có gì là lạ khi thấy lần thảo luận này vấn đề được

đi sâu hơn, xoáy vào trọng tâm hơn, cũng đi đến thống nhất với nhau về nhiều điểm hơn.

Về Hồ-quý-Ly hiện nay có hai ý kiến: Ý kiến thứ nhất cho rằng: cải cách Hồ-quý-Ly về căn bản là một cuộc cải cách tiến bộ. Tuy rằng nó có những nhược điểm nhất định song so với điều kiện lịch sử đương thời những việc làm của Hồ-quý-Ly vẫn có tác dụng thúc đẩy lịch sử tiến lên. Đại biểu cho quan điểm này là ý kiến của ông Dương-Minh.

Trong bài «Đánh giá Hồ-quý-Ly thế nào cho đúng» (tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 22), ông Dương-Minh đưa ra một tiêu chuẩn để theo đó mà đánh giá các nhân vật lịch sử nói chung, và Hồ-quý-Ly nói riêng. Theo ông Dương-Minh «Muốn biết một nhân vật lịch sử có tác dụng tích cực đối với lịch sử hay không, phải xét xem hành động của nhân vật lịch sử ấy trong một thời kỳ nhất định có tác dụng thúc đẩy xã hội tiến lên hay không». Ông Dương-Minh vạch ra cái nhược điểm và khuyết điểm trong các chính sách của Hồ-quý-Ly. Hồ-quý-Ly, theo ông, là một phần tử đại quý tộc, tầm thường về mặt quân sự. Quý-Ly đưa ra các cải cách là nhằm cứu vãn chế độ phong kiến đang khủng khoảng, và củng cố chế độ quân chủ tập quyền.

Thái độ đối với chữ nôm của Quý-Ly có tác dụng khuyến khích việc dùng chữ nôm để làm thơ văn và giáo dục. Thái độ của Quý-Ly đối với Khổng-tử, đối với các nhân vật như Chu Đôn-hi, Trình-Hiệu, Trình-Di tỏ ra Quý-Ly là một nhân vật trác kiến, nhìn nhận của ông vượt xa nhìn nhận của bọn nho sĩ tầm thường. Chính sách của Quý-Ly đối với giáo dục, cụ thể là việc Quý-Ly cho mở trường học ở phủ và châu thuộc các lộ Sơn-nam, Kinh-bắc, Hải-đông, đã thực sự có tác dụng làm cho giáo dục phát triển.

Chính sách hạn nô và chính sách hạn điền của Quý-Ly chỉ là chính sách cải lương, không triệt để. Nhưng trong tình hình xã hội Việt-nam hồi cuối thế kỷ XIV, chính sách ấy có lợi cho xã hội. Chính sách hạn điền của Quý-Ly đã hạn chế quyền chiếm hữu ruộng đất của quý tộc làm cho nhà nước phong kiến có thêm ruộng hoặc để nuôi quân đội hoặc dùng vào việc mở mang giáo dục và chăm lo việc y tế hay cứu tế. Chính sách hạn điền như vậy là có lợi cho kinh tế xã hội. Chính sách hạn nô của Quý-Ly đã đưa hàng chục vạn gia nô ra khỏi các gia đình quý tộc, quan liêu để dùng vào việc khai khẩn đất hoang hay dùng vào công việc sản xuất nông nghiệp hay thủ công nghiệp. Đã đành rằng Quý-Ly đã biến gia nô của quý tộc, quan liêu thành quan nô của nhà nước phong kiến, chuyên phục vụ cho nhà nước phong kiến, nhưng một khi có sẵn quan nô để làm những công việc như xây thành quách, đào hào, đắp lũy, làm đường sá, cầu cống, xây dựng nhà cửa cung điện, thì nhà nước phong kiến đỡ phải lấy phu phen ở nông thôn để làm những việc phi sản xuất. Trực tiếp hay gián tiếp, chính sách hạn nô đã có tác dụng giảm bớt số người thoát ly sản xuất, giữ nông dân ở lại đồng ruộng để cho đồng ruộng khỏi bị bỏ hoang. Sản xuất nông nghiệp nhờ vậy mà đỡ khủng hoảng hay không khủng hoảng. Về nguyên nhân thất bại, ông Dương-Minh cho nguyên nhân chủ yếu là vì Hồ-quý-Ly đã cướp ngôi của nhà Trần đã giết vua của nhà Trần và nhất là vì Hồ-quý-Ly không những đã không có chính sách nhằm lôi kéo quý tộc, quan liêu và nho sĩ về mình, mà do việc làm của ông, ông còn đẩy các tầng lớp trên chạy sang hàng ngũ địch nữa.

Kết luận, ông Dương-Minh cho Hồ-quý-Ly là một nhân vật tiến bộ có hoài bão muốn làm cho xã hội Việt-nam tiến bộ, nhưng do nơi không có khả năng đoàn kết các lực lượng để thi hành các chính sách của ông, Hồ-quý-Ly đã thất bại hoàn toàn trong cuộc kháng chiến chống quân Minh.

Cùng với quan điểm của ông Dương-Minh, là quan điểm của ông Trần-văn-Khang, ông Hồ-hữu-Phước. Ông Trần-văn-Khang với nhiều tài liệu cụ thể đã đi sâu phân tích về thành phần Hồ-quý-Ly, về chính sách hạn điền, hạn nô và các chính sách khác của Hồ-quý-Ly, để cuối cùng đi tới kết luận rằng cuộc cải cách này căn bản là một cuộc cải cách tiến bộ. Ngoài ra về Hồ-quý-Ly ông Trần-văn-Khang có đặt ra nhiều câu hỏi mà ông thấy chưa trả lời được. Trong bài «Một vài ý kiến nhỏ về việc đánh giá vai trò cá nhân của Hồ-quý-Ly trong lịch sử» đăng trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 30, ông Hồ-hữu-Phước có phát biểu ý kiến của mình về quan điểm của ông Trương-hữu-Quỳnh. Cùng một quan điểm với ông Dương-Minh, ông không tán thành lối nhận định của ông Trương-hữu-Quỳnh về chính sách hạn điền,

Làm được như trên là giải quyết được yêu cầu cụ thể của xã hội lúc ấy chứ chưa cần, mà còn chưa thể, đặt vấn đề *thủ tiêu quan hệ bóc lột phong kiến*, mới gọi là giải quyết *căn bản* như ông Hoàng-Nam đòi hỏi.

Đó là về mặt kinh tế, còn về mặt quân sự, chính trị thì như ý kiến rất đúng của hai ông Dương-Minh và Hoàng-Nam, vấn đề đặt ra lúc ấy là tập trung lực lượng chống ngoại xâm chứ không phải là chủ hòa. Đúng như ông Hoàng-Nam nói: chỗ tiến bộ của Nguyễn-trường-Tộ về mặt này lại là không căn bản, còn cái căn bản lại không tiến bộ. Còn về ý kiến hai ông Chương-Thâu và Đặng-huy-Vận cho rằng lúc ấy cứ cải cách sẽ bồi dưỡng được sức dân, lại làm cho nhân dân kháng chiến mạnh hơn thì đúng là như vậy đấy. Nhưng vấn đề ở đây là những cải cách của Nguyễn-trường-Tộ ở trên xét kỹ nếu có thực hiện thì cũng có giải quyết gì được yêu cầu cụ thể của nhân dân hồi đó đâu? Giả cải cách của Nguyễn-trường-Tộ thiết thực hơn thì vấn đề lại phải đặt ra cách khác.

Còn về nguyên nhân thất bại của cải cách Nguyễn-trường-Tộ thì rất dễ hiểu. Cố nhiên là bọn phong kiến triều Nguyễn vốn là bọn bảo thủ nổi tiếng đương nhiên là nó không chịu tiếp thu được những *phần tiến bộ phù hợp với thực tế* trong cải cách Nguyễn-trường-Tộ. Nhưng mặt khác sự thất bại của Nguyễn-trường-Tộ còn ở tính chất không tưởng của một phần những đề án cải cách của ông, cái phần này không được chấp nhận là do ông chịu trách nhiệm — đó là phần mà ta đã phân tích ở trên.

Ngoài ra Nguyễn-trường-Tộ do chỗ không có thái độ thích đáng đối với nhiệm vụ trước mắt hồi ấy là kháng chiến cứu nước, không có thái độ đúng đối với cuộc kháng chiến của nhân dân, cho nên ông bị nhân dân phản đối, chính đây mới là một thất bại lớn nhất của Nguyễn-trường-Tộ.

Có thể nói rằng cũng như Hồ-quý-Ly, Nguyễn-trường-Tộ thất bại xét cho cùng cũng là do cải cách của ông không xuất phát từ yêu cầu cụ thể của lịch sử lúc ấy nên ông không được nhân dân ủng hộ.

MẤY VẤN ĐỀ VỀ QUAN ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP TRONG CUỘC TRANH LUẬN VỀ HỒ-QUÝ-LY VÀ NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ

Chúng tôi đã tóm tắt ý kiến cuộc tranh luận về hai nhân vật lịch sử trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, đồng thời trình bày kết luận của chúng tôi rút ra từ nội dung những ý kiến tranh luận này. Đến đây chúng tôi muốn đưa ra mấy nhận xét về mặt quan điểm và phương pháp thể hiện trong quá trình thảo luận.

Nhìn chung cuộc tranh luận về hai nhân vật lịch sử lần này so với tất cả những cuộc tranh luận tương tự về các nhân vật lịch sử trước kia ta đều thấy rõ trình độ tiến bộ của người nghiên cứu.

Điểm quan trọng nhất khi nghiên cứu và đánh giá nhân vật lịch sử là nắm vững quan điểm lịch sử: nghĩa là khi xét nhân vật lịch sử ấy tích cực hay tiêu cực, tư tưởng và hành vi của họ tiến bộ hay không tiến bộ, thì phải đặt nó trong điều kiện của lịch sử cụ thể đương thời, trong yêu cầu cụ thể của xã hội đương thời mà xét. Nguyên tắc này có thể nói là đại bộ phận những người tham gia thảo luận đều đã nắm vững trong quá trình nghiên cứu thảo luận dù là lập luận có khác nhau, nhận thức có khác nhau. Và điều đặc biệt nữa là trong khi vận dụng quan điểm lịch sử các tác giả của các luận văn đã tuân thủ rất nghiêm mật một nguyên tắc quan trọng của phương pháp mác-xít là *xét vấn đề cụ thể một cách cụ thể*. Với phương pháp này các tác giả đã đi sâu vào từng nhân vật lịch sử, phân tích từng mặt của chính sách cải cách của họ, đặt chính sách cải cách ấy trong từng thời gian cụ thể, để từ đó xét xem căn bản nó tiến bộ hay không tiến bộ, mặt nào tiến bộ, mặt nào không. Mặt tiến bộ thì mức độ như thế nào có phải là căn bản hay không căn bản. Trong khi phân tích từng mặt, từng điểm như vậy các tác giả luôn luôn liên hệ chặt chẽ với điều kiện xã hội, điều kiện lịch sử rất cụ thể.

Trong khi đó, các tác giả cũng đấu tranh chống những quan điểm và phương pháp không đúng, chẳng hạn quan điểm duy vật máy móc khi nghiên cứu nhân vật chỉ chú ý truy nguyên thành phần giai cấp của họ để từ đó suy ra rằng nhân vật ấy đại biểu cho giai cấp này, giai cấp khác, do đấy mà có những nhận định cứng nhắc và đơn giản về cuộc đấu tranh giai cấp. Đa số đều thống nhất với nhau rằng khi xét một nhân vật lịch sử điều chủ yếu không phải là thành

phần giai cấp mà là tư tưởng, hành động của nhân vật đó. Họ có thể xuất thân từ tầng lớp thống trị mà vẫn có thể chống lại tầng lớp thống trị, hay có khi họ xuất thân từ tầng lớp bị trị mà hành động của họ lại đứng trên lập trường của giai cấp thống trị. Cố nhiên cần phải xét hoàn cảnh xuất thân của tác giả, nhưng những cái đó chỉ là điều kiện giúp vào việc tìm hiểu tư tưởng và hành động của nhân vật đó mà thôi, không nên cho đó là cái chủ yếu.

Mấy ưu điểm lớn trên đây chứng tỏ trình độ lý luận của những người công tác khoa học của chúng ta đã được nâng cao hơn trước, đã tiến bộ một bước khá dài; chứng tỏ là cán bộ nghiên cứu sử học chuyên môn hay nghiệp dư đã trưởng thành, đó là một dấu hiệu đáng mừng, là một bảo đảm rất tốt cho sự phát triển công tác nghiên cứu lịch sử của chúng ta.

Như đồng chí Sta-lin đã nói: «Không có khoa học nào có thể phát triển và phồn thịnh được nếu không có xung đột ý kiến, không có tự do phê bình». Phê bình, tranh luận về các vấn đề khoa học chính là không khí cần thiết cho học thuật có thể phát triển được, cho khoa học có thể thực sự trở thành sự nghiệp của tập thể. Ngay cho đến một vấn đề nào đó, tuy căn bản đã được giải quyết rồi nhưng nếu vẫn đưa ra trao đổi ý kiến, tranh luận thì nhất định là nó sẽ được mở rộng hơn, đi sâu hơn, nội dung sẽ phong phú hơn. Những câu hỏi, những thắc mắc, những giả thiết, nghi vấn của người «không chuyên môn» đặt ra ít nhiều đều góp cho các «chuyên gia» đi sâu vào vấn đề mình đang nghiên cứu. Cho nên chúng tôi hoan nghênh sự tham gia nhiệt tình của các bạn trong cuộc thảo luận này, và mong rằng trong các vấn đề mới sẽ đề xuất trong năm 1962 lại có sự tham gia ý kiến của đông đảo các nhà nghiên cứu và bạn đọc.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

THỬ TÌM HIỂU NIÊN ĐẠI

NHỮNG CHIẾC GƯƠNG ĐỒNG THAU THIỆU-DƯƠNG *THANH-HÓA*

HOÀNG-HƯNG

THÁNG 11 năm 1960, Vụ Bảo tồn Bảo tàng tiến hành cuộc khai quật tương đối quy mô tại địa điểm gò đất Đồng-khổ thuộc địa phận xã Thiệu-dương, huyện Thiệu-hóa, tỉnh Thanh-hóa với một diện tích 1.640 mét vuông. Cuộc khai quật đã phát hiện 56 ngôi mộ cổ và rất nhiều di vật chôn theo (1). Căn cứ vào chất liệu chế tạo và công dụng của di vật, chúng tôi thấy có những đồ đựng, đồ đun nấu, đồ dùng và những vũ khí, v.v... bằng đồng thau; những cái vò, cái hũ v.v... bằng đất nung; những đồ trang sức bằng các loại đá quí; những đồng tiền, những gương bằng đồng thau; những mẫu kiếm sắt, v.v... Đặc biệt ở đây còn tìm thấy những ngọn dáo, chiếc rìu đồng thau có hình dáng giống những ngọn dáo, chiếc rìu đồng thau thuộc nền văn hóa Đông-sơn. Có thể nói những di vật ở Thiệu-dương là những tài liệu vật thật vô cùng quý báu giúp các nhà khảo cổ học, các nhà sử học, các nhà nghiên cứu nghệ thuật muốn tìm hiểu văn hóa cổ đại nước nhà. Ngoài ra, những di vật ở Thiệu-dương còn cung cấp chứng cứ cho các lập luận về niên đại, nguồn gốc, nghệ thuật đồ đồng Đông-sơn. Trước đây, do phương pháp khai quật phi khoa học của bọn khảo cổ học tư sản Tây phương, vấn đề niên đại văn hóa Đông-sơn đến ngày nay vẫn còn trong tình trạng bàn cãi. Nếu không có những thành tựu khảo cổ học thời đại đồ đồng thau khác ở Việt-nam bổ sung chứng cứ thì vấn đề niên đại văn hóa Đông-sơn khó mà thoát khỏi tình trạng không nhất trí hiện nay. Nhưng muốn nghiên cứu văn hóa Đông-sơn có những kết quả xác đáng hơn, công việc trước tiên là phải đi sâu nghiên cứu giải quyết tới mức độ nhất định vấn đề tính chất và niên đại khu di chỉ Thiệu-dương. Một khi vấn đề tính chất, niên đại khu di chỉ Thiệu-dương có một kết luận sơ bộ thì những vấn đề còn tồn tại thuộc nền văn hóa Đông-sơn mới có chỗ dựa để tìm ra kết luận mới hoặc những lập luận cũ có được những chứng minh khoa học và đầy đủ hơn.

Muốn giải quyết vấn đề tính chất và niên đại di chỉ Thiệu-dương (hiện nay chỉ bàn trong phạm vi đã khai quật), chúng tôi thấy cần phải có sự nghiên cứu tập thể

(1) Trong bài « Sur les résultats des fouilles de Thiệu-dương » *Le Việt-nam en marche*, tháng 10 năm 1961, hai đồng chí Nguyễn-văn-Nghĩa và Phạm-văn-Kỉnh báo cáo phát hiện 55 ngôi mộ. Nhưng trong tập *Báo cáo sơ bộ cuộc phát quật khu di chỉ đồng thau Thiệu-dương*, hai đồng chí lại báo cáo phát hiện được 56 ngôi mộ. Chúng tôi tạm theo số liệu sau.

với điều kiện làm việc có di vật trong một thời gian nhất định. Trong bài này, chúng tôi chỉ có tham vọng đi sâu tìm hiểu niên đại một loại di vật trong hàng chục loại di vật đã tìm thấy ở Thiệu-dương: *Đó là những chiếc gương đồng thau.*

I. KHÁI QUÁT VỀ NGUỒN GỐC VÀ VAI TRÒ GƯƠNG ĐỒNG THAU CỔ ĐẠI

Bằng vào thư tịch xưa ghi chép, trước khi tìm ra thuật luyện kim, biết chế tạo đồ đồng thau, người xưa muốn thấy hình ảnh của mình đều phải soi trên mặt nước như trên mặt nước phẳng lặng của hồ, ao, giếng, vũng, v.v... Đến khi đã biết thuật đúc đồng, biết chế tạo một số đồ dùng bằng đồng, người Trung-quốc cổ đại đã rời bỏ gương thiên nhiên — mặt nước —, dùng những chậu đồng thau đựng nước để soi. Loại chậu này gọi là 鑑 (giám). Sau này, đến khi chế tạo được gương đồng, người xưa vẫn dùng chữ giám để chỉ gương. Ngoài tên giám, gương đồng còn có một tên khác là 鏡 (kính), tên này hiện nay ở Trung-quốc vẫn dùng để gọi gương pha lê. Trong *Thuyết văn* đã chú giải như sau: « Kim loại đồng sáng bóng có thể soi được mọi vật gọi là kính (gương) » *Kim thạch sách* trong phần giới thiệu gương đồng đã dẫn trong *Ngọc thiên*: «.... Từ Hán Ngụy trở lên gọi là kính (gương) như loại gương Thượng phương tác kính (gương do quan Thượng phương chế tạo); khoảng Đường, Tống gọi là giám (gương) như loại linh giám, bảo giám... » Vậy kính hoặc giám đều chỉ chiếc gương soi. Nhưng vật gì đã trực tiếp chuyển thành chiếc gương đồng, căn cứ vào thư tịch xưa như *Hoài nam tử*, *Khảo công ký*, *Mộng khê bút đàm*, v.v... đều cho rằng gương đồng do một loại đồ đồng dùng để soi mặt trời lấy lửa chuyển thành. Loại đồ đồng này sách xưa gọi là 陽燧 (dương toại) « Hình dáng chiếc dương toại tròn, ở giữa lõm, khi mặt trời ở chính giữa, ánh sáng mặt trời chiếu vào tiêu điểm dương toại bén vào lá ngải bèn cháy, lấy được lửa » (1). Muốn cho ánh sáng tập trung và có thể phản xạ quang tuyến, mặt phải của dương toại phải nhẵn bóng và hơi lõm. Do sự nhẵn bóng và hơi lõm, mặt phải dương toại soi thấy rõ mặt người. Trải qua một thời gian tích lũy kinh nghiệm trong việc sử dụng dương toại, người xưa đã dùng dương toại thay thế chiếc chậu đồng để soi. Chiếc gương đồng từ đó hình thành. Lúc đầu, dương toại có lẽ dùng làm hai công việc: soi lấy lửa và soi mặt người, sau do nhu cầu đòi hỏi, chúng có nhiệm vụ khác nhau phải tách ra phát triển thành hai loại khác nhau, một loại vẫn là dương toại, một loại thành *gương* đồng.

Về mặt thời gian xuất hiện những chiếc gương đồng đầu tiên, trước đây, nhiều người cho rằng ở Trung-quốc thời Tây Chu mới có gương đồng và phát triển ở thời Chiến quốc. Nhưng ở thời Tây Chu, nhất là thời Chiến quốc, gương đồng về mặt bố cục hoa văn, phương pháp điêu khắc lên tới mức độ khá cao, về mặt hình dáng đã khẳng định thành một loại hình gương đồng, như vậy trước đó chúng ta cần phải có một thời gian phát triển khá lâu để từ chiếc có dáng dấp chiếc gương đến chiếc gương thô sơ rồi mới có thể đến chiếc gương như thời Tây Chu, Chiến quốc (2).

Có một điều cần được công nhận là sau khi đồ đồng suy đi, thời đại đồ đồng thau được thời đại sơ kỳ đồ sắt thay thế thì những người thợ đúc đồng vẫn tiếp tục nghề của mình bằng cách chuyển kỹ thuật và nghệ thuật đúc đồng vào việc chế tạo gương đồng. Điều này đã được khai quật khảo cổ chứng minh, thời Ân Thương, Tây Chu, đồ đồng thau phát triển rực rỡ bao nhiêu thì từ Xuân Thu Chiến quốc đến Lưỡng Hán suy dần đi bấy nhiêu, trái lại gương đồng có từ Ân Thương nhưng đến Chiến quốc mới được sử dụng rộng rãi, đến Lưỡng Hán gương đồng không những lưu hành trong nước mà còn lưu hành ở nước ngoài, có thể nói thời Lưỡng Hán kỹ nghệ gương đồng chiếm địa vị chủ yếu trong công nghiệp đồ đồng.

---

(1) Chương Khai Hữu. « Gương đồng » (đồng kính) *Văn vật thâm khảo tư liệu* số 8 năm 1957. Xem thêm: Tiền Lâm Chiếu. « Dương toại » *Văn vật tham khảo tư liệu* số 7 năm 1958.

(2) Xem Lý Uy Nhiên. « Phê bình bài nói qua về gương đồng thời Chiến quốc tìm thấy ở Trường-sa » (Bình lược thuyết Trường-sa xuất thổ đích Chiến quốc thời đại đồng kính nhất văn) *Khảo cổ thông tấn* số 1 năm 1958.

Ngay sau khi xuất hiện, gương đồng đã là một loại đồ dùng cần thiết của con người. Nó gắn liền với cuộc sống hàng ngày của con người. Người có chiếc gương đã giữ gìn chiếc gương trong suốt cả đời mình. Ngoài việc sử dụng mặt phải của gương, người ta còn trang trí những đồ án hoa văn ở mặt sau. Họ gửi gắm vào hình khắc trên gương tâm tư, ý nghĩ, những ước mơ của mình trong xã hội đã có đấu tranh giai cấp. Họ khắc lên gương những dòng chữ mong muốn sống cuộc đời hạnh phúc, giàu có, làm quan, sống lâu, con cháu nhiều, v.v... Chiếc gương, ngoài việc sử dụng hàng ngày, người xưa còn dùng làm vật trao tặng nhau làm kỷ niệm. Chiếc gương còn được tượng trưng những tấm lòng trong sạch, tươi sáng như vầng mặt trời, mặt trăng. Chiếc gương còn được coi như vật hộ mệnh khi con người sống, có sức mạnh trừ ma quỷ, trừ điềm xấu khi con người chết, cho nên, người xưa có tục lệ chôn gương theo người chết. Những kẻ giàu có, giai cấp thống trị khi chết đều chôn từ 1 đến 2, 3 chiếc gương một mộ. Gương đồng không phải riêng để phụ nữ sử dụng. Trong một ngôi mộ ở Thiệu-câu, Lạc-dương Trung-quốc và trong ngôi mộ số 4 ở Thiệu-dương, Thanh-hóa cạnh gương đồng có kiếm sắt. Hiện tượng đó chứng tỏ nam giới cũng sử dụng gương đồng. Chiếc gương chôn theo người chết đều có một vị trí nhất định trong mộ. Vị trí đó có ý nghĩa tín ngưỡng. Đại đa số gương được đặt trong quan tài ở phía trên đầu người chết.

Vì chiếc gương đồng thau có vai trò trong xã hội xưa như vậy, cho nên trong khảo cổ học, gương đồng thau cũng như một số di vật khác có giá trị nghiên cứu lịch sử cổ đại rất quan trọng. Các nhà khảo cổ học có thể căn cứ vào hình dáng, hoa văn trang trí trên gương mà tìm hiểu trạng thái sinh hoạt của người xưa, căn cứ vào những hình vẽ trên gương có thể biết được những quan niệm về vũ trụ, về cuộc sống của con người trong xã hội có những chiếc gương đó tồn tại. Ngoài ra về mặt nghệ thuật tạo hình, kỹ thuật đúc gương, thành phần hợp kim cũng có thể giúp các nhà nghiên cứu thấy được trình độ kỹ thuật của công nhân từng thời đại. Tiến theo quy luật phát triển lịch sử loài người, những chiếc gương đồng được sản sinh trong từng thời kỳ đều mang những đặc trưng riêng biệt. Do đó, gương đồng thau có thể phản ánh cho chúng ta thấy một phần nào tình hình, trình độ thủ công nghiệp của từng thời kỳ và cũng một phần nào phản ánh tình hình đấu tranh giai cấp trong từng thời kỳ, có lúc gay gắt, có lúc hòa hoãn tạm thời như thế nào. Đặc biệt ở Trung-quốc cổ đại, những người chế tạo gương đồng còn khắc thêm dòng chữ, có ghi thêm ngày tháng, tên họ người đúc gương. Các nhà khảo cổ học có thể căn cứ vào những lối chữ viết, nội dung câu văn khắc trên gương mà suy đoán được niên đại tuyệt đối chiếc gương đó rất chính xác, do đó có thể đoán định được niên đại những di vật cùng tồn tại với chiếc gương đó tương đối dễ dàng. Nghĩa là trong cùng một tầng văn hóa, trong cùng một ngôi mộ có gương đồng tồn tại, gương đồng thau là một trong những yếu tố quyết định việc đoán định niên đại chính xác.

Ở Thiệu-dương, số gương đồng thau tìm được còn ít ỏi, nếu chỉ bằng vào số gương đó mà tìm hiểu nhiều vấn đề, tất nhiên khó tránh khỏi suy luận chủ quan, kết luận sai lầm. Chúng tôi không dám tìm hiểu toàn diện những vấn đề trên bản thân gương đồng vốn có. Những chiếc gương đồng thau ở Thiệu-dương mang nhiều yếu tố gương đồng thau Trung-quốc cổ đại. Chúng tôi tự giới hạn bằng vào khảo cổ học gương đồng thau Trung-quốc, tìm hiểu sơ bộ những chiếc gương đồng thau Thiệu-dương về số lượng, sự phân bố, v.v... nhằm đoán định niên đại của chúng, đặt cơ sở cho việc nghiên cứu những chiếc gương đồng thau đã tìm thấy trước đây ở trên đất Việt-nam, hy vọng giúp ích được phần nào việc đoán định niên đại di chỉ Thiệu-dương và trong việc nghiên cứu toàn diện khu di chỉ Thiệu-dương sau này.

II. NHỮNG CHIẾC GƯƠNG ĐỒNG THAU THIỆU-DƯƠNG

Ở Thiệu-dương, trong đợt khai quật tháng 11 năm 1960 đã thu lượm được 14 chiếc gương đồng thau(1). Căn cứ theo đồ án hoa văn trang trí trên gương, chúng tôi tạm chia ra 7 loại

(1) Trong tập *Báo cáo sơ bộ cuộc phát quật khu di chỉ đồng thau Thiệu-dương*. Bộ Văn hóa, Hà-nội—1961, (bản đánh máy) ghi phát hiện được 16 chiếc, nhưng trong phần giới thiệu lại mô tả có 14 chiếc. Chúng tôi theo số liệu sau.

hình (1). Trong cùng một loại hình dựa theo sự khác nhau về kích thước, dòng văn khắc, chúng tôi tạm chia ra những kiểu khác nhau.

Loại hình I: Hai chiếc thuộc hai kiểu.

Kiểu 1: Hình tròn. Đường kính 85 ly. Mặt sau, chính giữa là cái núm hình bán cầu. Bao quanh núm là hình vòng tròn bánh xe có 4 nan hoa. Ngoài vòng bánh xe, bốn phía có bốn núm hình vú. Khoảng giữa hai vú có 7 chấm nổi nhỏ xếp thành hai dãy, dãy trong ba chấm, dãy ngoài bốn chấm, tổng số 21 chấm. Nối liền 21 chấm với 4 núm hình vú là những đường tuyến kép và đơn nhỏ hình móc câu. Ngoài cùng là mảng hoa văn liên hồ (2) chìm có mười sáu cạnh lõm hình cánh cung choán sát đến mép gương (xem bản rập số 1).

Kiểu 2: Hình tròn. Đường kính 107 ly. Mặt sau, chính giữa là cái núm hình quả núi, khảo cổ học Trung-quốc gọi tên là núm hình bác sơn lô (3). Chân núm tròn. Ngoài chân núm là hai đường vòng tròn. Ngoài hai đường vòng tròn có bốn núm hình vú ở bốn phía. Khoảng giữa hai núm hình vú có năm cái núm nhỏ hơn, hình chóp nón, một cái đứng riêng, bốn cái dính với nhau thành hai đôi. Ngoài cùng là mảng hoa văn liên hồ chìm có mười sáu cạnh lõm cánh cung choán sát đến mép gương (xem bản vẽ số 2).

Loại hình II: Sáu chiếc thuộc 5 kiểu.

Kiểu 1: Hình tròn. Đường kính 65 ly. Mặt sau, chính giữa là cái núm hình bán cầu hơi nhô cao, có lỗ xuyên ngang qua để buộc dây. Chân núm hình vòng tròn nổi, một mảng hoa văn liên hồ chìm hình 8 cánh cung lõm vào đều nhau nối liền lập thành 8 mũi nhọn bao quanh chân núm. Chạy chung quanh ngoài hoa văn liên hồ là một dòng văn khắc nổi. Xen vào giữa hai chữ là ký hiệu ϵ. Ngoài dòng văn khắc là cạnh gương phẳng rộng (xem bản rập số 3).

Kiểu 2: Hình tròn. Đường kính 89ly. Mặt sau, chính giữa là cái núm hình bán cầu hơi nhỏ, cao, có lỗ xuyên ngang qua. Bao quanh chân núm là hình hoa văn liên hồ chìm. Phía ngoài có hai đường vòng tròn nổi. Xen giữa hai đường vòng tròn là một dòng văn khắc nét nổi, bảy chữ đầu, cách từng chữ một có xen ký hiệu chữ 而 (nhi). Ngoài cùng là cạnh gương phẳng rộng (xem bản rập số 4).

Kiểu 3: Hình tròn. Đường kính 112 ly. Mặt sau, chính giữa có núm đã bị dỉ hỏng. Bao quanh chân núm là một tuyến vòng tròn rộng nổi và mảng hoa văn liên hồ chìm. Phía ngoài là hai đường vòng tròn. Xen giữa hai đường vòng tròn là dòng văn khắc nổi đã bị dỉ hầu hết, còn lại 4 chữ. Ngoài cùng là cạnh gương phẳng rộng.

Kiểu 4: Hình tròn. Đường kính 190 ly. Mặt sau, chính giữa là cái núm hình bán cầu có lỗ xuyên qua. Quanh sát chân núm là một dãy 12 hạt châu. Quanh ngoài 12 hạt châu là mảng hoa văn liên hồ chìm. Phía ngoài là hai đường vòng tròn, xen giữa hai đường vòng tròn là dòng văn khắc nổi. Ngoài cùng là cạnh gương phẳng rộng (xem bản rập số 5).

Kiểu 5: Hai chiếc. Đường kính 90 ly và 105 ly. Đều bị vỡ. Hoa văn trang trí mặt sau gương giống gương kiểu 1, 2 và 3, chỉ khác là không có khắc chữ.

Loại hình III

Một chiếc. Hình tròn. Đường kính 92 ly. Mặt sau, chính giữa là cái núm hình bán cầu có lỗ xuyên qua. Bao quanh chân núm là một đường vòng tròn nổi và hình hoa văn liên hồ lại là một đường vòng tròn nổi. Cách một khoảng trống lõm xuống đến ngoài cùng là cạnh gương phẳng rộng. Không có chữ (xem bản rập số 6).

Loại hình IV

Một chiếc. Hình tròn. Đường kính 95 ly. Mặt sau, chính giữa là cái núm. Chân núm vòng tròn. Quanh chân núm có đường vòng tròn hình bện thừng sơ đồ hóa, và một đường vòng tròn nổi. Phía ngoài giữa hai đường vòng tròn tuyến nhỏ có dòng văn khắc. Xen vào giữa hai chữ có ký hiệu ϵ và ⁘. Ngoài cùng là cạnh gương phẳng rộng. Chiếc gương này chủ yếu là khắc dòng chữ, không trang trí hoa văn (xem bản rập số 7).

Loại hình V: Hai chiếc thuộc hai kiểu.

Kiểu 1: Hình tròn. Đường kính 115 ly. Mặt sau, chính giữa là cái núm hình bán cầu có

---

(1) Chúng tôi căn cứ vào niên đại để đánh số thứ tự 7 loại hình.

(2) 連弧: nghĩa là hình cánh cung nối nhau.

(3) Tên một di vật bằng đồng dùng để đốt hương, có nắp hình núi nhiều ngọn.

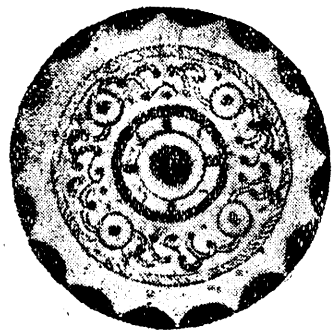

1
L.H.I (1)

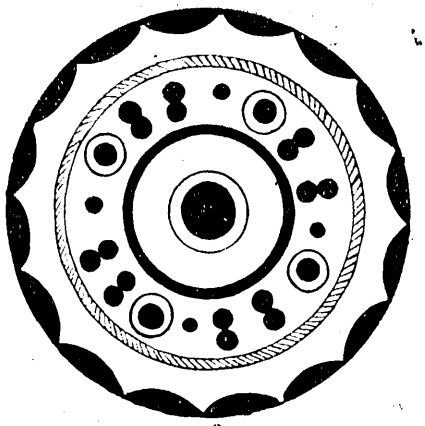

2
L.H.I (2)

3
L.H II (1)

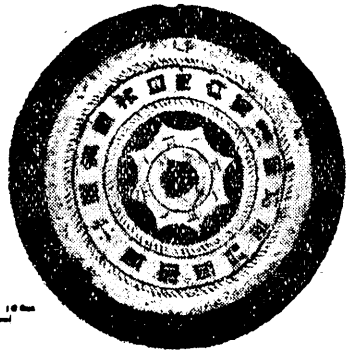

4
L.H.II (2)

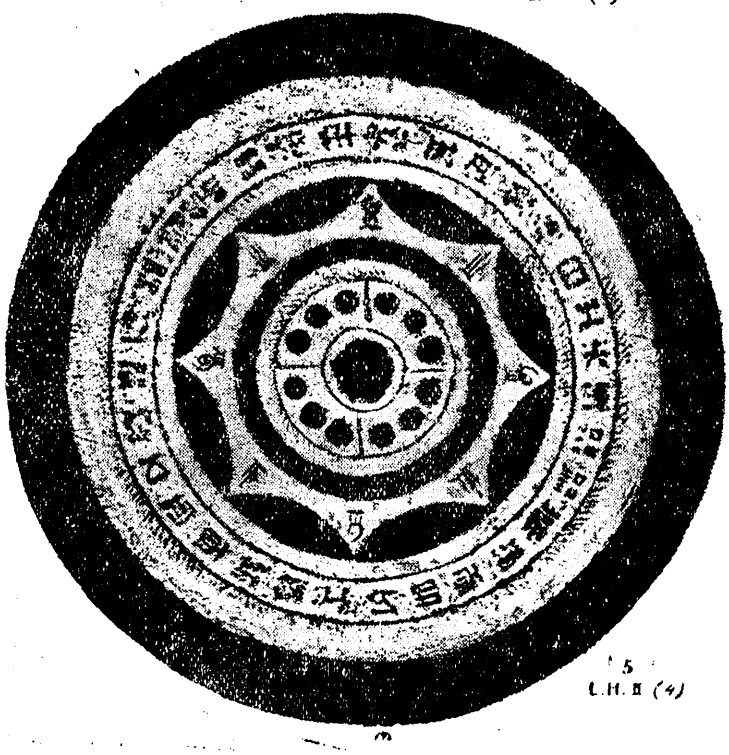

5
L.H. II (4)

lỗ xuyên ngang qua. Chân núm là đường vòng tròn rộng nổi. Phía ngoài chân núm có 4 hình ngoằn ngoèo đường viền nổi, khảo cổ học Trung-quốc gọi hình này là « biến hình tứ ly » (1). Xen vào khoảng giữa hai con ly là một cái núm hình vú chia gương thành bốn phần đều nhau. Xen vào hai bên cạnh con ly có ba con chim nhỏ, tổng số trên gương có 12 con chim nhỏ. Ngoài cùng là cạnh gương phẳng rộng (xem bản vẽ số 8) (2).

Kiểu 2 : Hình tròn. Đường kính 160 ly. Mặt sau, chính giữa là cái núm hình bán cầu có lỗ xuyên ngang qua. Chân núm xòe ra bốn lá hồng. Đồ án trang trí hoa văn cũng có bốn con ly biến hình và bốn núm hình vú như chiếc gương kiểu 1, nhưng có hơi khác, ở gương này bên cạnh con ly biến hình ngoài con chim còn có đầu con hổ, đầu con thú xen vào. Ngoài cùng là cạnh gương phẳng rộng (xem bản rập số 9).

Loại hình VI

Một chiếc. Hình tròn. Đường kính 120 ly. Gương bị vỡ mất một phần. Mặt sau, chính giữa có núm hình bán cầu lớn có lỗ xuyên qua. Chân núm vòng tròn. Ngoài chân núm có hình vuông tuyến kép nổi, bốn cạnh của hình vuông có 4 chữ T. Vòng quanh phía ngoài hình vuông trang trí hoa văn chữ LV tuyến kép nổi. Hoa văn LTV, khảo cổ học Trung-quốc gọi là hoa văn quy củ. Vòng ngoài, cạnh của gương trang trí đường gẫy khúc, tuyến kép nổi (xem bản vẽ số 10).

Loại hình VII

Một chiếc. Hình tròn. Đường kính 115 ly. Mặt sau, chính giữa có cái núm hình bán cầu có lỗ xuyên qua. Chân núm vòng tròn. Quanh chân núm có sáu cái núm nhỏ hình vú. Đồ án hoa văn trang trí, vòng trong gương có bốn con thú, xen vào giữa từng hai con thú một có cái núm hình vú, tổng cộng 4 núm. Bốn núm và bốn thú chia gương thành bốn phần. Phương pháp điêu khắc bốn con thú là khắc tuyến đơn nổi viền chung quanh. Vòng ngoài cùng, choán cả mép gương là dòng văn khắc nổi (xem bản rập số 11).

III. NIÊN ĐẠI NHỮNG CHIẾC GƯƠNG ĐỒNG THAU THIỆU-DƯƠNG

So sánh với thế hệ khảo cổ học gương đồng Trung-quốc, chúng tôi thấy 14 chiếc gương đồng thau Thiệu-dương mang nhiều yếu tố gương đồng thau Trung-quốc. Trong khảo cổ học đồ đồng thau Việt-nam cổ đại, chúng tôi chưa thấy có chiếc gương đồng nào chứng tỏ thuộc bản địa. Đó là một điều khó khăn khi chúng tôi tìm hiểu những chiếc gương đồng thau Thiệu-dương. So sánh với hoa văn trang trí trên đồ đồng thau Việt-nam, chúng tôi thấy hoa văn trang trí trên gương khác hẳn. Không những chúng khác nhau về đồ án bố cục mà còn khác nhau cả về phương pháp điêu khắc. Hoa văn trang trí trên đồ đồng thau Việt-nam có hoa văn hình thuyền, hoa văn hình người hóa trang lông chim, hoa văn người hóa trang hươu nai, hoa văn hình chim bay là những hoa văn chủ yếu, ngoài ra còn những hoa văn phụ như hoa văn hình vòng tròn đơn và kép có đường tiếp tuyến nối nhau, hoa văn vạch dọc ngắn trong hai đường song song dài, hoa văn bện thừng hình thoi, hoa văn hình răng cưa, hoa văn chấm điểm chạy dài trong hai đường song song, hoa văn thừng tết, hoa văn soắn ốc chữ S (3). Còn hoa văn trang trí trên 14 chiếc gương Thiệu-dương là những hoa văn liên hồ, hoa văn con ly biến hình, hoa văn con thú, hoa văn chữ LTV, hoa văn đường gẫy khúc kép, hoa văn núm vú, hoa văn con chim, đầu con thú, v.v... đều giống những hoa văn trên gương đồng đã phát hiện ở Trung-quốc. Nhất là những chiếc gương có mang dòng văn khắc chữ Trung-quốc cổ đại là một hiện tượng trên đồ đồng thau Việt-nam chưa từng thấy có. Thêm một chứng cứ nữa là những chiếc gương đồng Thiệu-dương ở những ngôi mộ đều tồn tại những đồ dùng bằng gốm hoặc bằng đồng thau thuộc nền văn hóa Trung-quốc cổ đại như những chiếc hồ, những chiếc vò những chiếc đỉnh ba chân, mô hình bếp, mô hình nhà, những thạch bích, v.v... Dựa vào

---

(1) Một giống thú thuộc loại rồng được vẽ khác hình dạng.

(2) Chiếc gương này, hiện ở phòng Bảo tàng Ty Văn hóa Thanh-hóa.

(3) Xem thêm V. Goloubev. *L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord — Annam* BEFEO XXIV,1929 ; O. Jansé. *Archaeological research in Indo-China*. Harward Univesity Press Vol I, II, 1947-1951.

6
L.H. III

7
L.H IV

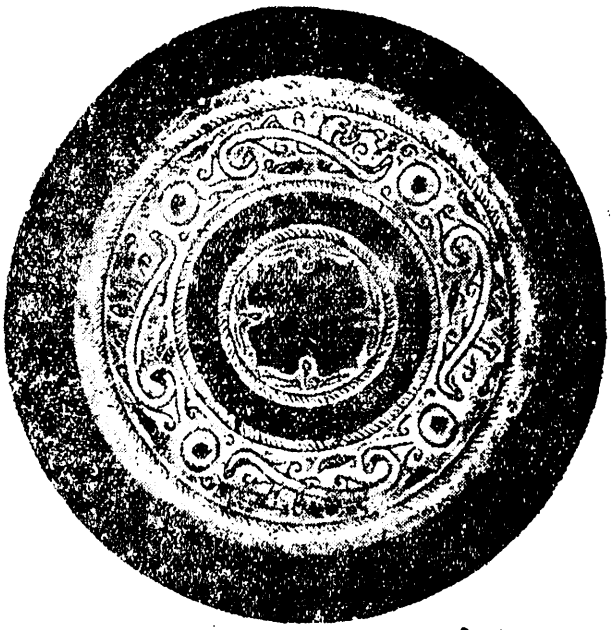

9
L.H.V (2)

10
L.H. VI

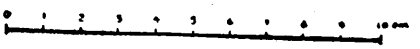

8
L.H V (1)

11
L.H. VII

những bằng chứng trên, chúng tôi có thể khẳng định 14 chiếc gương đồng thau Thiệu-dương thuộc nền văn hóa Trung-quốc cổ đại.

Nhưng, chúng thuộc thời kỳ nào trong lịch sử Trung-quốc, thời gian tồn tại xưa nhất của chúng là đâu ? Chúng tôi thấy cần phải so sánh với thế hệ khảo cổ học gương đồng Trung-quốc mới có thể trả lời được. Trong cùng thời kỳ lịch sử, gương đồng thau Trung-quốc có hình dáng hoa văn trang trí khác nhau, cả đến tỉ lệ hợp kim trong gương cũng khác nhau. Chúng ta có thể dựa vào những đặc trưng trong từng thời kỳ của chúng để đoán định niên đại tương đối những chiếc gương mới phát hiện. Thể hệ khảo cổ học gương đồng chỉ có thể cho chúng ta thấy cái mốc tương đối của di vật khi chúng ta so sánh vào thể hệ đó. Chúng ta không thể coi thể hệ là một công thức toán học, cứ tìm được chiếc gương mới nào là so sánh rồi xếp ngay vào thời kỳ đó, như vậy là vội vàng. Ngay bản thân thể hệ cũng được điều chỉnh bổ sung ngày càng phong phú, chính xác do công cuộc khai quật phát hiện ngày càng nhiều về sau. Có một điều tin cậy được là thể hệ khảo cổ học gương đồng cho chúng ta biết được sự xuất hiện sớm nhất của chiếc gương đồng nào mới tìm thấy, khi chúng ta so sánh vào thể hệ đó.

Tạm so sánh với thể hệ khảo cổ học gương đồng Trung-quốc, chúng tôi thấy sơ bộ như sau : Trong 14 chiếc gương Thiệu-dương thì sáu chiếc có khắc chữ, tám chiếc không có chữ. Đứng về sự xuất hiện dòng văn khắc mà xét thì có thể khẳng định sáu chiếc gương có khắc chữ có niên đại xưa nhất không quá thời Tây Hán và có thể muộn hơn. Bởi vì đến đầu Tây Hán, mặt sau gương mới bắt đầu khắc chữ. Chữ khắc thường thường là nét nổi, lúc đầu dòng văn đơn giản, ý nghĩa thanh thoát, sau dần dần dòng văn nhiều chữ, nội dung cụ thể : mong muốn sống lâu, con cháu đầy nhà, giàu có, v.v... Việc khắc chữ giảm nét, bớt chữ, thay chữ trong dòng văn thường thấy trên gương thời Tây Hán. Từ Đông Hán trở đi dòng văn thường đầy đủ chữ, câu văn điền nhã, nội dung phong phú, thể chữ đẹp đẽ, dứt khoát rõ ràng. Thời Vương Mãng, gương bắt đầu có khắc năm tháng, niên hiệu vua đương thời đúc gương (1). Còn tám chiếc gương không khắc chữ, đồ án trang trí hoa văn của chúng đã chia mặt gương ra làm bốn phần, đã chia gương ra lớp trong lớp ngoài. Sự bố cục hoa văn trên mặt gương rất chặt chẽ nghiêm cách. Nội dung đề tài hoa văn đã tách rời khỏi ảnh hưởng hoa văn trên đồ tế lễ bằng đồng. Phương pháp điêu khắc là tuyến khắc đơn nổi viền chung quanh hình. Núm hình bán cầu và hình bác sơn lô. Những đặc trưng trên cho phép chúng ta khẳng định niên đại xưa nhất của chúng không vượt quá Tây Hán và có thể muộn hơn nữa.

Ở thời Chiến quốc, gương đồng được phát hiện rất nhiều. Hoa văn trên gương đồng thời Chiến quốc đại đa số giống gương thời xưa hơn nghĩa là vẫn kế thừa hoa văn trang trí trên đồ đồng. Bố cục hoa văn không nghiêm cách, không chia gương ra từng lớp từng phần như gương thời Hán. Đồ án trang trí có thể chia ra hai loại : một loại hoa văn trên gương phỏng theo hoa văn trên đồ đồng, một loại đồ án trang trí chia làm hai tầng, có hoa văn nền và hoa văn chính. Loại thứ hai này, sự phối hợp giữa hoa văn nền và hoa văn chính lập thành một phong cách đặc biệt của thời Chiến quốc. Phong cách này có lẽ chịu ảnh hưởng bố cục hoa văn trang trí đồ dệt thời đó.

Ở Tây Hán sơ kỳ, có thể nói là thời kỳ quá độ của sự phát triển hoa văn trên gương đồng. Một mặt, cùng với một số đồ đồng khác có xu hướng thoát ly ảnh hưởng những đồ tế lễ bằng đồng của bọn phong kiến, hoa văn trang trí trên gương đã dần dần đi vào hiện thực xã hội, lấy đề tài trong đời sống hàng ngày, trong lịch sử. Một mặt, cải biên hoa văn nền thời Chiến quốc, nét chạm khắc có xu hướng thô hơn, rõ nét hơn để đến Tây Hán trung kỳ, loại hoa văn nền bị tiêu diệt. Từ Tây Hán sơ kỳ đến Tây Hán mạt kỳ là giai đoạn hoa văn trên gương còn bảo lưu những yếu tố thời Chiến quốc và bắt đầu xuất hiện những yếu tố tiêu biểu thời Hán. Đến Tây Hán mạt kỳ, trên gương đồng được phân chia từng phần rõ rệt. Hoa

(1) Vương Sĩ Luân. « Tìm hiểu sơ bộ dòng văn khắc trên gương Hán, Lục triều » (Hán, Lục triều kính minh sơ thám) *Khảo cổ thông tấn* số 9 năm 1958 ; Vương Trọng Thù. « Nói qua về văn hóa vật chất thời Hán » (Hán đại vật chất văn hóa lược thuyết) *Khảo cổ thông tấn* số 1 năm 1956, và « Tần Hán » *Khảo cổ học cơ sở*. Nhà xuất bản khoa học — 1958.

văn trang trí đối xứng nhau, hoa văn trong bốn phần gắn bó với nhau thành một thể hoàn chỉnh (1).

Tóm lại, xét về mặt dòng văn khắc, hình dáng, hoa văn trang trí trên 14 chiếc gương đồng Thiệu-dương chúng tôi thấy chúng xuất hiện xưa nhất là thời Tây Hán. Nhưng ở thời Tây Hán, chúng xuất hiện vào sơ kỳ, trung kỳ hay mạt kỳ Tây Hán và có muộn tới Đông Hán không, chúng tôi thấy cần đi sâu tìm hiểu thêm về từng loại hình mới có thể biết được.

(Còn nữa)

---

(1) Trần Tòng Văn «Những đặc trưng nghệ thuật của gương cổ đại» (cổ đại kính tử đích nghệ thuật đặc trưng) *Văn vật tham khảo tư liệu* số 8 năm 1957. Vương Sĩ Luân «Bàn về gương đồng cổ đại ở nước ta» (Đàm đàm ngã quốc cổ đại đích đồng kính). *Khảo cổ thông tấn* số 6 năm 1955; và «Thử bàn sự phát triển của hoa văn trang trí trên gương đồng Trung quốc» (Thí đàm Trung quốc đồng kính văn sức đích phát triển) *Văn vật tham khảo tư liệu* số 8 năm 1957.

LỖ TẤN
VÀ KHOA HỌC LỊCH SỬ

LÝ - THỤY - LƯƠNG

NGÀY 19-10 vừa qua, nhân dân Trung-quốc đã long trọng kỷ niệm 80 năm ngày sinh và 25 năm ngày mất của Lỗ Tấn. Ở nước ta, hội Việt — Trung hữu nghị và hội các nhà văn Việt-nam cũng tổ chức lễ kỷ niệm. Nhân dịp này, chúng tôi xin giới thiệu bài « Lỗ Tấn và khoa học lịch sử » để các bạn đọc thấy rõ quan điểm lịch sử của nhà đại văn hào này.

T. S. N. C. L. S.

« LỖ Tấn là chủ tướng của cuộc cách mạng văn hóa Trung-quốc, ông không những là nhà văn học vĩ đại mà còn là nhà tư tưởng vĩ đại và nhà cách mạng vĩ đại » (1). Là một chủ tướng của cuộc cách mạng văn hóa và nhà tư tưởng vĩ đại, Lỗ Tấn đã có nhiều thành tích và cống hiến to lớn trên nhiều phương diện của mặt trận văn hóa. Tác phẩm của Lỗ Tấn không những là kho tàng quý báu về văn học, mà đồng thời còn là kho tàng quý báu về các mặt khác trong lĩnh vực văn hóa.

Về môn khoa học lịch sử, ngoài cuốn sử chuyên môn *Trung-quốc tiểu thuyết sử lược* và công tác sưu tầm khảo cứu về một số tiểu thuyết về lịch sử ở thời kỳ đầu ra, Lỗ Tấn không có những tác phẩm chuyên môn nào khác. Nhưng trong những bài tạp văn đặc sắc của ông, đặc biệt là trong những bài tạp văn viết sau năm 1930, ánh hào quang của môn khoa học lịch sử đã tỏa ra chói lọi khắp nơi. Về mặt nắm vững quan điểm lịch sử khoa học, về các luận điểm về nhiều đề mục quan trọng trong lịch sử Trung-quốc, đặc biệt là về mặt vận dụng môn khoa học lịch sử làm một vũ khí đấu tranh, những tác phẩm của Lỗ Tấn đã mang lại cho chúng ta những bài học rất quan trọng và rất sâu sắc. Một mặt, trong cuộc đấu tranh kịch liệt tấn công vào kẻ thù giai cấp, đã biểu hiện quan điểm lịch sử tiền tiến và kiến thức lịch sử phong phú của ông; mặt khác, sự tu dưỡng về khoa học lịch sử của ông là biểu hiện chủ yếu của tư tưởng chủ nghĩa yêu nước và tư tưởng chủ nghĩa quốc tế vĩ đại của ông; đồng thời cũng là một vũ khí sắc bén, cùng với vũ khí văn học, phục vụ cho cuộc đấu tranh tư tưởng — đấu tranh giai cấp mà ông đã dốc hết sức lực vào.

Có thể khẳng định rằng, bất cứ trong tác phẩm hay trong thực tiễn, Lỗ Tấn đều là một điển hình vĩ đại đã kết hợp môn khoa học lịch sử với cuộc đấu tranh giai cấp, đặc biệt là một điển hình vĩ đại trong việc kết hợp lịch sử Trung-quốc với hiện thực cách mạng Trung-quốc.

Bài văn này muốn bước đầu tìm hiểu về mặt ấy.

---

(1) *Mao Trạch-đông tuyển tập*, quyển thứ hai, trang 669.

QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ VÀ NHỮNG NHẬN ĐỊNH VỀ KHOA HỌC LỊCH SỬ

Muốn hiểu một cách chính xác quan điểm lịch sử và nhận định về môn khoa học lịch sử của Lỗ Tấn, thì cần phải giải quyết ba vấn đề có liên quan với nhau dưới đây:

Vấn đề thứ nhất: tức là *vấn đề thế giới quan và lập trường giai cấp.*

Khi nghiên cứu quan điểm lịch sử của Lỗ Tấn, vấn đề làm cho chúng ta chú ý trước nhất, đồng thời cũng là vấn đề có ý nghĩa quyết định nhất chính là vấn đề thế giới quan khoa học và lập trường giai cấp rõ rệt của ông. Như mọi người đều biết, cuộc đời của Lỗ Tấn là «từ tiến hóa luận tiến đến giai cấp luận, từ phản thần nghịch tử của giai cấp thân sĩ tiến đến người bạn chân chính của giai cấp vô sản và quần chúng lao động, đến chiến sĩ» (1). Về mặt tư tưởng và chính trị, Lỗ Tấn đã trải qua một quá trình nhảy vọt to lớn. Quá trình đó là quá trình hình thành của thế giới quan khoa học, đồng thời cũng là quá trình hình thành của quan điểm lịch sử khoa học. Điều đó có nghĩa là trong thời kỳ đầu, tức là trước Cách mạng tháng Mười và trước khi Đảng Cộng sản Trung-quốc thành lập, là một nhà dân chủ cách mạng và là một người luôn luôn mưu cầu và đấu tranh vĩ đại cho sự nghiệp giải phóng xã hội, tư tưởng của Lỗ Tấn đã khác nhau về nguyên tắc với tư tưởng an phận và chủ nghĩa lợi kỷ của giai cấp tư sản và tiểu tư sản, không thể nào lẫn lộn được. Nhưng do sự hạn chế của điều kiện lịch sử đương thời, ông chưa có thể nắm được phương châm tư tưởng khoa học và quy luật phát triển xã hội, nghĩa là ông chưa có thể chuyển sang lập trường của giai cấp vô sản được. Cùng với sự phát triển của tình hình khách quan, sau khi đã trải qua một đoạn đường phát triển gian khổ về tư tưởng, vào thời kỳ cuối, tức là sau làn sóng cách mạng từ năm 1925 đến năm 1927, đặc biệt là sau khi tham gia vào hội liên hiệp các nhà văn cánh tả, Lỗ Tấn đã có được một tư tưởng khoa học của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Quá trình đó, như lời ông nói, tức là: «Lúc đầu, tôi đã nhìn thấy được sự thối nát của xã hội cũ, tôi hy vọng một xã hội mới được dựng lên, nhưng tôi không biết «cái xã hội mới» đó nên dựng lên thì có nhất định là tốt hay không. Mãi đến sau Cách mạng tháng Mười, tôi mới hiểu rằng người sáng tạo ra «cái xã hội mới» đó là giai cấp vô sản» (2).

Năm 1928, ông đã nói như dưới đây:

«Về phần tôi, tôi cho rằng nếu nói tính cách, tình cảm v.v,..đều bị «kinh tế chi phối» (cũng có thể nói là căn cứ vào tổ chức kinh tế hoặc dựa vào tổ chức kinh tế) thì những cái đó nhất định đều mang tính chất giai cấp. Nhưng «đều mang» mà không phải là «chỉ có».» (3)

Năm 1929, ông bắt đầu dịch lý luận văn nghệ của chủ nghĩa Mác. Năm 1930, ông tham gia hội liên hiệp các nhà văn cánh tả. Trong đại hội thành lập Hội, ông đã phát biểu một bài về «ý kiến đối với sự liên minh của các nhà văn cánh tả», mà cho đến nay vẫn còn có ý nghĩa chỉ đạo cách mạng. Ông đã viết những bài luận văn duy vật chủ nghĩa chiến đấu như «Ngạnh dịch» và «Giai cấp tính của văn học». Những cái đó chứng tỏ không những ông đã có tư tưởng khoa học, mà tư tưởng đó kết hợp với kinh nghiệm đấu tranh phong phú của ông đã lập tức trở thành một vũ khí đấu tranh vô cùng sắc bén, trở thành đặc trưng cơ bản của quan điểm khoa học của ông. Từ đó về sau, cho đến lúc mất, ông đã vận dụng một cách tài tình vũ khí tư tưởng chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, bóc trần bản chất phản động của tập đoàn thống trị địa chủ mại bản lúc bấy giờ, phân tích nguồn gốc xã hội của mọi thứ cặn bã, rác rưởi, luận chứng các vấn đề trong phong trào cách mạng của giai cấp vô sản, đặc biệt là các vấn đề chủ yếu (Như vấn đề văn nghệ đại chúng hóa v.v...) và phương hướng trong cuộc vận động văn học cách mạng. Những cái đó, đồng thời cũng phản ánh một cách sâu sắc thế giới quan và quan điểm xã hội khoa học của ông.

---

(1) *Lỗ Tấn tạp cảm tuyển tập tự ngôn* của Cù Thu-bạch, dẫn lại của *Con đường phát triển của tư tưởng Lỗ Tấn* của Hồ Thằng, xem *Hồ Phong văn nghệ tư tưởng phê phán luận văn hội tập*, tập 1, trang 116.

Thí dụ, Lỗ Tấn cho rằng nội bộ tầng lớp thống trị phong kiến « đều là những hạt cát tự tư tự lợi, lúc nào làm cho béo mình được thì cứ làm, và mỗi hạt là một ông vua, cho nào xưng được thì cứ xưng », « cho nên bọn quan lại tuy dựa vào triều đình, nhưng lại không trung với triều đình, bọn nha lại tuy dựa vào công đường, nhưng lại không yêu mến bảo vệ công đường » (1). Khi phân tích tầng lớp ẩn sĩ — đặc sản của xã hội phong kiến Trung-quốc — ông nói : « Bọn ẩn sĩ sở dĩ được sống nhàn hạ, ưu du, tiêu dao ngày tháng là do chúng có điều kiện bóc lột người khác, nếu không, sáng bửa củi, ngày cày ruộng, chiều tưới rau, tối khâu giày, thì còn thì giờ rỗi đâu mà hút thuốc uống trà, ngâm thơ làm văn nữa » (2). Khi bàn đến vấn đề mãi dâm, ông nói :

« Xa xỉ và dâm loạn chỉ là một hiện tượng của sự đồi trụy thối nát của xã hội mà không phải là nguyên nhân. Xã hội xây dựng trên chế độ tư hữu, coi phụ nữ là của riêng, là món hàng... Cho nên vấn đề vẫn là ở chỗ căn nguyên xã hội của nạn mãi dâm. Căn nguyên đó còn tồn tại ngày nào thì người chủ động mãi dâm còn tồn tại ngày ấy, thì cái gọi là sự dâm loạn và phóng túng của người phụ nữ không thể nào tiêu diệt được. Một khi nam giới còn là người chủ tư hữu thì bản thân người phụ nữ chẳng qua chỉ là vật sở hữu của nam giới mà thôi » (3).

Những điều phân tích đó đều chứng minh một nguyên lý là điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, là cơ sở hiện thực quyết định cuối cùng tất cả mọi hiện tượng khác, tức là nguyên lý cho rằng mâu thuẫn về lợi ích vật chất là cơ sở khách quan của sự đấu tranh trong xã hội, cũng tức là nguyên lý cho rằng vật chất là bằng cứ thứ nhất. Đồng thời, ông cũng khẳng định ý thức là bằng cứ thứ hai và nêu rõ tính chất giai cấp của ý thức xã hội. Ông nói : « Văn học nếu không dựa vào con người thì không lấy gì để biểu thị «tính chất». Nhưng một khi đã dùng con người và trong xã hội có giai cấp thì không thể nào vứt bỏ được giai cấp tính, đó không phải là cái gì «bắt buộc», mà là việc tất nhiên. Rõ ràng, mừng, giận, buồn, vui là thường tình của con người, nhưng người nghèo thì nhất định không vì việc vỡ nợ của sở giao dịch mà sinh ra buồn rầu. Vua dầu hỏa đâu có biết đến nỗi đắng cay của bà cụ nhặt than vụn ở Bắc-kinh. Nhân dân ở những vùng bị đói có lẽ không bao giờ trồng hoa lan như bọn nhà giàu, chàng Tiêu-đại nhà họ Giả cũng không bao giờ yêu cô con gái họ Lâm » (4). Ngoài ra, đọc đoạn văn dưới đây cũng có thể nhìn thấy được sự hiểu biết đúng đắn của Lỗ Tấn đối với một trong những nguyên lý cơ bản của biện chứng pháp là sự đột biến :

« Gọi là đột biến, tức là nói khi một số điều kiện để cho A biến thành B đã chuẩn bị đầy đủ, nhưng chỉ còn thiếu một điều kiện thôi, thì khi điều kiện ấy xuất hiện, A sẽ lập tức biến thành B... Nếu chưa có đầy đủ các điều kiện cần thiết thì dù có tự nói là mình đã thay đổi (đã biến), thì thực tế cũng không có thay đổi gì cả. Cho nên có một số nhà văn học cách mạng giai cấp tiểu tư sản bỗng nhiên một hôm nào đó tự xưng là mình đã đột biến rồi, nhưng chẳng bao lâu thì lại đột biến trở lại » (5).

Điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội đã là cơ sở khách quan quyết định cuối cùng mọi hiện tượng lịch sử, thì, không còn nghi ngờ gì nữa « lịch sử phát triển xã hội đồng thời cũng là lịch sử của bản thân người sản xuất tư liệu vật chất, tức là lịch sử của quần chúng lao động mà bản thân họ là lực lượng cơ bản trong quá trình sản xuất đồng thời tiến hành sản xuất ra tư liệu vật chất cần thiết cho sự sống còn của xã hội » (6). Chính Lỗ Tấn đã xem xét vấn đề như vậy. Tin tưởng vào lực lượng của quần chúng nhân dân, giữ vững lập trường của quần chúng nhân dân, đó là một trong những đặc trưng quan trọng nhất của Lỗ Tấn trong lĩnh vực khoa học lịch sử (tất nhiên cũng như trong mọi lĩnh vực tư tưởng khác). Ông tin rằng nhân dân không hề dần độn như bọn thống trị phong kiến cùng những phần tử trí thức của chúng đã vu khống, còn bọn thống trị phong kiến cùng những phần tử trí thức của chúng cũng không phải là vĩ đại như chúng đã tự tô vẽ. Người sáng tạo chân chính của lịch sử không phải là đế vương, tướng văn tướng võ mà chính là quần chúng nhân dân :

---

(1) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 5, trang 142 — 143.

(2) Sách trên, quyển 6, trang 228.

(3) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 5, trang 111 — 112.

(4) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 4, trang 214.

(5) Sách trên, quyển trên, trang 286 — 287.

(6) *Liên Cộng (Bôn-sê-vích) đảng sử giản minh giáo trình*, trang 153.

« Nói đến quần chúng thì phạm vi rất rộng, trong đó bao gồm đủ các hạng người. Nhưng dù cho một người mù chữ đến như thế nào đi nữa, thì theo tôi, sự thực cũng không đần độn như những kẻ có học đã tưởng tượng » (1). « Rõ ràng là quần chúng không học *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, không hiểu lịch sử, pháp luật, không biết vạch ngọc tìm vết, tìm cái sạch trong cái bẩn. Nhưng họ có thể nhìn tổng quát, biết phân biệt phải trái, trắng đen, và thường thường có những cái mà ngay những kẻ tài cao học rộng cũng không bì kịp » (2).

« Người Trung-quốc muốn sinh tồn trên thế giới này thì phải dựa vào sức lực tài trí của mọi người, còn những bọn học giả chỉ biết tên của mười ba kinh (3), những bọn văn nhân chỉ biết thuốc phiện và rượu thì đều là những kẻ vô dụng. Điều đó đã quá rõ ràng » (4).

Do đó, muốn nói đến Trung-quốc thì phải nhìn vào quần chúng nhân dân Trung-quốc, muốn nói đến lịch sử thì phải nhìn vào quần chúng nhân dân trên lịch sử. Nhân dân và những người đại biểu cho lợi ích của nhân dân chính là nòng cốt của Trung-quốc là cột trụ của lịch sử.

« Từ xưa tới nay, chúng ta đã có những người miệt mài học tập, dũng cảm làm việc, những người bênh vực cho dân, quên mình để tìm chân lý... Cái gọi là « chính sử », mặc dù chỉ là ghi chép gia phả cho bọn đế vương tướng văn tướng võ, cũng không bao giờ che lấp được ánh sáng chói lọi của họ. Đó chính là trụ cột của Truug-quốc. Những người như vậy hiện nay không phải là ít. Nói đến người Trung-quốc thì không nên để cho lớp son phấn giả dối bôi trát bên ngoài lừa phỉnh, trái lại phải nhìn vào xương tủy của họ » (5).

Đó là một sự đánh giá cao cả biết bao, một sự ca ngợi nhiệt tình biết bao!

Một mặt, nhân dân là người sáng tạo chân chính của lịch sử, nhưng mặt khác, giai cấp thống trị các triều đại, vì quyền lợi bản thân, thường là xuyên tạc và bóp méo lịch sử, xem lịch sử là « kiệt tác » của mình. Vì vậy, đứng trên lập trường nhân dân để nghiên cứu lịch sử trước hết phải đập tan những sự bóp méo lịch sử, biến lịch sử bị xuyên tạc thành lịch sử của nhân dân. Về mặt này, Lỗ Tấn đã làm được nhiều việc xuất sắc, đặc biệt là ông đã bóc trần sự giả tạo thái bình của bọn thống trị trong lịch sử cận đại Trung-quốc, đó là điều mà mọi người đều biết.

Lập trường nhân dân trong việc nghiên cứu lịch sử còn biểu hiện ở lòng căm thù sâu sắc đối với bọn áp bức và bọn bóc lột, và sự ca ngợi nhiệt tình tinh thần phản kháng của nhân dân. Khi nghiên cứu lịch sử Trung-quốc, tầm mắt của Lỗ Tấn luôn luôn chăm chú vào quần chúng nhân dân, vào nỗi đau khổ và sự phản kháng của nhân dân trên lịch sử. Trong các tác phẩm để lại của ông, một mặt đã phản ánh tai họa lịch sử nặng nề của nhân dân Truug-quốc, những tai họa ấy đã khêu gợi sự căm phẫn và sự đồng tình vô hạn của nhà cách mạng vĩ đại:

« Từ khi có lịch sử đến nay, nhân dân Trung-quốc luôn luôn bị những đồng tộc và dị tộc chém giết, nô dịch, cướp bóc, đánh đập, áp bức. Những nỗi đau khổ mà nhân loại không thể nào chịu đựng nổi, họ cũng đều đã nếm qua. Mỗi một sự khảo cứu đều làm cho người ta cảm thấy như sống trong địa ngục vậy (6).

Mặt khác, ông cũng nhấn mạnh rằng: chính vận mệnh lịch sử ấy đã đẻ ra truyền thống cách mạng chống áp bức bóc lột của nhân dân Trung-quốc. Là một người kế tục vĩ đại truyền thống đó, Lỗ Tấn rất coi trọng nó. Ông dùng nhãn quan sắc bén của mình khai thác những truyền thống đấu tranh lịch sử của nhân dân trong các sách cổ, như đãi cát tìm vàng; phục hồi bộ mặt lịch sử chân chính của nhân dân Trung-quốc từ trong các loại xuyên tạc lịch sử. Theo ông, lối nói cho rằng nhân dân Trung-quốc là những kẻ tôi tớ ngoan ngoãn chỉ là lối nói vu khống và xuyên tạc của giai cấp thống trị. Ví dụ khi bàn đến chuyện Võ vương phạt Trụ, ông nói: « Quân đội của Trụ cũng chống lại, cũng quyết tâm chiến đấu. Tiếp đó là sự phản kháng của dân nhà Ân... » (7). Vấn đề Ân Chu nói ở đây, nếu xem là một vấn đề lịch sử cụ thể, thì tất nhiên vẫn có

---

(1) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 6, trang 110.

(2) Như trên, trang 431.

(3) Bộ sách kinh điển của nhà nho gồm có: *Chu dịch*, *Thi kinh*, *Thương thư*, *Chu lễ*, *Nghi lễ*, *Lễ ký*, *Tả thị*, *Công dương*, *Cốc lương*, *Hiếu kinh*, *Luận ngữ*, *Nhĩ nhã* và *Mạnh tử*.

(4) *Lỗ Tấn toàn tập* quyển 6, trang 117.

(5) Sách trên, quyển trên, trang 119.

(6) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 6, trang 182.

(7) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 6, trang 111.

thể nghiên cứu, nhưng thực chất của câu nói trên là ở chỗ nói lên tinh thần phản kháng của nhân dân Trung-quốc thì rất rõ ràng. Truyền thống đấu tranh của nhân dân Trung-quốc cũng thường phản ánh trong các tác phẩm của những phần tử trí thức phong kiến, cho nên « người xưa không hẳn là thuần hậu », có điều văn chương của họ sở dĩ có vẻ « thuần hậu » thường thường là do giai cấp thống trị tự ý cắt xén, sửa chữa thậm chí xuyên tạc, tạo nên. « Đời nhà Thanh đã từng có những bộ sách do triều đình chỉ định biên soạn như *Đường Tống văn thuần* và *Đường Tống thi thuần*, đều là những điển hình về việc nhà vua thuần hậu hóa cổ nhân » (1). Trong nước Trung-quốc cũ, có người nói nhân dân Trung-quốc giống như một chậu cát rời, nhưng câu nói đó không thể hiểu là nhân dân Trung-quốc thiếu tinh thần cách mạng, « trước kia có van xin, náo động, làm phản; thì bây giờ cũng còn có thỉnh nguyện v.v... Việc họ giống như những hạt cát rời là do sự « trị » thành công của giai cấp thống trị ; nói theo lối cổ văn, thì là « trị tích »»(2). Đồng chí Lưu Thiếu-kỳ cũng đã nói : « Nhân dân khi đang còn ở vào địa vị bị áp bức thì họ không thể tập trung được đầy đủ ý chí và lực lượng của mình. Nhân dân Trung-quốc, trước kia bị người ta chế riễu là « một chậu cát rời » chính là do nguyên nhân đó » (3).

Chính do Lỗ Tấn đã khẳng định truyền thống đấu tranh của nhân dân Trung-quốc, cho nên lúc ông bàn đến nhân dân Trung-quốc, ông luôn luôn phân biệt một cách nghiêm túc những người nô lệ và bọn tôi tớ :

« ... Nhưng một người tự biết mình là nô lệ, bèn căm phẫn, giẫy giụa, luôn luôn tìm cách đấu tranh để tự giải phóng, dù cho có tạm thời bị thất bại và vẫn bị xiềng xích thì người ấy chẳng qua cũng chỉ là một người nô lệ đơn thuần. Nhưng nếu trái lại tìm thấy cái « đẹp » trong cuộc đời nô lệ, rồi ca ngợi, âu yếm, say sưa với nó, thì rõ ràng là một tên đầy tớ không hơn không kém, hắn sẽ làm cho bản thân hắn và những người chung quanh vĩnh viễn sống trong cuộc đời đó. Chính do trong đám người nô lệ, có một điểm khác nhau như vậy, cho nên đã làm cho xã hội cũng có sự khác nhau về bình yên và không bình yên. Và về mặt văn học thì đã thể hiện một cách rõ rệt sự khác nhau về mê muội và chiến đấu » (4).

Đoạn văn trên đây đã vạch rõ địa vị và tác dụng của nhân dân và cuộc đấu tranh của nhân dân trên lịch sử (khiến cho xã hội có sự khác nhau về bình yên và không bình yên), đồng thời cũng phân biệt và vạch rõ ranh giới giữa nhân dân và những tên đầy tớ một cách sâu sắc. Sự phân biệt đó là sự phân biệt về nguyên tắc, và ranh giới đó là ranh giới giai cấp. Trong cuộc đấu tranh giai cấp, tất cả bọn đầy tớ đều là kẻ thù của nhân dân, kẻ thù của cách mạng, một người cách mạng chân chính không thể không phân biệt rõ điều đó, không thể không khinh bỉ và căm thù bọn chúng. Thử đối chiếu với lời nói sau đây của Lê-nin :

« Một người xuất thân làm nô lệ, điều đó không thể xem là tội lỗi của họ. Nhưng làm nô lệ mà lại chẳng những coi khinh tư tưởng tự mưu cầu giải phóng, trái lại còn biện hộ và che đậy cho địa vị nô lệ của mình (thí dụ xem hành vi áp bức Ba-lan, U-cơ-ren v.v... là hành động « bảo vệ tổ quốc » của nhân dân Đại Nga) thì lại là hạng người đê tiện, đáng căm thù, khinh bỉ và oán ghét » (5).

Trong xã hội tư bản, bọn đầy tớ đó chính là bọn công đoàn vàng. Bọn công đoàn vàng này chính là những công nhân đã tư sản hóa, tức là những phần tử lớp trên hoặc tầng lớp có đặc quyền trong công nhân, cũng tức là công nhân quý tộc. Lê-nin vạch rõ : công nhân quý tộc là « trụ cột xã hội (mà không phải quân sự) của giai cấp tư sản. Bởi vì chúng là những tên tay sai đắc lực của giai cấp tư sản trong phong trào công nhân, là đại biểu của giai cấp tư sản trong công nhân và là những kẻ chuyên truyền bá chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa sô-vanh » (6).

Những bọn tôi tớ đó, trong xã hội Trung-quốc bán thuộc địa bán phong kiến ngày trước, chính là bọn « tôi tớ nước ngoài » của bè lũ Hồ Thích, Lâm Ngữ-đường. Nói

(1) Sách trên, quyển 5, trang 507.

(2) Sách trên, quyển trên, trang 142.

(3) « Báo cáo về dự thảo hiến pháp » của Lưu Thiếu-kỳ đăng ở *Nhân dân nhật báo* số ra ngày 16-9-1954.

(4) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 5, trang 186.

(5) *Lê-nin văn tuyển*, quyển 1, trang 898.

(6) *Lê-nin văn tuyển* quyển 1, trang 925.

như Lỗ Tấn: «Đó là bọn chuyên làm môi giới giữa Trung-quốc và các nước phương Tây, giữa chủ nô và nô lệ, là bọn «tôi tớ» đương hoạt động trong môi trường đối ngoại hiện nay» (1)... Giữa những người nô lệ và bọn tôi tớ, «có sự gần gũi như vậy, đồng thời cũng có sự khác nhau như vậy». Cho nên cả hai không thể nào lẫn lộn nhau được.

Lỗ Tấn nhận định rằng, trong cuộc đấu tranh giữa giai cấp thống trị các triều đại với quần chúng nhân dân, chính nghĩa bao giờ cũng thuộc về quần chúng nhân dân. Điểm này đã biểu hiện rõ rệt trong đoạn văn trích dẫn trên. Chính vì vậy mà ông ca ngợi sự phản kháng và phản đối sự khuất phục:

«Những người nô lệ của Ai-cập thời cổ, có lúc cũng đã có cái cười lạnh lùng, mỉa mai. Đó là cái cười khinh rẻ tất cả. Chỉ có những bọn chủ và những tên đầy tớ cam chịu số phận tôi đòi, lao động rất ít và đồng thời đã mất đi lòng căm phẫn của mình mới là những kẻ không hiểu ý nghĩa của cái cười đó» (2).

«Ngoan ngoãn, dễ bảo, không hẳn đã là đức xấu. Nhưng nếu phát triển rộng ra, rồi ngoan ngoãn, khuất phục đối với tất cả mọi cái thì quyết không phải là đức tốt, trái lại đó chính là không có tiền đồ» (3).

Không nghi ngờ gì nữa, đoạn văn trên đây đã biểu hiện rõ rệt sự yêu ghét của Lỗ Tấn đối với cái phải, cái trái, đã biểu hiện tình cảm giai cấp nồng nàn của ông, do đó cũng phản ánh lập trường giai cấp đúng đắn của ông. Sự thật là như vậy. Truyền thống đấu tranh của nhân dân Trung-quốc là sản vật lịch sử của áp bức giai cấp, mâu thuẫn giai cấp, đồng thời chính lao động và đấu tranh của quần chúng nhân dân là động cơ thúc đẩy lịch sử Trung-quốc phát triển. Lỗ Tấn ca ngợi truyền thống đấu tranh của nhân dân Trung-quốc, khinh bỉ sự luồn cúi, nịnh nọt, coi cuộc đấu tranh giữa nhân dân và những kẻ áp bức nhân dân là cuộc đấu tranh giữa chính nghĩa và phi chính nghĩa. Tất cả những cái đó đã nói lên một cách sinh động lập trường nhân dân khi nghiên cứu lịch sử Trung-quốc và quan điểm duy vật lịch sử khi xét vấn đề động lực của lịch sử Trung-quốc, đồng thời cũng phản ánh tinh thần kiên quyết, cứng rắn của Lỗ Tấn, phản ánh tính cách lịch sử và truyền thống cách mạng quý báu nhất của nhân dân Trung-quốc (4). Ngoài ra còn thể hiện tinh thần kết hợp chủ nghĩa yêu nước với môn khoa học lịch sử.

Do đó có thể thấy luận điệu phản cách mạng của Hồ Phong nhấn mạnh «vết thương nô dịch tinh thần», làm lu mờ lực lượng chân chính và truyền thống cách mạng của nhân dân là hoàn toàn khác hẳn với quan điểm của Lỗ Tấn.

Ở Lỗ Tấn, lập trường nhân dân trong việc xem xét lịch sử và lập trường vô sản trong việc xem xét hiện thực là hoàn toàn nhất trí. Ngay từ năm 1932, ông đã nói:

«Trước tiên chỉ là căm ghét giai cấp quen thuộc của mình, không thương tiếc gì sự tan rã của nó. Về sau do thực tiễn giáo dục mới hiểu rằng chỉ có giai cấp vô sản đang lên mới có tương lai. Điều đó đã rõ ràng» (5).

Biểu hiện cao nhất của lập trường đó là ông đã công khai tuyên bố rằng mình đứng về phía Đảng Cộng sản Trung-quốc vĩ đại, khi ông trả lời lại những sự khiêu khích của bọn tờ-rốt-kít:

«Tôi coi những người hy sinh phấn đấu vì sự sống còn của nhân dân Trung-quốc đều là những đồng chí của tôi, và tôi cho đó là một vinh dự» (6).

Vấn đề thứ hai: *Quan điểm lịch sử và quan điểm giai cấp.*

Thế giới quan khoa học và lập trường giai cấp rõ rệt tất nhiên sẽ đem lại một quan điểm lịch sử và một quan điểm xã hội chính xác. Chân lý đó có thể thấy được một cách rõ rệt ở bản thân Lỗ Tấn. Để nói rõ được đầy đủ vấn đề, và để học tập Lỗ Tấn được tốt hơn, thì ngoài những điều đã nói ở trên, chúng ta còn cần phải nghiên cứu thêm về quan điểm lịch sử và quan điểm giai cấp của ông.

Lỗ Tấn không những tin tưởng rằng nhân dân là chủ nhân chân chính của lịch sử, mà còn xác nhận tính quy luật khách quan của

---

(1) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 6, trang 351.

(2) Sách trên, quyển 5, trang 499.

(3) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 6, trang 84.

(4) *Mao Trạch-đông tuyển tập*, quyển 2, trang 669.

(5) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 4, trang 98.

(6) Sách trên, quyển 6, trang 588.

xã hội và tính tất yếu của sự phát triển, xác nhận lịch sử là quá trình phát triển có tính quy luật khách quan. Nó có tính quy luật khách quan cho nên bọn vua chúa tướng văn tướng võ, hoặc một số ít nhân vật nào đó không thể nào tự ý chi phối được. Mặc dù có một số người muốn điều khiển lịch sử theo nguyện vọng chủ quan của mình, ngăn cản lịch sử phát triển, « nhưng kết quả thường thường khác với dự định của các anh hùng. Tần Thủy hoàng muốn truyền ngôi hoàng đế cho đến vạn đời, nhưng mới được hai đời thì mất ; không đốt các loại sách về nông và y, nhưng các loại sách ấy trước đời Tần, hiện nay vẫn không còn một cuốn...» (1). Lịch sử không ngừng phát triển, bởi vì « từ trước đến nay, cái gì cũng đang thay đổi » (2). Sự thay đổi đó không phải là quay về đường cũ, cũng không phải dẫm chân tại chỗ, ngừng trệ không tiến : « Việc quay về đường cũ là không thể có, nhất định phải có biến chuyển ; việc duy trì hiện trạng cũng không thể có, nhất định phải có thay đổi » (3). Từ sau cuộc vận động « Ngũ tứ », cùng với sự phát triển của làn sóng cách mạng, lịch sử Trung-quốc đã biến đổi nhanh chóng. Đặc biệt là từ sau khi Đảng Cộng sản Trung-quốc, đội tiền phong của giai cấp công nhân Trung-quốc ra đời, cùng với sự phát triển của cao trào cách mạng nhân dân, lực lượng so sánh các giai cấp trong xã hội Trung-quốc cũng đã biến đổi nhanh chóng. Để cứu vãn sự tan rã của giai cấp mình, tập đoàn địa chủ mại bản, thông qua những kẻ đại diện của chúng, không ngừng tung ra đủ các luận điệu phản động, ví dụ như « phục cổ luận » (4) với ý đồ kéo lùi lịch sử, « đặc biệt quốc tình luận » (5) với ý đồ chống lại quy luật chung và xu hướng chung của sự phát triển lịch sử v.v... Là một người đi đầu trong việc truyền bá tư tưởng cách mạng, cùng với những phần tử tiến bộ khác, Lỗ Tấn đã đấu tranh không khoan nhượng chống lại những luận điệu đó và đã thu được thắng lợi. Khi những luận điệu đó xem chừng không đứng vững được nữa thì lại xuất hiện « duy trì hiện trạng luận » cải lương chủ nghĩa. Luận điệu này trực tiếp chống lại lợi ích cách mạng của nhân dân và xu thế phát triển của lịch sử đang ngày càng lớn mạnh, phục vụ cho bọn thống trị phản động Quốc dân đảng. Đối với luận điệu đó, Lỗ Tấn đã thông qua vấn đề cải cách văn tự, đập lại một cách mạnh mẽ :

« Thuyết duy trì hiện trạng thì bất cứ lúc nào cũng có, người tán thành nó cũng không ít, nhưng bất cứ lúc nào nó cũng vô hiệu quả, bởi vì trên thực tế không thể nào thực hiện được. Nếu thời xưa dùng cách đó thì đã không có hiện trạng ngày nay, và ngày nay dùng cách đó thì cũng sẽ không có hiện trạng ngày mai, và cho đến trong một tương lai xa xôi, tất cả mọi cái đều như thời thái cổ... Cuộc cải cách văn hóa chảy mãi như nước Trường-giang, không sao ngăn được. Nhưng nếu ngăn được thì nước sẽ ngừng chảy và lúc ấy nếu không khô cạn thì cũng hôi thối » (6).

Chính quan điểm duy vật lịch sử của Lỗ Tấn, sự nắm vững đúng đắn tính tất yếu lịch sử và nhận thức chính xác đối với quy luật phát triển xã hội của ông đã biểu hiện ra trong cuộc đấu tranh chống các luận điệu duy tâm tư sản. Và trong cuốn *Môn ngoại văn đàm* nổi tiếng, Lỗ Tấn đã trình bày các vấn đề về nguồn gốc văn tự và quan hệ giữa văn tự và sử học một cách hết sức rõ ràng sâu sắc và cụ thể. Đó cũng là một chứng minh rõ nhất về quan điểm lịch sử khoa học của ông.

Quan điểm phát triển lịch sử là thành quả khoa học mà Lỗ Tấn đã thu được trong việc nghiên cứu và quan sát lịch sử Trung-quốc, và đồng thời quan điểm đó lại trở lại

---

(1) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 5, trang 258.

(2) Sách trên, quyển 6, trang 284.

(3) Như trên.

(4) Một thuyết chủ trương phục hồi cái cũ.

(5) Một thuyết cho rằng tình hình Trung-quốc đặc biệt, không phát triển theo quy luật chung của sự phát triển lịch sử.

(6) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 6, trang 283-284. Trong bản báo cáo về dự thảo hiến pháp, đồng chí Lưu Thiếu-kỳ đã nói : « Có một số người muốn bảo tồn vĩnh viễn trạng thái đó, tốt nhất là đừng thay đổi ... Việc đó rốt cục có làm được không ?... Nếu Trung-quốc không biến thành nước xã hội chủ nghĩa thì sẽ biến thành nước tư bản chủ nghĩa. Muốn cho nó không thay đổi tức là muốn cho sự vật ngừng động, điều đó dứt khoát không thể được ». Bối cảnh của những lời nói đó là ngày nay, là thời đại hoàn toàn khác với thời đại của Lỗ Tấn. Nhưng do đó có thể thấy rằng thuyết « duy trì hiện trạng » cho đến nay vẫn chưa hoàn toàn mất hẳn.

vũ trang cho Lỗ Tấn. Xuất phát từ quan điểm đó, Lỗ Tấn tin tưởng vững chắc vào tiền đồ phát triển của lịch sử Trung-quốc, tin tưởng vững chắc vào xu hướng lịch sử của cách mạng nhân dân, tin tưởng rằng « chỉ có những người vô sản đang lên mới có tương lai ». Do đó ông đã nhiệt liệt hoan nghênh sự nghiệp cách mạng do Đảng Cộng sản Trung-quốc lãnh đạo, tha thiết mong đợi thắng lợi của cách mạng Trung-quốc, và với một nhiệt tình sôi nổi ông đã hiến thân cho sự nghiệp vĩ đại đó mà không tiếc hy sinh, kiên quyết tiến lên và trở thành một chiến sĩ cách mạng vĩ đại.

Phù hợp với quan điểm lịch sử khoa học của ông, là quan điểm giai cấp cách mạng và phương pháp phân tích giai cấp. Lỗ Tấn nhận định rằng con người « sống trong xã hội có giai cấp nhất định không thể tránh khỏi mang theo giai cấp tính » (1) và cho rằng đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của lịch sử. Do đó, khi xử lý các vấn đề lịch sử và xã hội phức tạp, ông luôn luôn vận dụng một cách thành thạo quan điểm giai cấp rõ ràng và phương pháp phân tích giai cấp sắc bén — món sở trường của ông. Khi nghiên cứu và phân tích lịch sử, ông luôn luôn nắm chặt hai giai cấp chủ yếu (giai cấp thống trị và giai cấp bị trị, giai cấp bóc lột, và giai cấp bị bóc lột), đồng thời vạch ra mặt chủ yếu và sợi dây chủ yếu của cuộc đấu tranh giai cấp từ trong những hiện tượng phức tạp và rắc rối. Khi phân tích những sự kiện của thời đại hiện nay, ông luôn luôn vạch rõ nguồn gốc và bản chất giai cấp của sự kiện, giúp người khác nhìn thấy được sâu sắc vấn đề.

Chúng ta thử lấy một ví dụ: Lỗ Tấn rất căm thù sự thống trị dã man của phong kiến nhà Thanh đối với dân tộc Hán, điều đó ai cũng biết. Điểm này một mặt là sự phản ánh cụ thể và nội dung chủ yếu của tư tưởng cách mạng dân tộc dân chủ lúc đầu của ông, mặt khác đó cũng là một trong những hình thức biểu hiện của quan điểm giai cấp của ông, đặc biệt là trong giai đoạn sau, tức là sau khi ông từ chủ nghĩa dân chủ triệt để tiến vọt thành một người cộng sản tiên tiến. Vì nội dung cơ bản của khái niệm dân tộc của ông chính là khái niệm giai cấp, cho nên ông coi dân tộc là một tập đoàn có ý nghĩa phân chia giai cấp hoặc có nội dung giai cấp, và một giai cấp đồng nhất của những dân tộc khác nhau vẫn luôn luôn có một lợi ích giai cấp thống nhất:

« Khi nhà Thanh sắp mất, người Mãn đã liều chết trấn áp cách mạng và đã có khẩu hiệu « ninh tặng hữu bang, bất cấp gia nô » (2). Người Hán khi biết được điều đó, càng căm giận hơn. Kỳ thực, người Hán có phải không giống như thế đâu. Việc Ngô Tam-quế (3) mời quân Thanh vào quan ải là một thí dụ » (4).

« Chỉ xem nhà Minh cũng đủ biết. Người Mãn-châu đã dòm ngó từ lâu, nhưng trái lại trong nước thì coi tính mạng của dân như cỏ rác, chém giết những người phản đối... Lý Tự-thành vào chiếm Bắc-kinh, bọn phong kiến không chịu để cho tôi tớ của mình làm hoàng đế, đã cam tâm mời quân Thanh vào tiêu diệt Lý Tự-thành... » (5).

Mâu thuẫn có tính chất đối kháng giữa nhân dân và bọn áp bức nhân dân, bọn thống trị phản cách mạng trấn áp nhân dân cách mạng, đó là một chân lý phổ biến, một quy luật lịch sử trong tất cả các nước. Mặc dầu dân tộc khác nhau, nhưng về mặt trấn áp cách mạng để bảo vệ địa vị bóc lột thì quyền lợi của giai cấp thống trị Mãn Thanh và giai cấp địa chủ Hán tộc là nhất trí với nhau. Những giờ phút nguy cơ dân tộc trầm trọng chính là lúc giai cấp phản động của dân tộc đó câu kết với bọn áp bức ngoại tộc, bán rẻ dân tộc, đẩy hàng vạn nhân dân vào vòng nô dịch của bọn áp bức bên ngoài. Nhận thức đó đã phá vỡ phạm trù của chủ nghĩa dân tộc và nói lên sự thực của lịch sử. Chính do chỗ đã nói lên được sự thực của lịch sử, cho nên trong bài tạp văn ngắn ngủi đó, ông đã có thể dùng lịch

---

(1) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 4, trang 214.

(2) Thà đem tổ quốc dâng cho nước khác, chứ không chịu để lọt vào tay bọn tôi tớ của mình.

(3) Viên tướng hồi Minh mạt đã dẫn quân Thanh vào Trung-quốc để trấn áp cuộc khởi nghĩa của nông dân, được phong làm Bình tây vương, trấn thủ ở Vân-nam, sau lại xưng đế chống lại nhà Thanh.

(4) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 4, trang 214.

(5) Một lãnh tụ của nông dân khởi nghĩa cuối đời nhà Minh, dấy quân năm 1628, sau 17 năm chiến đấu đã đánh chiếm Bắc-kinh năm 1644, và lật đổ nền thống trị nhà Minh. Nhưng sau bị lực lượng phong kiến Trung-quốc câu kết với Mãn Thanh đánh bại, thắt cổ tự tận.

sử làm cái gương chiếu rõ sự thực thối tha của tập đoàn bán nước Tưởng Giới-thạch câu kết với đế quốc Nhật, nô dịch nhân dân Trung-quốc sau sự kiện ngày 18 tháng 9 (1), và đã bóc trần bản chất phản động của chủ nghĩa bất đề kháng và chính sách « đuổi ngoài, trước phải dẹp trong ». Nhờ đó, bài tạp văn ấy đã có một ý nghĩa đấu tranh sắc bén đối với hiện thực đương thời, giống như cuốn *Tên giặc cướp nước Viên Thế-khải* của đồng chí Trần Bá-đạt viết năm 1945.

Những điều nói trên chỉ rõ mâu thuẫn dân tộc thường thường thể hiện bằng mâu thuẫn giai cấp, nhưng trong một điều kiện nhất định, mâu thuẫn giai cấp cũng có thể biểu hiện thành mâu thuẫn dân tộc:

« Thí dụ như: nhà Kim, nhà Nguyên không phải là đối xử tốt với nô lệ, chỉ vì lúc bấy giờ ngay các chủ nhân nô lệ của Trung-quốc cũng đã biến thành nô lệ rồi, mà đứng về quan điểm bọn đi chinh phục thì không có sự phân biệt cao thấp, tức cái gọi là « đối đãi như nhau », do đó mà dường như đã có sự khoan hồng đối với những người nô lệ trước kia » (2).

Ở đây chúng ta thấy được quan điểm biện chứng của Lỗ Tấn đối với lịch sử.

Tất nhiên, tìm hiểu quan điểm đấu tranh giai cấp của một nhà tư tưởng và một chiến sĩ cách mạng mà chỉ có chừng đó thì chưa đủ. Khái niệm đấu tranh giai cấp còn có nội dung cụ thể hơn và quan trọng hơn. Chúng ta hiểu rằng, quan điểm và thái độ đối với cách mạng là hòn đá thử vàng để kiểm nghiệm quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, là cái thước đo quan trọng để kiểm nghiệm quan điểm đấu tranh giai cấp, bởi vì đột biến là quy luật tất nhiên của sự phát của sự vật và là hình thức cao nhất của cuộc đấu tranh giai cấp cách mạng. Tất cả những bọn cơ hội chủ nghĩa và cải lương chủ nghĩa cũng đều có thể thừa nhận sự tồn tại của giai cấp và mâu thuẫn giai cấp, thậm chí cũng có thể thừa nhận cả sự đấu tranh giai cấp chung chung. Nhưng khi gặp phải vấn đề hai giai cấp đối lập chuyển vào cuộc quyết chiến một mất một còn, thì chúng hoàn toàn để lộ nguyên hình. Mà đối với một người cách mạng chân chính, đặc biệt là người chiến sĩ cách mạng của giai cấp vô sản, vấn đề cần phải giải quyết một cách chính xác trước nhất là vấn đề đối với cách mạng phải như thế nào. Lỗ Tấn chính là một điển hình vĩ đại trong việc có thái độ chính xác đối với vấn đề cách mạng.

Vấn đề cơ bản của cách mạng là vấn đề chính quyền, trước khi nhân dân giành được chính quyền thì cần phải đấu tranh để cướp lấy chính quyền. Nhân dân giành được chính quyền, « giải phóng cho xã hội, cũng tức là đã giải phóng cho mình ». Trong cuộc đấu tranh cách mạng để giành lấy chính quyền, tất cả những lợi ích và đấu tranh cục bộ, trước mắt cần phải phục tùng và phục vụ cho lợi ích và đấu tranh căn bản, toàn thể. Trong đoạn bàn về giải phóng phụ nữ của Lỗ Tấn, chúng ta sẽ thấy tư tưởng cách mạng đó:

« Trước khi giải phóng thật sự, thì phải chiến đấu..., giải phóng cho xã hội cũng tức là giải phóng cho mình. Nhưng tất nhiên nếu chỉ đấu tranh để đập tan những xiềng xích riêng của phụ nữ hiện tại, thì cũng vẫn là cần thiết » (3).

Ở đây tuy không đề ra một cách rõ ràng vấn đề giành chính quyền, nhưng chỉ cần xét đến hoàn cảnh ông nói lúc đó, và thực tiễn đồng tình cách mạng, ca ngợi cách mạng và tham gia cách mạng của ông, thì cũng có thể hiểu được ý nghĩa của những chữ « giải phóng thật sự ». Một bằng chứng rõ rệt khác của tư tưởng đó là từ trước tới nay, Lỗ Tan không hề có một ảo tưởng nào đối với chính quyền phản động Quốc dân đảng, không hề rời bỏ mong ước có một chính quyền nhân dân mà ngày nay đã được thực hiện. Những cái đó có rất nhiều trong các tác phẩm của ông, ở đây không cần phải dẫn chứng nữa.

Tư tưởng giải phóng triệt để đó chính là ranh giới và mấu chốt phân biệt giữa cách mạng và cải lương. Bọn cải lương chủ nghĩa có ảo tưởng tiến hành những cải cách nhỏ giọt dưới chính quyền tư bản quốc tế và bọn mại bản của nó, âm mưu làm một vài công việc vá víu gì đó dưới tiền đề không nguy hại đến lợi ích căn bản của bọn bóc lột, để mê hoặc quần chúng và làm tan rã cách mạng. Vì vậy, chủ nghĩa cải lương là

---

(1) Ngày 18 tháng 9 năm 1931, đế quốc Nhật đánh chiếm Thẩm-dương, miền Đông Bắc, rồi nhờ chính sách đầu hàng của Tưởng Giới-thạch đánh chiếm cả Đông Bắc lập ra Mãn-châu quốc.

(2) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 6, trang 183.

(3) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 5, trang 196.

kẻ thù của cách mạng. Những người cách mạng chân chính, trong khi đấu tranh với chính quyền phản động, đồng thời cũng đấu tranh thẳng tay với tất cả bọn cải lương. Đó là một trong những điểm tiêu biểu quan trọng của những người cách mạng. Lỗ Tấn chính là một chiến sĩ vĩ đại như vậy, ông cho rằng «trong xã hội chưa cải cách thì tất cả những cái trò mới, đơn độc chẳng qua chỉ là chiêu bài, sự thực không có gì khác trước. Bắt một con chim nhỏ nhốt vào lồng, hoặc cho đậu trên cành tre, vị trí dường như có thay đổi, nhưng kỳ thực vẫn chỉ là làm trò chơi cho kẻ khác, nhất nhất đều chịu sự điều khiển của họ» (1). Những lời lẽ đanh thép đó đã đập mạnh vào cái «hương trị luận» (2) phản động lúc bấy giờ và làm sáng tỏ quan niệm mơ hồ của một số người đối với cách mạng, vì thế nó đã có một tác dụng tích cực trong việc quét sạch các chướng ngại cho cách mạng.

Chính vì vấn đề cơ bản của cách mạng là vấn đề chính quyền, cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân là cuộc đấu tranh đập tan chính quyền phản động, xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân, cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Trung-quốc là cuộc đấu tranh đập tan chính quyền phản động Quốc dân đảng xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân, cho nên cách mạng là một quá trình đấu tranh phức tạp, gian khổ và lâu dài; đối với cách mạng cần phải có thái độ khoa học và hiện thực, chứ không thể ôm ấp ảo tưởng hoặc xem như trò chơi. Bởi vì chế độ phản động cũ đã ăn sâu bám chắc, giai cấp phản động không đời nào cam chịu diệt vong. Vả lại, sau khi đập tan chế độ cũ, chính quyền cũ, còn phải xây dựng chính quyền mới, chế độ mới. Mà gọi là xây dựng cái mới, tức là bao gồm hàng loạt những cuộc đấu tranh gian khổ. Do đó, những người cách mạng chân chính nhất định phải nhận thức đầy đủ tính chất hiện thực, tính chất phức tạp và tính chất gian khổ của cách mạng, từ đó chuẩn bị sẵn một ý chí chiến đấu ngoan cường, một tinh thần dẻo dai, bền bỉ, chống lại chủ nghĩa không tưởng và chủ nghĩa ảo tưởng. Lỗ Tấn chính là một chiến sĩ vĩ đại như vậy. Ông nói:

«Gốc rễ của xã hội cũ rất là vững chắc, phong trào mới nếu không có một lực lượng mạnh hơn thì quyết không lay đổ được nó. Hơn nữa, xã hội cũ còn có những biện pháp làm cho thế lực mới thỏa hiệp, nhưng chính nó thì quyết không thỏa hiệp bao giờ... Cách mạng là đau khổ, trong đó tất nhiên là có bẩn và máu, chứ hoàn toàn không phải là thú vị và đẹp đẽ như các nhà thơ đã tưởng tượng. Cách mạng càng là một việc hiện thực, đòi hỏi phải có những công tác thấp hèn và phiền phức, chứ hoàn toàn không có tính chất lãng mạn như các nhà thơ đã tưởng tượng. Cách mạng tất nhiên có phá hoại, nhưng xây dựng càng cần hơn. Phá hoại thì thoải mái, nhưng xây dựng trái lại là một việc phiền phức. Cho nên những người có ảo tưởng lãng mạn đối với cách mạng thì thường sẽ dễ dàng thất vọng khi họ tiếp xúc với cách mạng hoặc khi cách mạng tiến hành» (3).

Cần phải chỉ rõ, một quan điểm chính xác như vậy đối với cách mạng tất nhiên có một ý nghĩa sâu xa. Không những đối với quá khứ mà ngay đối với hiện tại, nó vẫn có một tác dụng chỉ đạo quan trọng. Đối với Lỗ Tấn, như trên đã nói, quan điểm cách mạng đó là hoàn toàn nhất trí với thực tiễn cách mạng của ông.

Vấn đề thứ ba: *Nhận thức và sự vận dụng đối với khoa học lịch sử.*

Căn cứ vào sự suy luận trên, ta thấy Lỗ Tấn có một thế giới quan và lịch sử quan (4) duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, và một lập trường giai cấp rõ rệt. Đồng thời ông lại còn luôn luôn nắm vững cái phần chủ yếu nhất và tinh túy nhất của duy vật luận chiến đấu, tức là quan điểm đấu tranh giai cấp và phương pháp phân tích giai cấp. Như vậy, chúng ta sẽ có đủ căn cứ và lý do để phân tích vấn đề nhận thức và cách vận dụng của ông đối với khoa học lịch sử. Bởi vì như chúng ta đã biết, nếu nói là tất cả các bộ môn khoa học đều cần phải lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử làm chỗ đứng và điểm xuất phát, thì khoa học lịch sử lại càng cần phải như vậy.

1. Lỗ Tấn nhận định rằng lịch sử là một môn khoa học. Trước tiên, Lỗ Tấn xác nhận ý nghĩa tích cực của các tác phẩm lịch sử. Ông đã khẳng định sự liên quan giữa lịch

---

(1) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 5, trang 195-196.

(2) Thuyết chủ trương bình định nông thôn, giữ vững sự trị an ở nông thôn.

(3) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 4, trang 239.

(4) Quan điểm lịch sử.

sử trước kia và hiện thực trước mắt và do đó ông cũng khẳng định sự cần thiết của các tác phẩm lịch sử đối với cuộc đấu tranh hiện thực.

« Sự việc đã qua đi lâu rồi, lẽ ra không có một quan hệ gì lớn lao, nhưng cũng có thể là có một quan hệ rất lớn... cho nên tôi nghĩ rằng, bất cứ học về văn học hay về khoa học, trước tiên cần phải xem một cuốn sách về lịch sử có một nội dung tốt và bảo đảm » (1). Trong xã hội cũ, cũng như tất cả các môn học khác, sự phát triển của sử học đã bị hạn chế rất nhiều, nhưng nhân dân thì lại đòi hỏi có một tác phẩm lịch sử « xứng đáng ». Ông đã từng nói như sau:

« Dưới sự lừa dối và áp chế, nhân dân đã mất hẳn lực lượng, đã trở thành người câm, ngoài mấy câu ca dao họ không dám nói một cái gì... Tình hình ấy cứ kéo dài mãi, họ quên không nói, nhưng thật ra là họ không nói được. Như trong những năm nhà Thanh sắp mất, những sự kiện lớn xảy ra không ít như chiến tranh nha phiến, chiến tranh Trung—Pháp, chiến tranh Trung—Nhật, Mậu tuất chính biến (2), biến loạn Nghĩa hòa đoàn (3) và liên quân tám nước (4) cho đến cách mạng dân chủ đầu tiên. Thế mà chúng ta lại không có một bộ sử nào « xứng đáng », đừng nói đến tác phẩm văn học » (5).

Chúng ta cần có những tác phẩm lịch sử, nhưng những tác phẩm mà chúng ta cần không phải là những tác phẩm lịch sử bừa bãi; sai lầm, mà phải là những tác phẩm lịch sử « đáng tin cậy » và « xứng đáng ». Gọi là những tác phẩm « đáng tin cậy » và « xứng đáng » tức là yêu cầu chúng ta phải đặt vấn đề nghiên cứu lịch sử vào trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Nói cách khác, cần phải xem lịch sử là một môn khoa học và phải biến những kinh nghiệm lịch sử cụ thể thành lý luận khoa học có hệ thống. Lời nói trên của ông không những đã định ra yêu cầu khoa học của lịch sử, mà cho đến nay nó vẫn có một tác dụng chỉ đạo đối với những người công tác về sử học.

Chính vì lịch sử là một môn khoa học, cho nên cũng giống như các môn khoa học khác, nó cần phải kết hợp với thực tế. Về quan điểm lý luận kết hợp với thực tế, chúng ta có thể thấy rõ trong lời nói sau đây của ông:

« Trước hết nếu không tiếp xúc với cuộc đấu tranh xã hội thực tế, mà chỉ một mình ngồi trong phòng kín nghiền ngẫm văn chương và nghiên cứu vấn đề, thì dù là « tả » hay « kịch liệt » đến như thế nào cũng đều có thể làm được dễ dàng. Nhưng khi vấp vào thực tế thì sẽ bị vỡ tan ngay. Ngồi trong phòng thì rất dễ bàn luận chủ nghĩa triệt để, nhưng cũng rất dễ « hữu khuynh »»(6).

Nguyên tắc đó đã phản ánh quan điểm duy vật luận cách mạng; nếu đem nó ứng dụng vào mặt khoa học lịch sử thì sẽ thể hiện thành tính khoa học và tính hiện thực của khoa học lịch sử.

Khoa học luôn luôn phát triển, nó có tính kế thừa lịch sử. Lịch sử đã là một môn khoa học thì cần phải có thái độ tiếp thu có phê phán đối với các tác phẩm lịch sử để lại. Lỗ Tấn đã có một thái độ như vậy đối với di sản về tác phẩm lịch sử của Trung-quốc. Ông nhận định rằng các chính sử (7) trước kia thường thường chỉ là làm « gia phả cho bọn vua chúa, tướng văn, tướng võ », nhưng ông không nhất luật phủ nhận chính sử. Thí dụ: lúc bàn đến « những người đã miệt mài học tập » trong lịch sử Trung-quốc ông nói: « Tuy chính sử chỉ là làm gia phả cho bọn vua chúa, tướng văn, tướng võ, nhưng không bao giờ che lấp được hào quang của họ (8) » (9). Do đó có thể thấy trong chính sử còn có thể phát hiện được một số tài liệu lịch sử chân thực. Bởi vì lao động và đấu tranh của nhân dân tất nhiên sẽ phản ánh trong các tác phẩm của

---

(1) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 6, trang 141.

(2) Năm 1898 (năm Mậu tuất) phái cải lương do Khang Hữu-vi và Lương Khải-siêu cầm đầu, được vua Quang-Tự nhà Thanh đồng tình, đã tham gia chính quyền và ban hành một số cải cách. Nhưng ngay sau đó thì bị phái ngoan cố của Từ-Hy thái hậu phá hoại và trấn áp.

(3) Phong trào của nông dân và bần dân thành thị chống đế quốc về cuối đời nhà Thanh.

(4) Đội quân của 8 nước đế quốc (Anh, Nga, Pháp, Đức, Ý, Nhật, Mỹ, Áo) trấn áp Nghĩa hòa đoàn, tiến chiếm Bắc-kinh năm 1899.

(5) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 6, trang 141.

(6) *Lỗ Tấn toàn tập* quyển 4, trang 236.

(7) Sử do các quan lại của triều đình phong kiến biên soạn, căn bản đều đứng trên lập trường của giai cấp thống trị phong kiến.

(8) « Họ », chỉ những người miệt mài học tập trong lịch sử Trung-quốc (N.D.)

(9) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 6, trang 119.

những phần tử trí thức, cấu tạo thành một bộ phận có tính chất nhân dân trong văn hóa phong kiến. Cũng như khi bàn đến thể tài của các tác phẩm lịch sử, ông nói:

« Các sử gia Trung-quốc cũng đã sớm rõ điều đó, cho nên trong lịch sử đại khái có tuần lại truyện (1), ẩn dật truyện, trái lại cũng có khốc lại truyện (2), nịnh thần truyện, lại có cả trung thần truyện và gian thần truyện. Bởi vì nếu không như vậy thì sẽ không hiểu được toàn diện » (3).

Do đó có thể thấy dù là về mặt hình thức, những tác phẩm lịch sử của các triều đại Trung-quốc cũng vẫn có một giá trị nhất định của nó. Nhưng các sử gia trước kia nói chung chỉ đứng và chỉ có thể đứng trên lập trường của giai cấp địa chủ phong kiến, cho nên họ không có thể có một lập trường chính xác và một quan điểm lịch sử khoa học. Vì vậy, các tác phẩm lịch sử trước kia, nhìn về ý thức chủ quan và ý định của tác giả, thường không thể tránh khỏi tình trạng làm « gia phả cho bọn vua chúa, tướng võ, tướng văn ». Nếu chúng ta không phê phán hoặc chỉ đơn thuần dựa vào chính sử, thì là không đúng. Vì lẽ đó, Lỗ Tấn đã nhận định rằng ngoài chính sử, ra còn cần phải chú trọng dã sử và bái sử (4) của các triều đại. Những tác phẩm đó thường thường cũng nói lên một vài khía cạnh của sự tàn ác và đê hèn của bọn thống trị cùng nỗi đau khổ và sự phản kháng của những người bị trị, và thường thường cũng phản ảnh một số tình hình xã hội trong những thời đại biến loạn, có thể bổ khuyết cho sự thiếu sót của chính sử. Hơn nữa, hoàn cảnh khách quan lúc đó lại là đế quốc Nhật đang tiến hành cuộc xâm lược điên cuồng, bè lũ Tưởng Giới-thạch đang ra sức trấn áp cách mạng, kiểm chế ngôn luận, còn bọn bồi bút thì đang đề xướng « tiểu phẩm của người nhà Minh » (5) để tô vẽ thái bình giúp cho bọn phản động Quốc dân đảng và làm mê hoặc quần chúng. Nhằm đúng vào tình hình đó Lỗ Tấn nói:

« Tiểu phẩm của người nhà Minh rất tốt và thể văn ngữ lục (6) cũng không phải là tồi. Nhưng theo tôi thì các sách như *Minh quý bái sử* (7) và những tác phẩm của di dân cuối đời nhà Minh quả thật còn tốt hơn nhiều. Bây giờ đã đến lúc cần phải chấm câu và in lại để mọi người thưởng thức » (8).

« Ý kiến hiện nay, tôi cho rằng nếu có tiền thừa để mua giấy mực thì không gì bằng chọn mấy bộ dã sử hoặc bút ký của người Minh, người Thanh hoặc người đời nay mà in ra thì còn có ích cho mọi người hơn » (9). Lỗ Tấn là một học giả uyên bác vừa chú trọng về chính sử, nhưng cũng vừa quan tâm đến dã sử, bái sử và các sách cấm của các triều đại. Ông đặc biệt lưu tâm đến các sách cấm và dã sử của nhà Thanh và sự nghiên cứu về xã hội trong các thời kỳ biến loạn (giữa Tần và Hán, Nam Bắc triều, Ngũ đại, Nam Tống, giữa Tống và Nguyên, giữa Minh và Thanh, v.v...) (có thể chứng minh bằng những dẫn chứng lịch sử trong các tác phẩm để lại). Đó tức là nói ông đã chú trọng việc nghiên cứu sử cận đại và sử cách mạng. Và đó cũng là một đặc điểm của tất cả các nhà cách mạng, nhất là nhà cách mạng vĩ đại như Lỗ Tấn. Vì sử cận đại và sử cách mạng có thể trực tiếp nói lên phương hướng và quy luật phát triển của xã hội, cung cấp những kinh nghiệm lịch sử và những bài học cách mạng. Vì thế mà nó có một mối liên hệ trực tiếp với cuộc đấu tranh hiện thực và một nhu cầu bức thiết đối với cách mạng. Mao Chủ-tịch cũng đã từng vạch rõ vấn đề nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Trung-quốc và sử cận đại là một vấn đề vô cùng quan trọng (10). Quan điểm lịch sử khoa học của Lỗ Tấn cộng với sự bồi dưỡng về khoa học tự nhiên trước kia của ông đã đem lại cho ông một phương pháp nghiên cứu lịch sử khoa học. Phương pháp đó làm cho ông

---

(1) Truyện các quan lại tốt.

(2) Truyện các quan lại tàn ác.

(3) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 6, trang 427.

(4) Sử ghi chép những sự việc lặt vặt.

(5) Những đoản thiên bằng văn xuôi nói lên ý kiến, quan cảm và mô tả cảnh vật, sự việc của đời nhà Minh.

(6) Một loại văn bằng tục ngữ, gần giống như bạch thoại.

(7) Bộ bái sử do các di dân đời Minh làm ra, nội dung ghi chép những thảm trạng và biến loạn, chém giết và cướp bóc về đời vua Sùng Trinh nhà Minh.

(8) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 5, trang 645-646.

(9) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 6, trang 178.

(10) *Mao Trạch-đông tuyển tập*, quyển 3, trang 817.

có thể thành công trong việc nghiên cứu những tài liệu sử học phức tạp và thu được kết luận chính xác. Đồng thời dưới ngòi bút hấp dẫn và sinh động của ông, nó đã thành một vũ khí hữu dụng thực tế. Về điểm đó, rất đáng cho chúng ta khai thác và nghiên cứu.

2. Lỗ Tấn nhận định rằng khoa học lịch sử là một vũ khí đấu tranh có hiệu quả.

Đối với Lỗ Tấn, cái đó không thành vấn đề, vì khoa học lịch sử đã là một môn khoa học xã hội, thì cũng như tất cả các môn khoa học xã hội khác, nó phải là một môn học vấn có giai cấp tính và chiến đấu tính. Điều đó là do đặc tính và nhiệm vụ của môn khoa học lịch sử quy định.

Lỗ Tấn nhận định rằng mục đích nghiên cứu lịch sử không phải là để phục hồi cái cổ mà là vì hiện tại và tương lai, không phải là để nhìn lại đằng sau mà là để nhìn thẳng về đằng trước, để tìm tòi quy luật phát triển của xã hội, thu hút những bài học kinh nghiệm của cách mạng, hiểu rõ con đường và phương hướng tiến lên. Nói tóm lại, phải đi sâu vào lịch sử để lượm lặt những cái có ích cho hiện tại và tương lai.

« Chỉ có hiểu được cái cũ, thấy được cái mới, hiểu rõ quá khứ, phán đoán tương lai, thì sự phát triển văn học của chúng ta mới có hy vọng » (1).

« Chúng ta có sử về nghệ thuật và đã là người Trung-quốc thì cần phải giở xem sử nghệ thuật của Trung-quốc...

Những cái lượm lặt đó không phải là sự trình bày lại những cái cũ kỹ, rời rạc, mà phải thấm vào trong tác phẩm mới, điều đó không cần nói nhiều. Cũng như ăn thịt bò, thịt dê, vứt hết lông móng, giữ lại cái ngon lành để bồi bổ nuôi dưỡng sinh thể mới, chứ không phải vì thế mà sẽ giống bò, dê » (2).

« Dùng các phương pháp tốt của nước ngoài và phát huy thêm để làm cho tác phẩm của chúng ta phong phú thêm, đó là một cách. Lựa chọn những tác phẩm để lại của Trung-quốc, dung hòa với điều kiện mới để làm cho tác phẩm sau này được đầy đủ hơn lại là một cách nữa » (3).

Ở đây không những đã khẳng định tác dụng tích cực của các tác phẩm lịch sử để lại mà còn chỉ ra mục đích và nhiệm vụ của việc nghiên cứu lịch sử.

Khoa học lịch sử là một môn khoa học có giai cấp tính, tức là giai cấp bóc lột dùng cách bóp méo lịch sử để duy trì lợi ích bóc lột của mình, và giai cấp vô sản thì lấy việc nói rõ bộ mặt thật của lịch sử để phối hợp với cuộc đấu tranh giải phóng bản thân. Do đó, việc bọn sử gia của giai cấp bóc lột bóp méo và xuyên tạc lịch sử là một hiện tượng tất nhiên, còn những nhà sử học của giai cấp vô sản hiện đại thì « không nên để cho lớp son phấn bôi trát bên ngoài lừa dối, trái lại phải nhìn sâu vào thực chất của họ » (4), tức là biến lịch sử đã bị xuyên tạc thành lịch sử chân chính của nhân dân. Muốn thế cần phải tiến hành đấu tranh kiên quyết chống bọn sử gia tư sản và phong kiến chuyên môn bóp méo lịch sử. Đồng thời thông qua cuộc đấu tranh về giai cấp tính đó bảo đảm cho sự phát triển không ngừng của khoa học lịch sử. Đó tức là nói giai cấp tính và chiến đấu tính của khoa học lịch sử là sự bảo đảm về sinh mệnh và sự phát triển của nó.

Lỗ Tấn là một điển hình vĩ đại trong việc sử dụng môn khoa học lịch sử làm vũ khí đấu tranh.

Đứng về khoa học lịch sử mà nói, sự vĩ đại của Lỗ Tấn không những ở chỗ ông có một quan điểm chính xác và một tri thức phong phú về lịch sử, mà ông còn biến khoa học lịch sử thành một vũ khí tư tưởng sắc bén, dùng vào cuộc đấu tranh giai cấp gay go và phức tạp. Khác với bọn thoái hóa, bảo thủ, khác với bọn « siêu giai cấp luận » thoát ly chính trị, chủ trương nghiên cứu để mà nghiên cứu, Lỗ Tấn luôn luôn coi việc nghiên cứu khoa học như là một công tác lao động nghiêm túc để tìm tòi chân lý và cải biến hiện thực, coi việc nghiên cứu lịch sử như là một hoạt động quan trọng đấu tranh cho chân lý. Kết hợp việc nghiên cứu lịch sử với chủ nghĩa yêu nước, kết hợp việc phân tích lịch sử với đấu tranh hiện thực một cách rất sâu sắc, mật thiết, sinh động, mạnh mẽ, phong phú và khéo léo, từ đó thể hiện lên nguyên tắc giai cấp tính và sức mạnh tư tưởng của khoa học lịch sử, đó là một cống hiến to lớn của Lỗ Tấn về mặt khoa học lịch sử Trung-quốc, đồng thời cũng là một đặc điểm cụ thể của một nhà tư tưởng vĩ đại.

---

(1) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 4, trang 289.
(2) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 6, trang 30.
(3) Sách trên, trang 53.
(4) Sách trên, trang 119.

Trong các tác phẩm để lại của Lỗ Tấn, đặc biệt là trong mấy tập tạp văn viết sau năm 1930, có nhiều dẫn chứng và phân tích về lịch sử rất phong phú. Những dẫn chứng và phân tích đó, với sức mạnh hùng biện của lô-gích, đã lột trần tấm áo khoác ngoài của lịch sử và khôi phục lại bộ mặt thực của nó. Đồng thời ông đã biến lịch sử chân thực thành một cái gương làm cho quần chúng chẳng những thấy được mạch lạc phát triển của lịch sử Trung-quốc, mà còn có thể đối chiếu với hiện thực, giúp họ đi sâu vào việc nhận thức hiện thực, từ đó hiểu rõ phương hướng đấu tranh, bừng lên ý chí chiến đấu, tăng cường lực lượng đấu tranh của mình.

Thời kỳ thống trị của bọn phản động Quốc dân đảng là một thời kỳ đen tối nhất trong lịch sử Trung-quốc. Lúc đó không phải chỉ có làm cách mạng mới là trái « đạo lý », mà ngay yêu nước cũng là có tội. Chỉ có sự bóc lột, trấn áp, chém giết và cướp bóc của bọn địa chủ quan liêu, bốn đại gia tộc (1) đối với nhân dân lao động mới là hợp pháp và chỉ có những luận điệu dối trá, biện hộ cho sự thống trị của bọn giặc Tưởng mới là hợp lý. Là một chiến sĩ cách mạng, đặc biệt là một chủ tướng trên mặt trận văn hóa do Đảng Cộng sản Trung-quốc tổ chức, Lỗ Tấn đã dũng cảm bóc trần những hành động dã man của bọn thống trị Quốc dân đảng một cách không thương tiếc. Hành động ấy là một đấu tranh chính trị rất hiện thực lúc bấy giờ. Chính trong hoàn cảnh đó, Lỗ Tấn đã làm được rất nhiều công tác về mặt khoa học lịch sử.

Trước hết, ông đã bóc trần sự thực tàn ác của bọn thống trị phong kiến các triều đại như thuế khóa nặng nề, hình phạt dã man, coi dân như cỏ rác, cướp bóc và chém giết bừa bãi, đặc biệt là sự cướp bóc của triều đình Nam Tống và cuối đời Minh đối với nhân dân và những bản án văn tự (2) của đời nhà Thanh. Tất cả những chỗ vạch trần và dẫn chứng lịch sử ấy của ông đều đã khêu gợi tình cảm giai cấp của quần chúng, làm cho họ liên tưởng đến hiện thực lúc đó, kích thích lòng căm thù của họ đối với bọn phản động Quốc dân đảng. Thí dụ như hai bài văn *Cách mô* và *Mãi tiểu học đại toàn ký* (3) của ông đã miêu tả một cách rất sinh động cái gọi là « thánh ý » (4) của bọn thống trị phong kiến, vẽ ra bộ mặt của những bọn áp bức nhân dân từ trước tới nay. Do đó đã vạch ra một cách đúng đắn bộ mặt gian ác của bè lũ phản động Quốc dân đảng, khêu gợi lòng căm thù giai cấp và ý chí đấu tranh của nhân dân. Như vậy có nghĩa là, thông qua sự thực lịch sử điển hình và cụ thể, một mặt nói rõ bản chất chung của các giai cấp bóc lột từ trước tới nay, mặt khác, cũng vạch rõ lịch sử thống trị của bọn Quốc dân đảng; do đó đã thể hiện tính liên tục của lịch sử, tăng cường tính nhạy cảm về hiện thực của nhân dân.

Trong những năm 30, trong nước, tiếng kêu « đình chỉ nội chiến, nhất trí kháng Nhật » (5) ngày càng vang dội, nhân dân đòi tập đoàn Tưởng Giới-thạch phải vứt bỏ chính sách chống cộng, chống nhân dân, thống nhất lại để chống sự xâm lược điên cuồng của đế quốc Nhật. Nhưng trái lại, bè lũ Tưởng Giới-thạch lại đề ra khẩu hiệu phản động « đuổi ngoài cần phải dẹp trong trước » « dẹp trong trước rồi sau mới đuổi ngoài », mục đích là để tiếp tục bán rẻ tổ quốc, tiêu diệt dân tộc và chống lại nhân dân đến cùng. Trong tình hình đấu tranh đó, nếu chỉ vạch riêng mặt chuyên chế của bọn thống trị phản động thì chưa đủ, còn phải bóc trần thêm thực chất của khẩu hiệu phản động, vạch ra một bộ mặt khác của bọn thống trị phản động, tức bộ mặt xu nịnh, cầu kết và chính sách đầu hàng của chúng đối với bọn xâm lược và áp bức nước ngoài. Về mặt này, chúng ta cũng cần phải nhớ lấy lịch sử, vì lịch sử sẽ giúp cho chúng ta nhận thức hiện tượng tất nhiên đó.

« Mặt trái của bọn chuyên chế là tôi tớ, lúc có quyền thì không từ một cái gì mà không làm, lúc thất thế thì cam tâm làm nô lệ. Tôn Hạo (6) là một tên vua bạo ngược

---

(1) Bốn họ: Tưởng, Tống, Khổng, Trần đứng đầu tư bản quan liêu ở Trung-quốc khống chế kinh tế, lũng đoạn chính trị.

(2) Vì văn tự xúc phạm đến giai cấp thống trị phản động mà bị kết án.

(3) Hai bài văn trong *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 6, trang 48 — 50 và trang 57 — 64.

(4) Ý của thánh, một lối tự tôn tự đại của giai cấp thống trị phong kiến.

(5) Tức là đình chỉ chiến tranh trong nước để cùng nhau chống Nhật. Chủ trương hợp tác chống ngoại xâm của Đảng Cộng sản Trung-quốc đề ra trong thời gian đế quốc Nhật tấn công vào Trung-quốc.

(6) Tôn Hạo là cháu Tôn Quyền, một tên vua tàn bạo của nhà Ngô thời Tam quốc. Sau khi mất nước thì Hạo hoàn toàn quy phục nhà Tấn.

bậc nhất, nhưng sau khi hàng Tấn thì trở thành một kẻ tôi tớ ngoan ngoãn. Tống Huy tôn (1) lúc làm vua thì chẳng coi ai ra gì, nhưng sau khi bị bắt thì cúi đầu chịu nhục. Lúc làm chủ thì cho ai cũng là tôi tớ cả, nhưng lúc mình có chủ thì tự cho tôi tớ là nhiệm vụ của mình. Đó là một đạo lý xưa nay, không có gì lay chuyển được » (2).

« Chỉ xem nhà Minh cũng đủ. Người Mãn-châu dòm ngó từ lâu, nhưng trái lại trong nước thì coi dân như cỏ rác, chém giết những người phản đối (3). Khi Lý Tự-thành tiến vào Bắc-kinh, bọn phong kiến không chịu để chủ tôi tớ của mình làm hoàng đế, đã mời quân Thanh tiêu diệt Lý Tự-thành » (4). Đó là những dẫn chứng lịch sử vô cùng sinh động và có một ý nghĩa giáo dục hiện thực sâu sắc biết bao !

Ngoài ra, Lỗ Tấn còn rất có tài trong việc thông qua các dẫn chứng lịch sử, đập lại tan tành các luận điệu phản động, nhờ đó đã bảo vệ được chân lý, và cổ vũ được lòng người. Thí dụ, cũng trong những năm 30, bọn tay sai của Quốc dân đảng chủ trương phục cổ, đề xướng việc học «Tứ thư Ngũ kinh» (5), mục đích của chúng là để mê hoặc nhân dân, làm cho nhân dân thoát ly hiện thực, chuẩn bị đầu hàng, mở đường cho bọn xâm lược. Luận điệu đó được bọn phản động Quốc dân đảng rất ưa thích, đến nỗi chúng đã dùng đài phát thanh để truyền thanh « kinh huấn» (6). Trước tình hình đó, Lỗ Tấn đã thông qua dẫn chứng lịch sử nói lên bản chất của vấn đề một cách vô cùng sắc bén :

« Cái dễ học nhất thì không gì bằng đọc sách, nhưng nếu đã đọc được « Luận ngữ Hiếu kinh » (7) thì dầu có bị bắt làm tù binh, cũng vẫn có thể làm thầy kẻ khác và ở vào địa vị cao hơn tất cả những người tù binh khác. Kinh nghiệm ấy là do suy ra từ những sự thực lúc đó, nhưng áp dụng vào nhà Kim, nhà Nguyên hoặc giữa nhà Minh và nhà Thanh thì đều thấy đúng. Bây giờ bỗng nhiên dùng đài phát thanh để dạy « kinh huấn » cho thính giả, thì *chẳng hóa ra là diễn giả đã cảm thấy được cái mới đến nên vội vàng làm lỗ trước lúc mưa sao* ? (8) (tác giả gạch dưới) » (9).

Lại như khi Hồ Thích, tên tay sai của đế quốc, sau sự kiện 18 tháng 9 (10), đề xướng ra cái gọi là vương đạo, dùng thủ đoạn xuyên tạc lịch sử Trung-quốc, vu khống nhân dân Trung-quốc để dâng mưu hiến kế cho bọn xâm lược Nhật, Lỗ Tấn đã vận dụng sự thực lịch sử, đập tan luận điệu hèn hạ đó. Ngoài ra, như trên đã nói, ông đã thông qua các dẫn chứng lịch sử, dũng cảm nói lên bộ mặt thật của lịch sử Trung-quốc, dùng cái đó để trực tiếp bồi dưỡng quần chúng cách mạng, cổ vũ họ dũng cảm nhận lấy nhiệm vụ lịch sử của mình — tức là nhiệm vụ lịch sử cách mạng nhân dân. Nhiệm vụ đó, đúng như ông đã mong muốn, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung-quốc, năm 1949 đã hoàn thành thắng lợi về cơ bản.

Nói tóm lại, đối với Lỗ Tấn, khoa học lịch sử là một thứ vũ khí tư tưởng sắc bén. Chúng ta thấy rằng, một mặt, ý chí cách mạng bền bỉ và nhu cầu đấu tranh bức thiết đã thúc đẩy Lỗ Tấn nghiên cứu lịch sử. Mặt khác, sự nghiên cứu lịch sử một cách chính xác lại mang lại cho Lỗ Tấn một nhiệt tình cách mạng dồi dào và một sức mạnh thực tiễn to lớn. Điều đó, ngày nay, đối với những người công tác sử học và những người công tác lý luận khác, vẫn còn có một ý nghĩa hiện thực to lớn biết bao !

---

(1) Tống Huy-tôn là con của Tống Thần-tôn, có học vấn, nhưng không coi ai ra gì, nên triều chính luôn luôn biến loạn. Sau khi nhà Kim đánh, Huy-tôn sợ, truyền ngôi cho Khâm-tôn, rồi chết ở thành Ngũ-quốc.

(2) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 5, trang 136.

(3) Câu này ý nói : chỉ lo dẹp trong mà không cần chống với bên ngoài (T.G)

(4) Câu này ý nói : không gì bằng đón ngoài để dẹp trong (T.G)

(5) Tứ thư : Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh tử. Ngũ kinh : Dịch, Thi, Thư, Lễ, Xuân thu, tức bộ sách kinh điển của nhà nho.

(6) Những bài lấy trong Tứ thư Ngũ Kinh.

(7) Tên hai cuốn sách trong bộ kinh điển của nhà nho.

(8) Câu có gạch dưới, ý nói : chuẩn bị đầu hàng giặc Nhật.

(9) *Lỗ Tấn toàn tập*, quyển 6, trang 40.

(10) Đã chú thích ở trước.

KẾT LUẬN

Nói về mặt khoa học lịch sử, từ năm 1930 trở đi, Lỗ Tấn đã trở thành một người mác-xít chân chính, một nhà sử học kiệt xuất, là một điển hình vĩ đại trong việc vận dụng vũ khí khoa học lịch sử, trong việc kết hợp việc nghiên cứu lịch sử với thực tiễn cách mạng và là một điển hình vĩ đại trong việc kết hợp khoa học lịch sử với chủ nghĩa yêu nước. Ông là người kiệt xuất trong việc nghiên cứu lịch sử Trung-quốc và những tác phẩm của ông, đặc biệt là những tác phẩm sau năm 1930, là một tài sản quý báu của khoa học lịch sử hiện đại, đặc biệt là của khoa học lịch sử Trung-quốc.

HUỲNH LỨA và *TRẦN BÍCH QUANG* dịch
Tập san *Nghiên cứu lịch sử*
(Trung-quốc số 6 — 1955)

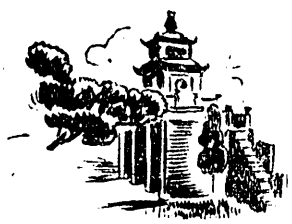

TRIẾT LÝ SỬ HỌC TƯ SẢN TRÊN BƯỚC ĐƯỜNG CÙNG

I. S. CÔN

KHI nhận xét những đặc điểm điển hình của hệ tư tưởng tư sản trong thời đại chủ nghĩa đế quốc, nói riêng, V.I. Lê-nin đã chỉ rằng xã hội học và khoa học biên soạn lịch sử tư sản mong muốn trốn tránh việc phân tích những quy luật lịch sử cụ thể, mong muốn bước vào lĩnh vực nghiên cứu những hiện tượng đơn nhất, rời rạc, không có liên hệ nội tại với nhau. Trước tiên, đặc điểm đó đã biểu hiện rõ ràng trong hoạt động của các nhà sử học tư sản, ở họ, sự chuyên môn hóa nhỏ hẹp về mặt khoa học thường thường kết hợp với việc coi thường lý luận. Nhiều nhà sử học lớn của nửa cuối thế kỷ XIX, khi bác bỏ một cách đúng đắn những luận điểm tự do trong triết học tư biện về sử học của các đại biểu của chủ nghĩa duy tâm cổ điển Đức và những khuôn khổ phản lịch sử sẵn có của xã hội học thực chứng chủ nghĩa, và vì không có khả năng hấp thụ lý luận khoa học do C. Mác sáng lập ra về quá trình lịch sử, đã khẳng định rằng nói chung, không có cái gì chung giữa một bên là lịch sử và một bên là triết học và xã hội học. Chẳng hạn như nhà sử học Mỹ Giem F. Rooc đã nói: «Nhiệm vụ của lịch sử là ở chỗ kể những chuyện ngắn, còn triết học thì lại khác» (1). Trong lời nói đầu cuốn *Đảo chim ngắn cánh*; A-na-tôn Phơ-răng-xơ đã xây dựng lên hình ảnh lộ liễu của một nhà sử học bần tiện đến nỗi đối với ông ta, không có cái gì tồn tại nữa, ngoài bài mà ông đang nghiên cứu, và bất kỳ tư tưởng nào ông cũng đều gọi một cách khinh bỉ là điều hão huyền. Cho đến ngày nay, cái truyền thống kể lể la liệt sự việc đó phần nhiều vẫn còn chiếm ưu thế trong khoa học biên soạn lịch sử tư sản, và có khi thậm chí được trình bày thành một nguyên tắc — «lịch sử không cần một học thuyết nào về lịch sử cả, một lý luận nào về quá trình lịch sử cả»(2).

Đồng thời, khoa học biên soạn lịch sử tư sản hiện nay còn có khuynh hướng rõ ràng thích triết học, phương pháp luận, và nói chung là thích những vấn đề lý luận của khoa học lịch sử. Các nhà sử học chuyên nghiệp ngày càng viết nhiều luận văn và sách có tính chất lý luận, tham gia vào các cuộc tranh luận triết học v.v... Điều này được phản ánh cả trong công việc của các hội nghị quốc tế của các nhà sử học. Chẳng hạn như tại hội nghị quốc tế lần thứ X ngành khoa học lịch sử ở La-mã, F. Côn-lốt-ti đã đọc bản tham luận «Về quan điểm lịch sử» của B. Cơ-rô-se; những vấn đề triết học cũng chiếm phần lớn bản tham luận dài của G. Rít-te về những vấn đề và nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử cận đại. Tại tiểu ban phương pháp luận của hội nghị quốc tế lần thứ XI ngành khoa học lịch sử ở Stốc-khôn, bản tham luận của E.Rô-tắc-ke «Ảnh hưởng của triết lý về sử học đối

(1) Trích theo E.N Saveth Understanding the American past American history and its interpretation. Boston-Toronto 1954, p.19.

(2) E.F.J. Zahn Toynbee und das problem der Geschichte. Koln 1954, s. 8.

với khoa học lịch sử hiện nay» được nêu lên thảo luận đầu tiên. Ngoài ra, những vấn đề triết học và phương pháp luận đã được chính thức thảo luận tại hội nghị quốc tế lần thứ XI ngành khoa học lịch sử với tham luận của G. Bát-te-phin về lịch sử của khoa học lịch sử, của F. Gin-be về những vấn đề lịch sử văn hóa, của A. Phốc - bơ về lịch sử của khoa học và kỹ thuật và những báo cáo của G. Bộ-i-man, L. Gốt-san, A. Đuy-pơ-rông, E. Véc-mây-len v.v... Sự ham thích đó của các nhà sử học tư sản đối với những vấn đề triết lý về sử học không phải là điều ngẫu nhiên.

Thậm chí một công trình nghiên cứu lịch sử có tính chất chuyên môn nhất cũng không thể không sử dụng đến những khái niệm và phạm trù lý luận nhất định («kinh tế», «chính trị», «chủ nghĩa phong kiến», «cách mạng» v.v...) có khi mượn trong các khoa học xã hội khác, nhất là trong triết học và xã hội học. Khoa học càng phát triển thì những vấn đề nhận thức luận, những vấn đề lý luận về nhận thức lịch sử (vấn đề về các tiêu chuẩn của chân lý lịch sử, về cấu tạo lô-gích của việc giải thích lịch sử, về đặc trưng của phương pháp sử học v.v...), là những vấn đề rất quan trọng đối với các nhà sử học, và đồng thời là những vấn đề có tính chất triết học, càng có một ý nghĩ lớn lao. Trong các tác phẩm, thậm chí của những đại biểu phản động nhất của khoa học biên soạn lịch sử tư sản, chúng ta cũng thấy có sự thừa nhận rằng nhà sử học không thể thành công nếu không có triết học (1).

Mặt khác, triết học duy tâm cũng đang ngày càng chú ý nhiều đến những vấn đề lịch sử. Trong thời đại của mình, như V.I. Lê-nin đã nhận xét trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, «thực chứng luận nói chung, và chủ nghĩa Ma-khơ nói riêng, ngày càng hết sức xuyên tạc một cách khéo léo nhận thức luận, nấp dưới chiêu bài chủ nghĩa duy vật lịch sử, che dấu chủ nghĩa duy tâm sau cái thuật ngữ dường như duy vật, — và tương đối ít chú ý đến triết lý về sử học» (2). Hiện nay có thể nhận thấy rằng tất cả những trường phái và khuynh hướng của chủ nghĩa duy tâm triết học đều coi trọng việc nghiên cứu những vấn đề triết học và phương pháp luận của sử học đem những quan điểm của mình đối lập với quan niệm duy vật về lịch sử (3).

Tại sao các nhà sử học tư sản và triết học duy tâm lại có sự ham thích cao độ đó đối với triết lý về sử học?

Trước tiên, sự ham thích đó được quy định bởi các quá trình kinh tế xã hội và chính trị trong thời đại chúng ta, bởi sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng chủ nghĩa xã hội và sự suy yếu của chủ nghĩa đế quốc. Bản tuyên bố của Hội nghị đại biểu các Đảng Cộng sản và Công nhân đã nói rõ: «Thời đại chúng ta mà nội dung chủ yếu là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, mở đầu bằng Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại, là thời đại đấu tranh giữa hai hệ thống đối lập, là thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa và cách mạng giải phóng dân tộc, là thời đại chủ nghĩa đế quốc bị sụp đổ và hệ thống thuộc địa bị thủ tiêu, là thời đại ngày càng có thêm nhiều dân tộc tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa, là thời đại thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới» (4). Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới trở thành yếu tố quyết định của sự phát triển của loài người, bởi vì nội dung chủ yếu, khuynh hướng chủ yếu và những đặc điểm chủ yếu của sự phát triển lịch sử của xã hội loài người trong thời đại hiện nay là được quy định bởi hệ

---

(1) Chẳng hạn như Van-te Hô-phe đã buộc phải thừa nhận rằng «lịch sử, nếu nó muốn trở thành một cái gì lớn hơn niên biểu hay thống kê, không thể đứng vững nếu không có triết học và không có chính trị: những phạm trù và khái niệm triết học, cũng như sự đánh giá và những ý kiến về mặt chính trị là yếu tố hết sức cần thiết của nó». W. Hoper Geschichte zwischen Philosophie und Politik. Itudien zur Problematik des modernen geschichtsdenkens. Bosel, 1956, S. 8.

(2) V.I. *Lê-nin toàn tập*, tập 14 trang 316.

(3) Cụ thể hơn về điều này xem: I.S. Côn. *Chủ nghĩa duy tâm triết học và cuộc khủng hoảng của tư tưởng lịch sử tư sản*. Mát-scơ-va, 1959; cũng như xem: A. Sa-phờ. *Tính chất khách quan của các quy luật của lịch sử*. Mát-scơ-va, 1959.

(4) Báo *Sự thật* Liên - xô, ngày 6-12-1960. *Học tập* tạp chí lý luận và chính trị của Đảng Lao động Việt-nam, số 4-1961, trang 55.

thống xã hội chủ nghĩa thế giới, bởi những lực lượng đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với xã hội.

Chưa bao giờ vấn đề con đường phát triển của loài người lại đặt ra một cách gay gắt như trong thời đại chúng ta. Nhưng, chỉ có trên cơ sở tổng kết một cách khoa học kinh nghiệm lịch sử mới nhận thức được hiện tại và tiên đoán được tương lai. Các nhà khoa học mác-xít đã viết nhiều tác phẩm nhằm giải thích quá khứ lịch sử và chứng minh triển vọng phát triển tiến bộ của loài người. Hệ tư tưởng tư sản mong muốn đối lập với chủ nghĩa Mác—Lê-nin, với ảnh hưởng đang phát triển của nó đối với ý thức của quần chúng nhân dân, bằng cách đề ra « các lý luận » ca tụng ngày càng tinh vi. Tuy nhiên, nó, không thể nào che dấu được sự hốt hoảng của các thủ lĩnh chính trị và của các nhà tư tưởng của thế giới tư bản chủ nghĩa trước thời đại, khát vọng nhắm mắt trước tính chất quy luật của những biến đổi trong tương quan lực lượng một cách có lợi cho chủ nghĩa xã hội. Đó là sự thối nát của thế giới quan lịch sử chung của chúng. Thậm chí chính những tác giả tư sản cũng không thể không thừa nhận điều đó. Trong quyển sách của mình: *Tương lai là lịch sử*, nhà xã hội học Mỹ R. Hây-bơ-rua-nơ đã viết: « Nếu chúng ta cho những sự kiện hiện nay là những sự kiện đáng ngạc nhiên và không ngờ thì điều đó là do chúng ta không thể xem xét những sự kiện đó trong mối liên hệ lô-gích của nó. Nếu tương lai là ngưỡng cửa nào đó của địa ngục, là một mớ những cảnh không ngờ vô tận đối với chúng ta, thì điều đó là do chúng ta không nhìn thấy sâu hơn cái quá khứ được thực hiện một cách tự nhiên, cái nhân tố đương phát triển của hiện tại trong đó. Hơn mọi cái gì hết, sự mất hướng của chúng ta trước tương lai biểu hiện sự thất bại của chúng ta về bản sắc lịch sử của mình, biểu hiện sự bất lực trong việc nhận thức hoàn cảnh lịch sử của chúng ta »(1).

Tâm trạng không có lối thoát đó đã cũng gây ấn tượng sâu sắc đối với sự suy nghĩ của các nhà sử học chuyên nghiệp. Lịch sử không đơn thuần là một môn học có tính chất lý luận suông; khái niệm tư tưởng lịch sử có ý nghĩa rất rộng so với khoa học biên soạn lịch sử có tính chất lý luận suông. Trên thực tế, tất cả các khoa học xã hội đều tổng kết kinh nghiệm lịch sử. Trên ghế nhà trường, con người tiếp xúc với một cuốn sách nhỏ về lịch sử và sau đó là tập đánh vần. Nhà hoạt động chính trị, nhà báo, nhà bình luận đài phát thanh thường dựa vào « những bài học lịch sử ». Đương nhiên vì thế mà trong thời kỳ nổ ra những chấn động lịch sử lớn nhất, con người ta chờ ở lịch sử một sự giải thích về ý nghĩa của những sự kiện đang diễn ra.

Khoa học lý luận suông chính cống của xã hội tư sản thường thường ưa đứng xa những vấn đề đó. Tuy nhiên, việc trốn vào « cái tháp ngà » phần nhiều là ảo tưởng. Thậm chí, những công trình nghiên cứu lịch sử được chuyên môn hóa nhất, về phía mình, cũng chỉ giải quyết những nhiệm vụ tư tưởng nhất định. Chính bản thân những nhà sử học tư sản lại thường thường kêu gọi nhau can thiệp tích cực hơn nữa vào cuộc đấu tranh tư tưởng và chính trị hiện nay (2).

Những chấn động xã hội trong thời đại chúng ta đã phá vỡ những cơ sở của chủ

---

(1) R.L. Heilbroner. *The future as history*. New York, 1960, p. 15.

(2) Nhà sử học tư sản Anh G. Tơ-re-vô Rua-pe viết: « Những nhà sử học chuyên nghiệp tranh luận nhau về cuộc khủng hoảng nội các dưới một triều đình bé nhỏ nào đó ở châu Âu trong thế kỷ XVIII, hay về kiểu may áo của một tu viện phụ nữ trung thế kỷ, không giải đáp được những vấn đề chung. Cho nên người không chuyên nghiệp quay lưng vào họ và đi tìm con người nào đã nổi lên bên trên những hoạt động đó và trong đám tài liệu kỳ diệu mà người ta không muốn rơi đầu bởi nó, đã tìm được ý nghĩa chung nào đó » (H. R. Trevor—Roper. *Historical Essays*. London, 1957, p. 286). Các nhà sử học tư sản không thể không chú ý đến tâm trạng đó, và nhất là tâm trạng đó lại trực tiếp biểu hiện trong việc phổ biến các sách về lịch sử và bố trí giáo trình. Khi nhà sử học Tây Đức Phôn-vơ-gan Sơ-le-ghen giải thích bài giảng của mình dưới đầu đề « Lịch sử thế giới có ý nghĩa không? » phần nhiều trình bày những quan điểm của các nhà khoa học khác nhau, một trong những thính giả đã nói thẳng với ông: « nói riêng tôi không muốn hiểu cái mà tất cả các nhà khoa học đó nói về ý nghĩa của lịch sử, mà tôi muốn nhận ở ông một câu trả lời rõ ràng về vấn đề đó ». (W. Schlegel. Geschichtobild und geschictliche Bildung. « Die Welt als Geschichte», 18 Jg. 1957. Hf 4, S.280).

nghĩa khách quan miêu tả thô sơ thống trị trong khoa học biên soạn lịch sử tư sản ở thời kỳ phát triển « hòa bình » của chủ nghĩa tư bản. Trong cuộc đấu tranh tư tưởng quyết liệt giữa hai thế giới quan — thế giới quan mác-xít và thế giới quan tư sản — hơn bao giờ hết, sự phụ thuộc của những quan điểm lịch sử vào cuộc đấu tranh chính trị hiện tại đã trở nên hết sức rõ ràng. Đồng thời, chúng ta cũng thấy rằng bản thân những tư tưởng lịch sử có ảnh hưởng đến ý thức chính trị (1). Quan điểm cho rằng nhà sử học là con người quay lưng về hiện tại, xem xét quá khứ một cách « thản nhiên » và « không vụ lợi » — đó là quan điểm duy tâm, hoàn toàn không thích hợp với bức tranh thực sự về sự phát triển của khoa học lịch sử. Bất kỳ ý định nào muốn thực hiện « lý tưởng » đó đều là tuyệt vọng cả. Nếu trước kia, 50 năm về trước, nhà sử học Tây Đức Côn-rat — Gay-de thừa nhận rằng chúng ta đã tỏ thái độ bàng quan đối với lịch sử và lịch sử là vật chất chết, thụ động đối với chúng ta, thì những sự kiện hiện tại trong hoàn cảnh riêng của chúng ta đã dạy chúng ta phân biệt cái lịch sử mà chúng ta « lĩnh hội » và « xem xét » chỉ trong sách vở lịch sử, và cái lịch sử mà chúng ta « bị ném vào », cái lịch sử mà nó quyết định số phận của chúng ta, và không một ai có thể lảng tránh nó được (2).

Cho nên những bước tiến triển xã hội của thời đại và những yêu cầu của cuộc đấu tranh giai cấp chính là nguyên nhân chủ yếu làm cho các nhà khoa học tư sản tăng cường chú ý đến các vấn đề triết lý về sử học. Nhưng vấn đề không phải chỉ ở chỗ ấy mà thôi. Những quá trình phát triển nội tại của bản thân khoa học lịch sử cũng có một ý nghĩa không kém phần quan trọng. Trong thời đại của mình, F. Ăng-ghen đã viết về tình trạng của các khoa học tự nhiên như sau : « Khoa học tự nhiên thực nghiệm đã tích lũy được số lớn những tài liệu tốt, đến nỗi trong mỗi một lĩnh vực nghiên cứu riêng biệt, đã thấy rõ sự cần thiết không thể bỏ qua được phải sắp xếp những tài liệu đó một cách có hệ thống và phù hợp với mối liên hệ nội tại của nó. Nhiệm vụ thu xếp những lĩnh vực riêng biệt của tri thức vào một sự liên hệ đúng đắn giữa các lĩnh vực đó với nhau cũng trở thành một nhiệm vụ không thể bỏ qua được. Nhưng, khi làm việc đó, khoa học tự nhiên lại rơi vào lĩnh vực lý luận, mà ở đấy, những phương pháp thực nghiệm trở nên bất lực, ở đấy, chỉ có tư duy lý luận là có thể giúp chúng ta mà thôi » (3).

Lịch sử cũng giống như vậy. Do việc mở rộng tổng đề mục vấn đề nghiên cứu lịch sử nhất là do sự ra đời của lịch sử kinh tế — xã hội hiện tại dưới ảnh hưởng chủ nghĩa Mác — Lê-nin, nên không những tổng đề mục của khoa học lịch sử đã biến đổi về thực chất, mà còn những biện pháp và phương pháp nghiên cứu lịch sử cũng trở nên phức tạp hơn.

Thắng lợi của khảo cổ học đã mở rộng phạm vi niên biểu của công tác nghiên cứu lịch sử. Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa trung tâm Âu châu cổ truyền và việc nghiên cứu những văn minh cổ đại không phải ở châu Âu đã mở rộng phạm vi địa lý của lịch sử, đã phá tan cái lý luận tiến hóa một đường, thống trị trong khoa học tư sản thế kỷ XIX, và việc phân kỳ lịch sử thế giới dựa vào lý luận đó. Cuối cùng, một điều rất quan trọng là bên cạnh lịch sử kể chuyện cổ truyền (và phần nhiều, thậm chí còn thay thế nó nữa), đã xuất hiện lịch sử những quá trình và quan hệ kinh tế — xã hội, không ngừng gắn liền với chính trị kinh tế học, xã hội học, nhân khẩu học và các khoa học xã hội khác. Điều đó tất yếu đặt ra hàng loạt những vấn đề lô-gích và phương pháp luận phức tạp trước các nhà khoa học. Nhưng, mặc dầu bản thân những vấn đề đó là quan trọng như nhau đối với những người mác-xít cũng như những nhà sử học tư sản, quan điểm của họ đối với những vấn đề đó là hoàn toàn đối lập nhau.

Nếu chủ nghĩa Mác — Lê-nin xem sự phát triển của xã hội là một quá trình tiến lên, hợp với quy luật, còn khoa học lịch sử là một hình thức đặc trưng của nhận thức khách qnan khoa học, thì triết lý tư sản về sử học lại đặt vấn đề hoàn toàn khác.

---

(1) G. Bát-téc-phin đã chính thức nhấn mạnh yếu tố này tại hội nghị Stốc-khôn. Xem «XIe Congrès international des Sciences historiques ». Stockholm, 21—28 Août-1960. T.I, p. 31—32.

(2) K. Gaiser. Der Mensch und die Geschichtlichkeit. « Die welt als Geschichte ». 18 Jg. 1958, Hf. 23. S.157.

(3) F. Ăng-ghen. *Phép biện chứng của tự nhiên*. Mát-scơ-va, 1955, trang 22.

Thời đại mà các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản đi lên, nhìn vào tương lai một cách lạc quan, đã qua rồi. Sự chuyển biến của lịch sử hiện đại đang dẫn đến thắng lợi của chế độ mới, cộng sản chủ nghĩa và không một chính sách « thực lực » nào có thể làm thay đổi được quá trình hợp với quy luật đó. R. Hây-bơ-rua-nơ, người mà chúng tôi đã trích dẫn, đã than phiền một cách đau khổ rằng « lịch sử ngày càng trở nên ít hơn điều mà chúng ta làm, và ngày càng trở nên độc lập với sự cố gắng của chúng ta » (1). Vì nhìn vào tương lai một cách lo ngại và vì không muốn thừa nhận tính quy luật của các quá trình đang diễn ra, các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản không tránh khỏi mang chủ nghĩa hoài nghi và bi quan vô hạn vào việc nghiên cứu quá khứ lịch sử. Vì phủ nhận tính quy luật và tính tiến lên của sự phát triển xã hội hiện tại, nên họ không thể hiểu được cả tính quy luật của quá khứ lịch sử (2).

Chủ nghĩa chủ quan trong việc tìm hiểu và soi sáng quá trình lịch sử tất yếu đẻ ra chủ nghĩa chủ quan nhận thức luận và bất khả tri luận, đẻ ra sự mất tin tưởng vào khả năng hiểu biết lịch sử khách quan, đẻ ra quan niệm cho rằng khoa học lịch sử là là một cái gì giả định không ổn định và không nhất định. Do ảnh hưởng của triết học duy tâm, do sự bất lực của khoa học tư sản không thể đảm bảo được nhận thức lịch sử khách quan, những tư tưởng đó đã được phổ biến rộng rãi cả trong những nhà sử học tư sản chuyên nghiệp lớn phương Tây. Phéc-nan Bơ-rô-đen đã trình bày tương đối rõ ràng tâm trạng chung của các nhà khoa học tư sản đối với khoa học lịch sử. Khi buồn rầu nhắc lại « niềm tin yên tĩnh » mà các nhà sử học trước kia yên trí với nó (mặc dầu cố nhiên là niềm tin đó tuyệt nhiên không đảm bảo cho thành công nhất định). Bơ-rô-đen kết luận ý nghĩ của mình bằng những lời lẽ như sau: « Chúng ta, những nhà sử học ngày nay, cảm thấy rằng chúng ta thuộc về một thế kỷ khác, một trào lưu khác của tinh thần, và trước tiên chúng ta cảm thấy rằng ngành thủ công của chúng ta không còn là cái nghề yên tĩnh và hy vọng, đem lại phần thưởng chân chính cho lao động và sự mong chờ nữa. Nói tóm lại, tư tưởng của chúng ta không còn là một cái gì khác hơn ngoài sự làm thinh của ông Ran-ke người miền Nam, một người vào năm 1817 đã nhiệt tình nói về « cơ sở vững chắc của lịch sử » (3).

Dù các nhà sử học tư sản thích nhấn mạnh « sự độc lập » của mình đối với mọi triết học, nhưng «sự độc lập» đó là hoàn toàn ảo tưởng. Điều mà F. Ăng-ghen đã viết trong thời đại mình về các nhà khoa học tự nhiên tư sản, hoàn toàn phù hợp với khoa học biên soạn lịch sử hiện nay: « Các nhà khoa học tự nhiên tưởng rằng họ được giải phóng khỏi triết học khi coi thường hay nguyền rủa nó. Nhưng vì không có tư duy thì họ không thể đi được một bước nào, mà để tư duy thì lại cần phải có những phạm trù lô-gích, nhưng họ lại mượn một cách không phê phán những phạm trù đó hoặc là từ nhận thức thông thường chung của cái gọi là những người có học thức, những người đang bị những tàn dư của các hệ thống triết học chết từ lâu thống trị, hoặc là từ những mẩu kiến thức không đáng kể nghe được trong chế độ bắt buộc của các lớp triết học ở đại học (những mẩu kiến thức này chẳng những là những quan điểm rời rạc, mà còn là sự hỗn hợp những quan điểm của những người thuộc các trường phái hết sức khác nhau và phần lớn là những trường phái hư hỏng nhất), hoặc là từ việc đọc một cách không phê phán và không hệ thống các tác phẩm triết học đủ các loại — tóm lại, dầu sao họ cũng lệ thuộc vào triết học, nhưng đáng tiếc phần nhiều là những triết học hư hỏng nhất, và những ai nguyền rủa triết học nhiều nhất, lại chính là những nô lệ của những tàn dư tầm thường tồi tàn nhất của những học thuyết triết học tồi tàn nhất » (4).

(Còn nữa)

---

(1) R. L. Heilbroner. Sách đã dẫn, tr. 55.

(2) Trong khi đó, các tác giả tư sản đã hiểu kỹ rằng khoa học lịch sử là thứ vũ khí tư tưởng mạnh mẽ. Nhà sử học Hà-lan nổi tiếng Pi-te-rơ Gây đã viết: « «tìm hiểu» vô tư đối với cái thù địch với chúng ta — là chức năng không phải cho trí óc muốn tạo ra thứ võ khí sắc bén nhất để xâm lược chính trị. Chúng ta đang sống trong thời đại mà điều quan trọng là phải cố thủ lấy phía mình và mạo hiểm duy trì lấy cái trí óc mê muội » (P. Geyl. Debater with Historians. Djakarta, 1955, p. 18).

(3) F. Braudel. Les responsabilités de l'histoire. *Cahiers internationaux de Sociologie*. T.X. Paris, 1951, p. 7.

(4) F. Ăng-ghen — *Phép biện chứng của tự nhiên* — tr. 164 — 165.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

VÀI NÉT VỀ CÔNG THƯƠNG NGHIỆP TRIỀU NGUYỄN

CHU - THIÊN

Ừ cuối thế kỷ XVIII sang đầu thế kỷ XIX, nền kinh tế ở Việt-nam đã có những mầm mống tiền đề cho tư bản chủ nghĩa. Nhà Nguyễn đánh thắng Tây-Sơn, bao gồm cả hai miền Nam Bắc làm một nước thống nhất rộng rãi. Lần đầu tiên trên lịch sử được ổn định và mở mang trong một phạm vi rộng lớn hơn trước nhiều, lại được tổ chức về mặt chính trị nhất trí và chặt chẽ hơn, nước ta lúc ấy có cơ sở thuận tiện để phát triển công thương nghiệp, thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa đã manh nha từ trước, để đi tới hình thành một thị trường dân tộc ngày càng phồn thịnh, đem lại sự giàu mạnh cho đất nước. Ấy thế mà, trên cơ sở những thuận lợi căn bản ấy—đất nước thống nhất, chính trị ổn định, giao thông thuận lợi, các ngành công thương đã phát triển—, mọi hình thái kinh doanh của công nghiệp, thương nghiệp đã được hồi phục và mở mang lúc Nguyễn sơ, lại cứ dần dần thu hẹp lại và mỗi ngày một tiêu điều. Điều đó chỉ có thể cắt nghĩa được bằng chính sách phản động của bọn phong kiến nhà Nguyễn đã trọng nông ức thương, bế môn tỏa cảng, làm kìm hãm công thương nghiệp, thêm vào đó là sự vơ vét bóc lột thuế má nặng nề để đem chi tiêu lãng phí vô độ. Dưới đây, chúng tôi xin tạm trình bày tình hình cụ thể của công thương nghiệp triều Nguyễn với quá trình lên xuống và nguyên nhân của sự suy sụp của nó.

I. CÔNG NGHIỆP ĐÌNH TRỆ

1. Công nghiệp của nhà nước.

Phong kiến nhà Nguyễn nắm giữ cả mọi kinh doanh lớn về công nghiệp. Triều đình có những xưởng đốc công lớn để đúc súng, đóng tầu, đúc tiền. Như xưởng đúc tiền ở Hà-nội, thành lập từ năm 1803 gọi là Bắc thành tiền cục, và đến năm 1813 dời về chỗ mà bây giờ là phố Tràng-tiền. Xưởng này hoạt động suốt cả bốn triều, cuối đời Tự-Đức có bỏ bớt đi ít lò, và đến khi bọn Pháp đánh chiếm Hà-nội thì đình chỉ. Năm 1820, Minh-Mạng đổi tên xưởng là Bắc thành Bảo-tuyền cục, và mở thêm một xưởng đúc ở kinh đô lấy tên là Bảo-hóa kinh cục. Xưởng đóng tầu lớn ở kinh đô Huế thành lập từ đầu đời Nguyễn, đến triều Minh-Mạng đã có thể chế được tầu chạy bằng máy hơi nước y theo kiểu của Tây-phương. Sử còn chép rằng: năm Minh-Mạng 20 (1839), vua ngự đến cầu Ngự-hà để thí nghiệm thuyền cơ khí. Nguyên trước đây, vua đã sai tòa Vũ-khố chế tạo thuyền máy hơi, cho xe kéo ra sông chạy thử, đi đường lay động, nồi nước vỡ chảy hết, máy không chạy được nữa, đốc công bị xiềng khóa, các

quan bộ Công là Nguyễn-trung-Mậu và Ngô-kim-Lân đều bị bắt giam vì tội tâu càn. Đến nay làm lại, thì máy móc linh động, thả xuống chạy nhanh nhẹ. Vua thưởng cho giám đốc Hoàng-văn-Lịch, Vũ-duy-Trinh mỗi người một chiếc nhẫn pha lê nạm vàng và một đồng tiền phi-long lớn, thưởng cho đốc công và lính thợ 1.000 quan tiền. Vua nói :

« Thuyền ấy mua ở các nước Tây-dương cũng được, nhưng muốn cho thợ nước ta học tập biết nghề công xảo máy móc, cho nên không sợ tốn kém, khó nhọc, để cho người nước ta tự chế lấy ».

Tháng 10 năm ấy, lại đóng thêm một cái tầu máy lớn (1) hết hơn 11.000 quan. Về việc đóng tầu, những người ngoại quốc có dịp đến nước ta hồi đó đã công nhận kỹ thuật tinh xảo của nhân công Việt-nam. Đại tá White trong Hải quân Hoa-kỳ sang nước ta năm 1820, đã viết :

« Người Việt-nam quả là những nhà đóng tầu thành thạo. Họ hoàn thành những công trình của họ với một kỹ thuật rất mực chính xác ». Và Crawfurd, người Anh, sang nước ta năm 1822, cũng đã viết :

« Người Việt-nam tỏ ra là những thủy thủ lành nghề nhất Viễn Đông » (2).

Triều đình còn cho chế ra xe thủy hỏa ký tế, chế máy xe gỗ kéo bằng sức trâu (Tự-Đức sai xưởng đốc công làm ra 27 chiếc xe phát cho các nơi), sau lại chế máy cưa chạy bằng sức nước ở bờ sông làng Dương-hòa, tại nguồn Hựu-trạch-nguyên. Ở các tỉnh to sẵn gỗ như Nghệ-an, Thanh-hóa và tiện đường sông như Nam-định đều có xưởng đóng thuyền. Ở mỗi nơi quân thứ cũng đều có xưởng như thế. Ví dụ như ở Sài-gòn, Biên-hòa, Định-tường có những xưởng đóng tầu khá lớn, khi quân triều đình bị quân Pháp đánh bỏ chạy, mỗi nơi còn bỏ lại hàng chục thuyền lớn nhỏ bằng đồng hay bằng gỗ và rất nhiều gỗ tốt. Ngoài ra còn có những xưởng chế tạo riêng đồ ngự dụng, từ vàng bạc đến gấm vóc, in bản khắc, v.v..., và những công trường xây dựng cung điện, thành quách, lăng tẩm. Tất cả các công xưởng, công trường ấy đều do bộ Công quản lý. Triều đình thi hành chế độ trưng tập công tượng, nhà vua sai quan đi trưng dụng thợ giỏi ở các địa phương và phiên chế thành đội ngũ làm việc tập trung dưới sự kiểm soát nghiêm ngặt của quan lại. Đó là những người lính thợ, việc nhiều mà lương ít, và dù có tài nghệ đến đâu cũng chỉ được thăng thưởng phẩm hàm đến cửu, bát phẩm mà thôi, cho nên họ rất bất mãn với tổ chức và không phấn khởi với nghề. Cái chế độ công tượng ấy với tính chất cưỡng bức lao động và với mục đích phục vụ riêng cho triều đình phong kiến, không thể nào làm cho công nghiệp phát triển được. Cũng do đó mà tài khéo của nhân công, tinh thần sáng tạo của lao động, và tư liệu dồi dào của nước ta đã được vận dụng chế tạo thành công những máy móc phục vụ cho sản xuất, cho vận tải, nhưng rút cục chỉ thành trò chơi cho bọn vua quan mà thôi, rồi sau không thấy nói đến nữa, không tạo được cơ sở cho nền công nghiệp cơ giới.

Công nghệ khai mỏ cũng đã khá hoạt động. Đã có 70 cơ sở mỏ đã khai, có đủ thể lệ thuế hẳn hoi, từ trước triều Nguyễn Gia-Long có cho khai thêm một số mỏ nữa. Nhưng phát đạt nhất vào cuối đời Minh-Mạng. Năm 1832, Minh-Mạng cho phục hồi nhiều mỏ và khai thêm một số lớn. Năm 1839, đầu năm, vua sai hai quan ngự sử Nguyễn-văn-Chấn và Vũ-văn-Viện chia nhau đi khám xét lại các mỏ, xem mỏ nào khí mạch thịnh vượng hơn trước thì tăng thuế, mỏ nào chưa được thịnh mấy thì y theo thuế cũ, mỏ đã đóng rồi mà khí mạch lại vượng thì cho khai lại. Khi trở về, tâu rõ tình hình, vua cho tăng thuế 8 nơi, giữ nguyên thuế cũ 4 nơi và 9 nơi đã đóng thuế thì bắt dân canh phòng cẩn mật, cho khai lại, đợi một năm sẽ phúc khám đánh thuế. Giữa năm ấy, vua đọc tờ *Kinh sao* của nước Thanh, thấy tổng đốc Trực-lệ là Kỳ-Thiện viết rằng mỏ Tống-tinh, Thái-nguyên nước ta, rất thịnh, mà chỉ trưng thuế buôn, còn để mặc người Thanh khai, hàng năm họ đem ngầm về nước đến 2 vạn lạng bạc, vua liền sai Nguyễn-văn-Chấn đi khám, thấy cũng dễ làm, mới sai biện lý bộ Hộ Phan-thanh-Giản đến nơi mộ phu, đứng đốc khai. Sau vì công trình to lớn khó khăn, phí tổn nhiều mà lấy được ít bạc, nên bãi đi, lại giao cho người Thanh lĩnh trưng. Như vậy là hầu hết các mỏ đều để cho bọn lái buôn Hoa kiều lĩnh trưng dưới quyền kiểm soát

(1) *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, quyển 202.

(2) Jean Chesneaux trích dẫn trong *Contribution à l'histoire de la Nation vietnamienne.*

của các quan tỉnh, một số do thổ ty địa phương đứng trực tiếp khai. Một số rất ít do quan lại mộ phu khai rồi nộp thuế. (Trong các giấy tờ còn in lại, chỉ thấy có một người chủ mỏ Việt-nam là Chu-danh Hỗ, người tỉnh Bắc-ninh, đứng nhận khai và nấu kẽm ở Thái-nguyên, và tri phủ Phạm-duy-Nhiên mộ phu khai mỏ bạc Phú-nội Cao-bằng). Tất cả các mỏ đều phải nộp thuế bằng số kim thuộc đã ấn định và số kim thuộc còn lại có thể bị mua một phần, hay mua cả. Các mỏ lĩnh trưng, nếu chủ mỏ và phu mỏ bỏ đi, và các mỏ do quan lại đứng trông coi, nếu số thu không đủ bù với số chi phí, thì đều được đóng lấp lại, đình khai, miễn nộp thuế. Cho nên thường có tình trạng là các mỏ khai rồi lại bỏ, bỏ lại khai, luôn luôn.

Năm 1830, Minh-Mạng bắt các quan tỉnh Thanh-hóa phải lấp mỏ đồng Lương-sơn đương khai dở ở châu Lang-chánh, và cấm không cho khai mỏ ở tỉnh Thanh-hóa, vì sợ động đến long mạch của mả phát tích nhà Nguyễn ở làng Gia-miêu, huyện Tống-sơn (nay thuộc huyện Hà-trung). Và ở mỗi mỏ quan doanh, hàng tháng đều được chi từ 10 quan tiền trở lên về lễ cầu thần phù hộ cho kim khí mỗi ngày một dồi dào thêm. (Khi ở mỏ Tống-tinh, Phan-thanh-Giản đã xin và được vua phê chuẩn cho tăng thêm thành 15 quan để làm lễ cho hậu). Với ý thức mê tín như thế và với chế độ lao động coi rẻ công nhân, cố nhiên kỹ thuật khai mỏ và nấu quặng hồi đó còn rất thô sơ. Cái bảng chi tiết dưới đây đã chỉ rõ quá trình lên xuống của tình hình khai mỏ suốt triều Nguyễn : *(Xem bảng ở trang 50)*.

Như vậy, toàn quốc, đến đầu đời Tự-Đức, tự Quảng-nam trở ra có 124 mỏ đã được khai là 34 mỏ vàng, 29 mỏ sắt, 14 mỏ bạc, 9 mỏ đồng, 7 mỏ kẽm, 4 mỏ chì, 3 mỏ gang, 1 mỏ thiếc, 20 mỏ diêm tiêu, 2 mỏ lưu hoàng, 1 mỏ châu sa, trong số ấy Trung-kỳ có 6 nơi (2 mỏ vàng, 1 mỏ bạc, 2 mỏ đồng, 1 mỏ kẽm), còn Bắc-kỳ có 118 nơi mà tỉnh Thái-nguyên là nơi nhiều mỏ nhất, gồm có 13 mỏ sắt, 10 mỏ bạc, 6 mỏ vàng, 5 mỏ kẽm, 2 mỏ chì, 1 mỏ thiếc. Theo Ernest Millot dẫn một tài liệu chữ Hán bắt được khi đánh lấy Hà-nội lần thứ nhất (1873) thì đã có 123 mỏ (1) đã khai với số thuế thu được hàng năm như sau :

Thuế mỏ vàng	33.838	quan 00
— bạc	19.839	, 40
Thuế mỏ đồng	3.676	quan 80
— thiếc	91	, 92
— sắt	25.480	, 06
— kẽm	1.348	, 16
— chì	353	, 16
— gang	459	, 60
Thuế lưu hoàng, diêm tiêu, châu sa	15.000	, 00
	100.087	quan 10

Bảng kê mỏ chi tiết ở trên căn cứ ở quyển 42 trong bộ *Đại nam hội điển* mà lập ra. Bộ sách ấy soạn năm Tự-Đức thứ 4 và khắc in từ năm Tự-Đức thứ 5 (1851-1852) chỉ mới nói đến tình hình mỏ từ năm 1851 trở về trước, cũng đủ cho ta thấy nghề khai mỏ đến buổi đầu Tự-Đức đã sút kém hơn cả thời trước Gia-Long (trước Gia-Long đã có 70 mỏ khai và đóng thuế, đến đầu Tự-Đức đã đóng hẳn mất 69 mỏ, chỉ còn lại 54 mỏ, nhưng thực thu được thuế chỉ có 26 mỏ). Điều đó chứng tỏ chính quyền phong kiến nhà Nguyễn càng về sau càng phản động, không quan tâm đến công nghệ khai mỏ. Nhưng mặt khác do yêu cầu khách quan, bọn thương nhân ngoại quốc thấy có lợi, nên mặc dầu tình thế nước ta vào những năm giữa và cuối đời Tự-Đức hết sức rối reng, họ cũng đứng ra xin lĩnh trưng khai lại một số mỏ và khai thêm một số mỏ mới. Trong *Đại-nam thực lục chính biên* đệ tứ kỷ, còn ghi chép lại như sau :

1852 — Khai mỏ kẽm Cẩm-lạc, Thái-nguyên, thuế 50 lạng bạc.

1854 — Khai mỏ vàng Thượng-ân, Thái-nguyên.

Khai mỏ vàng Kim-minh, Sơn-tây, thuế 8 lạng.

1855 — Cho những người lĩnh trưng thu thuế ba cửa quan Thuần-mỹ (Hải-dương), Đồng-mỏ (Thái-nguyên), Cần-dịch (Bắc-ninh) đứng ra khai mỏ kẽm ở Bắc-ninh và Hải-dương về nấu luyện rồi khấu nộp bằng tiền.

---

(1) Ernest Millot—*Le Tonkin, son commerce et sa mise en exploitation* — Paris 1888 — Tài liệu Millot dẫn đúng số mỏ trên bảng, chỉ khác có thêm bảng thuế tính ra tiền, và 3 mỏ chì (do đấy tổng số 123 mỏ), có lẽ Millot không tính đến 2 lò Quan-triều, Nam-tiền ở Thái-nguyên.

TÌNH HÌNH CÁC MỎ TRIỀU NGUYỄN

Số thứ tự	TÊN MỎ	TỈNH	Trước Nguyễn	Gia-Long	MINH-MẠNG					THIỆU-TRỊ				TỰ-ĐỨC			
					Trước 1830	31	32	39	40	1842	43	46	47	48	49	50	51
	MỎ VÀNG																
1	Chiên-đàm	Quảng-nam						K									
2	Hội-nguyên	Nghệ-an			10		+										
3	Phong-hanh	Bắc-ninh		3	5	+	6	7									
4	Kim-hỷ	Thái-nguyên	3			+	12	20		20				20			
5	Bảo-nang	—			3	+	6			6				6			
6	Độn-mang	—	3			+	11	+			11	13		13			
7	Sằng-mộc	—	3			+	7			7	+	9		9			
8	Bằng-thành	—					11	15						15			
9	An-bảo	—						12	10	+			12	+			
10	Yết-ông	Hưng-hóa	5			+			6	7					7		
11	Gia-nguyên	—	2			+				+						2	
12	Bản-lỗ	—	6			+			10		10				10		
13	Hương-sơn-động	—	0,5	+												10	
14	Tiên-kiều	Tuyên-quang	6			+	6+4						2		+		
15	Mậu-duệ	—	1			+											
16	Niêm-sơn quan quang	—	4			+	4+50	6	10		10			10			
17	Bạch-ngọc ngọc liễn	—	1					4	8		8			8			
18	Lang cải đạo viện	—	1			+							1		+		
19	Linh-hồ	—	1			+		5			5			5			
20	Lang-can	—	1		+								1		+		
21	Hướng-minh	—	1		+												
22	Hữu-lân	Lạng-sơn			3	+								2			
23	Đồng-bộc	—			3	+	5+4	+									
24	Suất-lễ	—			3	+	5+5	4+4									
25	Nông-đồn	—					5+5	6+6			+			3			+
26	Na-ba	—	9		+		6+6			6	+		6	+			
27	Phúc-vượng	—									4	6			6		+
28	La-sơn	—					5+4		5+5	5			5	+			
29	Hội-hoan	—									3			4		+	
30	Xuân-dương	—		3		+	4+4		+	4	+		4	+			

31	Vĩnh-giang	Cao-bằng			3	+							3	-	+		
32	Tĩnh-đà	—	3		+				3	3					2,5		
33	Thượng-ba																
	Hạ-ba	—	4		+		4+6			4		+	4	+			
34	Phú-nội	—						K									
	MỎ BẠC																
1	Lô-thượng																
	Lô-hạ	Thanh-hóa		100		+											
	An-khương																
2	Tống-tinh	Thái-nguyên		150				100	130			200		200			165
3	Phúc-sơn	—	500	400	300					+		150		150			
4	Ngân-sơn	—	400									450		450			370
5	Bông-ngân	—	700	350	280		+				180			180			150
6	Khiếu-nưởng	—	40					60				+	60	+			
7	Đồng-lạc		100	+													
8	Cảm-lạc	—	60	110	70			100					100	100			80
9	Khôn-hiền	—	50	100	+												
10	Điêu-ngân	—			20	+											
11	Nghĩa-hòa	—	20														
12	Phú-thành	Hưng-hóa								60	80		80	+			
13	Ly-bô	—		30	+												
14	Nam-đăng	—	20					30		30			30	30			
	ĐỒNG ĐỎ																
1	Thạch-kiều																
	Đức-bố	Quảng-nam		K	+												
2	Lương-sơn	Thanh-hóa			10	+											
3	Trinh-lạn	Hưng-hóa	500 c	1000	+					400	600		+				
4	Lại-xương	—			300												
5	Phong-du	—				400				+			400	400		+	
6	Mạn-đồ	—			400	+											
7	Suối-lẫm	—			200	+											
8	Tụ-long	Tuyên-quang	40 lạng bạc 1000 cân đồng						80 lạng bạc								
9	Bằng-di	—			1000 c	+											

Số thứ tự	TÊN MỎ	TỈNH	Trước Nguyễn	Gia-Long	MINH-MẠNG					THIỆU-TRỊ				TỰ-ĐỨC			
					Trước 1830	31	32	39	40	1842	43	46	47	48	49	50	51
	THI C																
1	Vụ-nông	Thái-nguyên	100 c														
	SẮT																
1	Đồng-hòa	Bắc-ninh	300 c			240 c		300									
2	Bố-sơn	—					600	+									
3	Ninh-hòa	—	500		+												
4	Kinh-kỳ Ấm-động	—	300		+												
5	Bảo-nang	Thái-nguyên	2500			2000		2500									
6	Chinh-hòa	—			300	+											
7	Linh-nham	—	1200	1200		0,60		1200									
8	Na-khôn	—	2000			1600		2000									
9	Vân-đồn	—	600			480		600									
10	Na-hóa	—	300			240		300									
11	Quan-hòa	—	300			240		300									
12	Cù-vân	—	300			240		300									
13	Thượng-kết	—							1000								
14	Phấn-mễ	—								1000	1200						
15	Quảng-khê	—									500						
16	Nam-hoắc	—		200	+												
17	Cẩm-trạch	Sơn-tây			200	+											
18	Bản-lập	—	300			240		300									
19	Bình-di	Tuyên-quang	600			480											
20	Phú-linh	—	400			320	400				+						
21	Mãnh-xá	Lạng-sơn			150	120	=6[1]	200=10[1]				10[1]		10[1]			
22	Đà-lịch	—	200			160	8[1]					8[1]		+			
23	Bằng-mục	—						200=	10[1]		+	10[1]			+		
24	Tàn-lang	—						160=	8[1]		+	250= 12,5		250= 12,5			
25	Bảo-lâm	—						200=	10[1]	+	+						

26	Quảng-hòa	Cao-bằng				1000	800	+										
27	Đông-nam	—	100			88	414											
28	Khải-hòa	—	500			400	5											
29	Liên-hòa	—			300													
	KẼM																	
1	Phong-miêu-thượng	Quảng-nam					Khám			+								
2	An-lãng	Hải-dương		720	÷													
3	Na-miệt	Thái-nguyên		720	+													
4	Quang-vinh	—	2880		+			K	+								K	
5	Chỉ-sơn	—						K	+									
6	Lũng-sơn	—						K	+									
7	Bản-sơn	—						K										
	CHÌ																	
1	Võ-chấn	Thái-nguyên	1800		+	1800												
2	Lang-nho	—				600												
3	Quan-triều Nam-tiền	lò —						K										
4	Phúc-ninh	Tuyên-quang	500		+													
	GANG																	
1	Linh-thám	Sơn-tây	300												+			
2	Thanh-vân	—	600	+														
3	Cầm-trạch	—	600	+														
	DIÊM TIÊU																	
1	Kinh-kỳ	Bắc-ninh	150		150													
2	Bả-lộng	—	100		+													
3	Minh-lễ	—	100		+													
4	Vàn-nham	—	100		+													
5	Na-bông	Thái-nguyên			200		+											
6	Sư-khổng	Sơn-tây	300	+														
7	Minh-nông	—	150		+													
8	Bản-đàm	Hưng-hóa	100 = 70 quan					70 quan										

Số thứ tự	TÊN MỎ	TỈNH	Trước Nguyễn	Gia-Long	MINH-MẠNG					THIỆU-TRỊ				TỰ-ĐỨC			
					Trước 1830	31	32	39	40	1842	43	46	47	8	49	50	51
9	Hiếu-trai	Hưng-hóa	100				+										
10	Bản-vĩnh	—	100	+													
11	Trình-ban	—	100		+												
12	Mạn-thẩm-bản	—	100		+												
13	Quan-quang Nam-cao	Tuyên-quang			100	+											
14	Khai-quan Chiêm-xá	—			200	+											
15	Vi-khê	—			200	+											
16	Hữu-vĩnh	—	100		+												
17	Vi-thượng	—	100	+													
18	Chi-lăng	—	100				+										
19	Mai-sao	—	100	+													
20	Hòa-lạc	Bắc-ninh	100		+												
	LƯU HOÀNG																
1	Thuận-châu	Hưng-hóa	200 = 80 quan					+									
2	An-phú	Tuyên-quang	100	+													
	CHÂU SA																
1	Đại-miện	Tuyên-quang	50 lạng bạc			+											

Chú thích : Các mỏ vàng tính thuế bằng lạng vàng, mỏ bạc tính thuế bằng lạng bạc, các mỏ khác tính bằng cân, những con số ghi trong mỗi cột là số thuế hàng năm.

\+ = là dấu chỉ đóng lại không khai thác nữa. Sau dấu này mà không cột nào ghi số thuế nữa là đóng hẳn, mãi mãi.

K = là đang khai thác chưa có thuế.

8 + 8 = là thuế 8 lạng và thu mua thêm 8 lạng.

80 = 4 = 80 cân chiết nộp 4 lạng bạc.

1858 — Khám 7 mỏ ở Thái-nguyên : Kim-hỷ, Lương-thượng, Lãng-sơn, Ân-tinh, Vô-muộn, Hạ-quan, Phương-linh.

Mỏ bạc Tống-tinh trước cho lĩnh trưng ở 5 nơi, nay đóng 2 nơi là Vượng-thịnh, Đông-khoan, còn ba nơi Phục-tinh, Đồng-vượng, Tân-vượng thì nay giảm xuống 45 lạng (cũ 165 lạng).

1859 — Cho Chu-triệu-Ký khai mỏ vàng An-bảo, Thái-nguyên, thuế 6 lạng.

1864 — Trương-Ký, chủ mỏ sắt Đồng-hòa, bỏ theo phỉ làm tướng, nay ra thú, xin nộp 10.500 phiến gang, giao cho đem về nấu, và cho khai lại, đợi 3 năm, xét lại cho làm chủ mỏ.

1867 — Lại cho khai mỏ vàng Sảng-mộc, Thái-nguyên, thuế 5 lạng (cũ 9 lạng).

Mới khai mỏ sắt Lựu-biểu (Hương-trà, Thừa-thiên).

1868 — Khai mỏ sắt Phổ-lý, Thái-nguyên, thuế 300 cân sắt.

1876 — Cho Thiên hộ Hà-hoằng-Hy khai mỏ bạc Thạch-lâm, Cao-bằng, thuế 100 lạng.

1879 — Cho Ngô-nguyên-Thành, người Thanh, trưng khai mỏ than Tiên-yên, người Pháp Bô-di-ê trưng khai mỏ than Đàm-khê, Quảng-yên ; Trần-mục-Thần, người Thanh, và Ly-ri, người Phổ cùng đứng khai mỏ than Đông-triều ; bắt hễ thấy đồng kẽm thì phải báo quan đến khám xét, cho lấy, cứ 150 cân thì đánh thuế 10 cân.

1880 — Bắt đầu cho khai mỏ sắt Bàn-giản, Sơn-tây thuế 300 cân.

1881—Cho người Thanh, Lương-văn-Phong lĩnh trưng mỏ than Nông-sơn, Quảng-nam liền 28 năm, cộng tiền thuế là 311.500 quan, 3 năm sau bắt đầu nộp dần (có lẽ chưa nộp tiền thuế, thì nước đã mất).

Như vậy, ta thấy đời Tự-Đức, vua có cho khai lại nhiều mỏ và đặc biệt khai thêm nhiều mỏ mới như mỏ kẽm Cầm-lạc (Thái-nguyên), các mỏ vàng Thượng-ân (Thái-nguyên), Kim-minh (Sơn-tây), Nội-sở (Cao-bằng), các mỏ sắt Phổ-lý (Thái-nguyên), Lựu-biểu (Thừa-thiên), Bàn-giản (Sơn-tây), mỏ bạc Thạch-lâm (Cao-bằng), mà đều là những mỏ nhiều thuế; lại khám xét thêm mấy mỏ mới tìm ra như Lương-thượng, Lãng-sơn, Ân-tinh, Vô-muộn, Hạ-quan, Phương-linh. Và đặc biệt cuối đời Tự-Đức, lại cho khai mỏ than ở Quảng-yên và Quảng-nam (1).

Nhưng đó đều là do hoàn cảnh bên ngoài thúc đẩy, những người lĩnh trưng tự tìm thấy mỏ dễ khai và tự tìm lấy phương tiện rồi đứng ra xin khai và đồng thời vì nhu cầu tài chính và nhu cầu kim khí để đúc khí giới mà triều đình cho khai, chứ không đôn đốc thường xuyên. Bọn lĩnh trưng ngoài việc vơ vét tài nguyên còn lũng đoạn, vỗ nợ, không nộp thuế nữa. Không kể có bọn lĩnh trưng tụ tập theo phỉ hay làm phỉ, sử còn chép rằng: bọn Hoa thương ở Hà-nội, Dụ-lợi thiếu thuế 9.500 quan, Quan-Ngọc thiếu 20.700 quan tiền lĩnh trưng, triều đình phải cấp thêm tiền cho chúng đi mua hàng ngoại về để khấu trừ (1857), bọn chủ mỏ và chủ đúc Quan-Hành ký, Lê-Đạt ký thiếu thuế 188.700 cân kẽm (1858) v.v... Và một chứng cớ bọn chủ mỏ tự do hoành hành được nêu rõ như sau:

« Lễ bộ viên ngoại lang Nguyễn-Phan đi thám ở Bắc về, tâu rằng: mỏ vàng Kim-minh, Sơn-tây, do người Thanh Hồ Sở ký đứng khai, trong giấy nói mộ phu chỉ trên dưới 20 tên, nộp thuế 8 lạng vàng, nay tụ tập hung đồ đến hơn 1.000 tên, giữ nơi hiểm yếu, thật không tiện ... »(2).

2 Thủ công nghiệp của tư nhân.

Nền tiểu công nghệ của ta đã khá phát triển từ cuối thế kỷ XVIII. Tuy chưa có công trường thủ công, nhưng sự phân phối cũng đã cao. Những nghề nghiệp thường họp nhau ở thành làng ấp hay phố phường, chuyên môn sản xuất hàng hóa thiết dụng cho đời sống hàng ngày của nhân dân. Hàng hóa không phải chỉ trao đổi trong một phạm vi nhỏ hẹp, mà đã bắt đầu có quy mô rộng lớn trong toàn quốc. Tất cả các nhà buôn lớn hay giáo sĩ Tây phương đến nước ta hồi thế kỷ XVIII đều công nhận tiểu thủ công cũng như người thợ thủ công của ta rất khéo. Giáo sĩ Bénigne de Vachet đã viết :

« ... Dù trong phạm vi khoa học hay mỹ nghệ, người ta chỉ có thể ước mong có những khả năng tốt đẹp như người Đàng trong » (3).

---

(1) Như vậy là đến cuối đời Tự-Đức, nước ta đã có 142 mỏ các loại đã khai và đang chuẩn bị khai.

(2) *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ tứ kỷ, quyển 12.

(3) Jean Chesneaux trích dẫn trong *Contribution à l'histoire de la Nation vietnamienne.*

Nhưng trên những cơ sở tốt đó, chính sách phản động của triều đình Nguyễn đã làm cho thủ công không tài nào phát triển được. Trước hết, những công trường thủ công của tư nhân, mặc dù không có chế độ phường hội chặt chẽ theo kiểu phong kiến châu Âu, nhưng cũng theo một chế độ phường hội (cũng là phường, cục hay ty, hay hội bách nghệ) rất phức tạp và rất khó khăn cho sự tự do phát triển của tiểu công nghệ: sáng kiến và tài năng của người thợ bị chèn ép ngặt nghèo để đi dần đến chỗ tiêu diệt. Đối với chính quyền thì phường hay cục có người đứng đầu tương đương như lý trưởng, làm lâu năm và có công với phong kiến thì được thưởng hàm từ tòng cửu phẩm đến chánh bát phẩm bách hộ; về phần nghề nghiệp, thì những người thợ cả có quyền hành đặc biệt, muốn thành thợ phải làm cho thợ cả nhiều năm, phải có lễ cúng tổ, tết thầy rất tốn kém. Thợ cả còn sống thì thợ bạn hầu như không thể nào trở thành thợ cả được. Thợ cả là một loại thầu khoán bóc lột rất nặng. Ngoài ra, người thợ còn phải theo đúng những kiểu mẫu, chạm trổ, hay kiến trúc nhất định, không có quyền phát huy sáng kiến, cải tiến nghề nghiệp của mình. Các làng, các phường lại còn giấu nghề, làm cho tài năng, sáng kiến, kỹ thuật không thể phổ biến được, có nơi giấu nghề triệt để đến mức hoặc không gả con gái sang làng khác, hay không truyền nghề cho con gái. Hơn thế nữa, triều đình còn quy định những luật cấm quái gở rất tai hại cho các ngành thủ công. Người dân thường không được làm nhà theo kiểu chữ công, chữ môn, không được làm nhà lầu, không được chạm trổ tứ quý, không được chạm trổ tinh vi, không được dùng gỗ tứ thiết: lim, trai, trắc, gụ, không được đi giầy, mặc gấm vóc, tơ lụa, chỉ được mặc áo vải trắng, vải đen, vải nâu, nái đen, đi chân không. Các làng, các cục thủ công lại phải chịu thuế bằng sản phẩm, có làng vừa nộp sản phẩm, vừa nộp thuế thân bằng tiền. Như làng Yên-thái, Hồ-khẩu (gần Hà-nội) làm giấy, mỗi năm mỗi người phải nộp 5.500 tờ giấy, già yếu và có tật nộp một nửa (năm Tự-Đức thứ 2, giảm xuống 4.800 tờ, trong đó có 100 tờ giấy hội hạng nhất, 500 tờ giấy rộng hạng nhì, 1.500 tờ giấy lệnh, 3.000 tờ giấy thị); làng Bát-tràng (Bắc-ninh) làm gạch, hạng tráng nộp mỗi suất 300 viên gạch vuông lớn gọi là gạch thiết, hạng lão nộp một nửa; làng Thiện-trạo (Ninh-bình) làm chiếu, mỗi đinh phải nộp 2 đôi chiếu trắng, thuế thân một quan hai tiền, 2 bát gạo; già tật chịu một nửa. Làng La-khê (nay thuộc Hà-đông) là làng dệt sa có tiếng, thì đời Gia-Long, Minh-Mạng, mỗi năm cả làng phải nộp 600 tấm sa các màu, mỗi tấm 27 thước 6 tấc, ngang từ 9 tấc đến 9 tấc 4 ly. Đến đời Thiệu-Trị, triều đình cho biên chế toàn dân xã ấy thành Chức-tạo cục, gia ân cho một cục trưởng là Trần-Quý thưởng thụ chánh thất phẩm bá hộ và hai cục phó là Nguyễn-học-Húc, Nguyễn-văn-Trị, thưởng thụ chánh cửu phẩm bá hộ, đề, ngoài số thuế phải nộp trên, làng ấy phải làm tất cả các thứ hàng sa mà triều đình cần dùng đến. Cách tổ chức phong kiến như thế kìm hãm chặt chẽ sự hoạt động của tiểu công nghệ. Những người có chí làm công nghệ không những không được khuyến khích mà còn bị cấm đoán nữa. Như việc Nguyễn-đức-Hậu xin phép Phủ-doãn Thừa-thiên mở một lò đúc tiền ở Hương-trà; đơn xin đã đệ lên đến triều đình, giao về cho bộ Hộ xét rồi, trong khi đợi lâu chưa được phép, ông cứ cho mở lò đúc thử khuôn thứ nhất, Tự-Đức liền ra lệnh phá lò, tịch thu tài sản, kết tội ông, và cách chức Phủ-doãn Thừa-thiên là Trương-khánh-Thụy về tội sơ khoáng (1). Ở đây, cần nhắc thêm rằng Nguyễn-đức-Hậu là một thông ngôn, giỏi tiếng Anh, tiếng Pháp, năm 1868, đi Hương-cảng, cứu được 90 người đàn bà nước ta bị giặc bể bắt đem bán ra ngoại quốc, ông đã nhờ Tổng đốc Anh ở Hương-cảng cấp lương ăn và cho tầu đưa về đến Quảng-nam, quan tỉnh tâu việc ấy lên, ông được thưởng cửu phẩm hành nhân (2).

Người làm công nghệ bị khinh miệt và hạn chế như vậy, thêm vào đấy, chính sách bế quan tỏa cảng của vua quan nhà Nguyễn càng làm cho công nghệ lớn nhỏ đều bế tắc. Và một nguyên nhân nữa, mà là nguyên nhân chủ yếu, là do tình trạng nông dân ly tán đói khổ, nên sức tiêu thụ hàng hóa trong nước hầu như tê liệt, hàng tiểu thủ công làm ra không bán đi được.

---

(1) *Đại nam thực lục chính biên*, đệ tứ kỷ, quyển 49.

(2) Nhà cách mạng Phan-bội-Châu có nhắc đến việc nầy trong *Phan-bội-Châu niên biểu*. Nguyễn-đức-Hậu sau bị thực dân Pháp bắt giam.

II. THƯƠNG NGHIỆP SA SÚT

1. Sự phát triển của thương nghiệp đầu triều Nguyễn.

Hồi Lê mạt, rồi sang đời Tây-sơn, và cả thời Nguyễn sơ, tại các bến Hà-nội, Hội-an, Sài-gòn, thương thuyền ra vào đã khá sầm uất. Nhất là triều Tây-sơn có ý nâng đỡ công thương đã điều đình với nhà Mãn Thanh mở trường mậu dịch quốc tế ở ải Bình-thủy (Cao.bằng) và ải Du-thôn (Lạng-sơn) mà miễn thuế quan, cho lái buôn Tây phương đi lại tương đối dễ dàng, và xin lập cửa hiệu buôn bán của nước ta ở phố Nam-ninh (Quảng-tây).

Đến khi Gia-long lên ngôi, sự buôn bán bằng thuyền giữa ba miền trong nước có thuận tiện hơn trước, do tình hình chính trị ổn định và sự thống nhất đất nước to rộng hơn trước. Hàng hóa trong Nam ngoài Bắc được giao lưu theo đường bể. Những khả năng đã nẩy nở từ thời Lê mạt và Tây-sơn nay đã có đà phát triển, thương nghiệp được phục hồi và phồn thịnh hơn trước, tạo cơ sở tốt để trao đổi với nước ngoài. Năm 1822, một người Anh, Crawfurd, sang thăm Việt-nam, đã ghi lại rằng có 30 thuyền mành Việt-nam đi từ Sài-gòn, 16 thuyền đi từ Hội-an, 12 thuyền đi từ Huế và 30 thuyền đi từ Bắc-kỳ sang Trung-quốc, tổng số trọng tải là 17.000 tấn. Luồng hàng trao đổi tuy còn ít ỏi, nhưng sự phát triển ấy đã bắt buộc các vua Nguyễn phải cho quan thuyền đi ra nước ngoài công cán nhiều lần. Năm 1839, Minh-Mạng sai Đào-trí-Phú, Trần-tú-Dĩnh sang Giang-lưu-ba (tức Gia-các-ta, kinh đô nước In-đô-nê-xi-a ngày nay); Trần-Bưu, Cao-hữu-Tán đi Tam-ba-lăng (?); Nguyễn-đức-Long, Lê-bá-Tú đi sang nước Tiểu-tây-dương (có lẽ là Ấn-độ chăng?); Nguyễn-đại-Bản, Nguyễn-Du, Lê-văn-Thu, Đỗ-mậu-Thưởng đi sang Hạ-châu. Vua lại nghe thấy nói bên Thái-tây vốn nổi tiếng đô hội, liền sai hai quan tư vụ Trần-viết-Xưởng, Tôn-thất-Thường đem theo hai người thông ngôn sang Giang-lưu-ba đáp nhờ tầu Tây đi mua hàng hóa ở các nước Tây-dương. (Trong những dịp đi bể như thế này, thường có cả các quan văn bị tội phải xử đi « đương trình hiệu lực », như Lý-văn-Phức, Phan-huy-Chú, v. v...). Năm 1843, Thiệu-Trị lại sai Đào-trí-Phú, Trần-tú Dĩnh đi thuyền Phấn-bằng sang Giang-lưu-ba (trong phái đoàn này có Cao-bá-Quát đi theo), Lê-mậu-Hạnh đi thuyền Linh-phượng, Nguyễn-công-Nghĩa đi thuyền Thần-giao, đều sang Tân-gia-ba mua bán và công cán. Trong khi ấy, nhiều chợ ở khắp các địa phương đang dần dần phồn thịnh và đòi hỏi tiến tới thống nhất đặt mối liên hệ thường xuyên giữa các vùng trong nước để thành hình một thị trường dân tộc. Các tầu thuyền các nước vào các bến buôn bán ngày một nhiều. Theo thể lệ thuế cảng ở trong *Hội điển*, thì ngay từ đời Gia-long, các bến đã có những thuyền buôn của người Quảng-đông, Phúc-kiến, Tô-châu, Triều-châu, Phúc-châu, Hải-nam, Quỳnh-châu bên Trung-quốc, Xiêm-la, Mã-lai, Nam-dương, Chà-và, Ma-cao, và tầu các nước Tây-dương như Hồng-mao, Pháp-lan-tây, Bồ-đào-nha, Ma-li-can, v.v... Tất cả những điều đó có thể báo hiệu một tương lai buôn bán phát đạt.

2. Tình trạng sa sút của thương nghiệp trong những năm sau.

Nhưng từ đời Tự-Đức trở đi, thương nghiệp bắt đầu sút kém hẳn rồi càng ngày càng xuống rất thấp. Nguyên nhân chính là vì nông dân nghèo đói, cùng cực, sức mua của nhân dân hầu như bị tê liệt.

Hơn nữa, mà là điều chủ yếu, chính sách *« trọng nông ức thương »* và *« bế quan tỏa cảng »* đã kìm hãm thương nghiệp. Triều đình nắm độc quyền buôn bán nguyên liệu công nghiệp (đồng, chì, kẽm, thiếc, sắt, nhất là lưu hoàng và diêm tiêu vì sợ nhân dân chế vũ khí làm loạn), chúng còn giữ độc quyền về một số lâm thổ sản quý như quế, gạc hươu, sáp ong, ngà voi, gỗ quý, yến sào, đồi mồi, v.v... Chúng lại đặt ra nhiều luật lệ phức tạp kiềm chế nội thương. Ví dụ gạo từ Nam-định tải đến Nghệ-an phải nộp thuế đến 9 lần (1). Minh-Mạng ra nhiều đạo dụ hạn chế việc buôn bán. Năm 1834, vào lúc phong trào khởi nghĩa đang sôi nổi, chúng có lệnh cấm cả nhân dân họp chợ. Tự-Đức lập ra ty Bình-chuẩn để kiểm soát nội thương (1867).

Còn về ngoại thương thì nhà nước giữ độc quyền như các triều đại trước. Chúng

(1) A.Bouinais và A. Paulus — *L'Indochine française contemporaine* — Paris 1885.

cấm người trong nước có thuyền đi ra buôn ở nước ngoài. Chính sách bế quan tỏa cảng đã hạn chế thuyền nước lạ vào bến và cấm không cho người nước ngoài mở cửa hàng ở trên cạn. Khi có tầu nước ngoài đến, các quan Tầu vụ khám xét rất kỹ để đánh thuế và định giá hàng, lựa chọn những món hàng nhà vua cần dùng mua trước, quan mua sau, rồi mới cho chủ tầu bán cho nhà buôn. Chỉ được nhập những thứ triều đình cần như sắt, chì, gang, lưu hoàng hay tơ lụa, sợi bông. Chủ hàng bán ra phần lớn là đổi lấy hàng hóa của Việt-nam. Đối với những món hàng như gạo, muối, đồng, kim loại quý, phải có giấy phép của triều đình cho mới được xuất.

Những chính sách trên đã kìm hãm hẳn nền thương mại trong nước, làm cho việc buôn bán với nước ngoài và ở trong nước sa sút rõ rệt. Một số cảng buôn bán trước kia phồn thịnh, đến giữa đời Tự-Đức đã trở nên vắng vẻ (như Hà-nội, Gia-định...). Năm 1852, bộ Hộ tâu với Tự-Đức về số thuế quan trong cả nước như sau:

« Trước kia có 60 sở thu, gần đây bỏ bớt đi, chỉ còn để 21 sở, hợp cộng được số bạc là 455 lạng, tiền 384.968 quan ». (Nếu tính thành tiền cả, thành tổng số là 387.243 quan tiền) (1).

Đem so với số thuế quan toàn quốc năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) là 851.323 quan, và so với tổng số thuế cố định của 38 quan từ Hà-tĩnh trở ra đến Lạng-sơn, định ra từ năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) là 560.450 quan, ta thấy rõ ràng việc buôn bán trong nước đã sút kém rất nhiều. Dưới đây, chúng tôi căn cứ theo sách *Đại Nam Hội điển* của triều Nguyễn lập thành cái bảng thuế quan toàn quốc ghi rõ tình hình biến chuyển lên xuống của thương nghiệp từ cuối đời Gia-Long đến đầu đời Tự-Đức. *(Xem bảng thuế quan ở trang 59).*

Đến năm Tự-Đức thứ 5 (1852), chỉ còn để 21 nơi thu thuế quan tuân với số thuế chi tiết như sau:

Lãng-điền	16.000 quan
An-quốc	20.000 —
Nga-sơn	7.000 —
An-phái	10.500 —
Vạn-ninh	1.420 —
Mỗ-sở	84.000 —
Thuần-mỹ	20.000 —
Lục-đầu trực-độ	1.000 —
Suất-ty	5.370 —
Lâm-môn	4.570 —
Trình-xá	100.000 —
Quán-ty	42.000 —
Bảo-thắng	30.000 —
Tam-kỳ	12.360 —
Cần-dịch	15.130 —
Đồng-mỏ	6.390 —
Bắc-cạn	1.980 —(2)
An-lương	1.005 — 5 tiền 30 đồng
Lạng-thành	6.243 quan
Na-thông	215 lạng bạc
Mã-lương	140 lạng 5 tiền bạc

Căn cứ theo những bảng thuế trên, ta thấy rằng tình hình thương nghiệp bắt đầu lên từ cuối đời Gia-Long, phồn vinh vào cuối đời Minh-Mạng, và chuyển xuống dốc từ giữa đời Thiệu-Trị. Rồi sang đến đầu đời Tự-Đức, nghĩa là từ khoảng 1850 trở đi thì thương nghiệp sút kém hẳn, kém cả đời Gia-Long. Và sau khi mất sáu tỉnh Nam-kỳ thì tình hình buôn bán càng bi đát hơn. Sự sa sút ấy cố nhiên làm hụt một số tiền thu nhập lớn trong công quỹ nhà nước, và sự buôn bán bị đình trệ nghiêm trọng như vậy rất ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân, trong khi ấy thì bọn vua chúa đời Tự-Đức lại hoang chơi lãng phí hơn bao giờ hết. (Theo Dutreuil de Rhins viết trong sách *Le royaume d'Annam et les Annamites* in năm 1879, Tự-Đức nợ về các đơn hàng cộng 60.000 đồng bạc, tính ra tiền là 300.000 quan).

Một điều đáng chú ý là chính sách phản động và sự lười biếng ăn sẵn của vua quan nhà Nguyễn đã tạo điều kiện thuận

---

(1) Chính ra theo bảng thuế quan, có tất cả 69 sở thu (nếu kể cả Trấn-tây tức Cao-miên, thì là 70 sở), có lẽ là bộ Hộ chỉ căn cứ vào số tiền thuế thu ở mỗi nơi mà tính, vì như Quảng-nam, Quảng-trị, Hưng-yên, Sơn-tây, có nhiều sở thu, mà chỉ tính gộp số thuế làm một thôi.

(2) Đ.N.T.L.C.B. chú thích: 17 sở thu (từ Bắc-cạn trở lên) được 377.720 quan, hơn năm Gia-Long thứ 18 là 57.872 quan, và kém năm Thiệu-Trị thứ 7 là 73.580 quan. Có lẽ trong sách in sai, vì cộng số tiền 17 sở chỉ có 277.720 quan và tổng số cả 21 sở là 284.968 quan 5 tiền và 355 lạng 5 tiền bạc.

BẢNG THUẾ QUAN TOÀN QUỐC

TỈNH	TÊN QUAN	SỐ THUẾ			
		Gia-Long	Minh-Mạng	Thiệu-Trị	Tự-Đức
Trấn-tây 1 quan	An-mỹ	Không	12683 quan	Thiệu-trị 3 bỏ	
Hà-tiên 1 quan	Giang-thành	—	1288 —	—	
An-giang 5 quan	Đông-xuyên	—	1277 —	—	
	Châu-giang	—	8934 —	—	
	Tân-châu	—	4950 —	—	
	An-lạc	—	1240 —	—	
	Trấn-di	—	5636 —	6920 quan	Tự-đức 1 bỏ
Định-tường 4 quan	Mỹ-tho	—	13525 —	Thiệu-trị 3 bỏ	
	Tuyên-uy	—	294 —	—	
	Hùng-ngự	—	4125 —	1625	Tự-đức 1 bỏ
	Mậu-đăng	—	7029 —	7810	—
Vĩnh-long 3 quan	Long-hồ	—	5704 —	Thiệu-trị 3 bỏ	
	Thiện-mỹ	—	4042 —	—	
	Hàm-long	—	3892 —	3310	Tự-đức 1 bỏ
Biên-hòa 2 quan	Phục-lễ	—	13047 —	6920	—
	Phúc-châu	—	6327 —	Thiệu-trị 3 bỏ	
Gia định 3 quan	Lật-giang	—	21666 —	14010	Tự-đức 1 bỏ
	Phúc-mỹ-tây	—	17918 —	1351	—
	Bình-vượng	—	873 —	Thiệu-trị 3 bỏ	
Quảng-nam 4 sở tân	Hội-an Đại-chiêm Đà-nẵng	—	220 (1)		
Quảng-trị 3 tuần	Hiếu-giang Ngưu-cước Mộc-hòa	—	1000 (2)		
Thừa-thiên 3 tân	Hương-lang	200 quan	950 —	1700	1500 — 1000
	Minh-lương	712 —	42 —	45,5	35,5
	Cao-suy (3)	460 —	755 —	415	350,4 — 300
Hà-tĩnh 3 quan	Khu-độc	1362 —	1362 —	14000	Tự-đức 1 bỏ
	Tam-soa	883 —	883 —	13000	—
	Hà-hoàng	760 —	760 —	6000	
Nghệ-an 3 quan	Khả-lưu	2343 —	2343 —	20000	
	Lượng-trường	2880 —	2880 —	12000	
	Phù-diệp	861 —	861 —	2500	
Thanh-hóa 7 quan	Hà-trường	2255 —	2255 —	8500 (4)	
	Nga-sơn	1930 —	1930 —	6000	
	Văn-phái	1183 —	1183 —	2500	
	An-phái	2006 —	2006 —	10000	
	Thanh-đán	Không	3314 —	5000	Tự-đức 1 bỏ
	Thiên-linh	—	1010 —	1500	—
	Tam-lư	—	3026 —	4000	—

TỈNH	TÊN QUAN	SỐ THUẾ			
		Gia-Long	Minh-Mạng	Thiệu-Trị	Tự-Đức
Nam-định 2 quan	Vạn-ninh + 1 chi: Trà-lý	7500 quan	7500 quan	1300(5)	
	Vị-hoàng + 2 chi: Phù-sa Yên-lãng.	Không	36030 —	43000	Tự-đức 1 bổ
Hưng-yên 1 quan 1 tàn	Quan Mễ-sở + 1 chi Lạc-tràng.				
	Tân-cam-cơ + 3 chi: Đằng-chân Hào-châu Châu-hợp	78320 quan	78320 —	105000	
Sơn-tây 1 quan 1 tàn	Quan Trinh-xá + 2 chi: Hạc, Tráng tàn Định-hương	86150 —	86150 —	110000	
Hải-dương 1 quan 1 tàn	QuanThuần-mỹ + 4 chi: Văn-chương Tranh-xuyên Lâu-khê An-diền	13610 —	13610 —	23000	
	Tân Lục-đầu	900 —	900 —	1000	
Bắc-ninh 1 quan	Cần-dịch + 3 chi: Thọ-xương Hương-la Vũ-dương	10900 —	10900 —	17000	
Quảng-yên 3 quan	Suất ty + 1 chi: Phượng-hoàng	3600 —	3600 —	6000	
	An-lương + 1 chi: Lâm-môn	750 — 3920 —	750 — 3920 —	8000 5000	
Thái-nguyên 4 quan	Đồng-mỏ + 1 chi: Mão Bắc-cạn Cầm-giàng Lương-hạ	2300 — 080 — 125 lạng 270 lạng	2300 — 380 — 125 lạng 270 lạng	7000 2500 150 lạng 200 lạng	 Tự-đức 1 bổ —

TỈNH	TÊN QUAN	SỐ THUẾ			
		Gia-Long	Minh-Mạng	Thiệu-Trị	Tự-Đức
Lạng-sơn 1 quan	Lạng-thành + 8 chi Quang-lang Sơn-trang Khuất-xá Đắc-hợp Bắc-lịch Hoa-sơn Vân-mạc Bình-quân	14500 quan	14500 quan	13500 quan	
Cao-bằng 5 quan	Na-thông	2055 lạng	2055 lạng	2300 lạng	
	Mã-lương	1366 lạng	1366 lạng	1100 —	
	Na-lạn			250 —	Tự-đức 1 bỏ
	Trung-thảng			250 —	—
	Lệnh-cấm			80 —	—
Hưng-hóa 2 quan	Quán-ty	42100 quan	42100 —	42000 —	
	Bảo-thắng	43000 —	43000 —	30000 —	
Tuyên-quang 4 quan	Tam-kỳ + 1 chi				
	Phù-liên	11800 —	11800 —	26000 —	
	Đại-vạn		7000 cân đồng đỏ (6)		
	Bắc-tử		2000 cân đồng đỏ		
	Bình-kinh 1 chính 7000 cân 1 chi 1000c		8000 cân đồng khối đỏ		

CHÚ THÍCH: Những số tiền thuế ghi ở cột Gia-long là số thuế tính năm Gia-long thứ 18 (1817), ở cột Minh-mạng tính ở năm Minh-mạng 19 (1838), và ở cột Thiệu-trị, thì từ Định-tường cho ra đến Thừa-thiên tính theo năm Thiệu-trị thứ 7 (1847), còn từ Hà-tĩnh trở ra đến Cao-bằng tính theo năm Thiệu-trị thứ 4 (1844).

— Những số thuế ghi đây tính theo năm thường 12 tháng, gặp năm nhuận thì sẽ tăng thêm 1 tháng nữa bằng 1/12 số thuế ấy.

(1) Hội-an có 4 sở thuế định ra từ năm Minh-mạng thứ 12 (1831) là: từ huyện Lễ-dương đến phố Hội-an: 10 quan; từ bến Bản, Suối-đá đến Hội-an: 80 quan; từ chợ Thi-lại Duy-xuyên đến Hội-an: 60 quan; Từ Xuân-đài đến hai cửa Đại-chiêm, Đà-nẵng: 70 quan, tổng cộng 220 quan.

(2) 3 tuần ở Quảng-trị do cơ linh Định-man lĩnh trưng, thuyền bè buôn qua lại, tùy tiện thu thuế, không thuộc vào số thuế này.

(3) 3 tân ở Thừa-thiên, tính theo số thuế những năm Minh-mạng thứ 12, Minh-mạng thứ 21, Thiệu-trị thứ 7, Tự-đức thứ 1 và Tự-đức thứ 3.

(4) Nộp thuần bạc cả. Đời Gia-long quy định mỗi lạng ăn 2 quan 8 tiền, Thiệu-trị tính mỗi lạng 3 quan, đầu Tự-đức mỗi lạng 6 quan, về sau mỗi lạng 5 quan.

(5) Từ Vạn-ninh, Nam-định đến Tam-kỳ, Tuyên-quang, trừ những quan nộp thuần bạc đã ghi bằng số lạng, các quan khác đều nộp nửa tiền, nửa bạc.

(6) Năm Minh-mạng thứ 2 định mỗi cân đồng đỏ khấu 30 quan tiền. Năm Minh-mạng thứ 12, định rõ lệ thuế, giao cho xưởng đồng Tụ-long lĩnh trưng.

lợi cho bọn Hoa thương lũng đoạn cả thị trường nội ngoại thương, đứng lĩnh trưng thu thuế các cửa ải, bến đò, vận chuyển các hàng hóa. Và đến khi nhà Mãn Thanh đặt ra Chiêu thương cục — một hình thức công ty tư bản chủ nghĩa — và cho mở chi cục ở Việt-nam (vào khoảng gần cuối đời Tự-Đức), do tên quan tứ phẩm Đường-đình-Canh trông coi, thì mọi việc vận tải lương tiền đều do chi cục này phụ trách. Điều ấy chính cũng gây thêm một mối thèm thuồng cho bọn thực dân Pháp, nhất là khi bọn lái buôn đội lốt thầy tu đã nắm rõ tình hình buôn bán và thuế khóa ở nước này như thế nào rồi.

Mặc dầu trong tình trạng kìm hãm như thế, đặt vào một hoàn cảnh khách quan thôi thúc, thị trường Việt-nam vẫn đang dần dà gia nhập thị trường Á Đông và thế giới, chứng cớ là năm 1850, đồng bạc Mễ-tây-cơ — mà trong các sách triều Nguyễn viết là đồng bạc đầu quỷ — được dùng làm đơn vị tiền tệ chung cho khu vực Thái-bình-dương đã du nhập Việt-nam, nhất là ở Sài-gòn; và những thuyền buôn ngoại quốc như thuyền Quảng-đông, Phúc-kiến, Ma-lục-giáp, Xiêm-la, Chà-và, Mã-cao, Tây-dương đã lần lượt cố gắng ghé vào các bến Việt-nam bán và mua hàng. Sự kiện đó càng tố cáo thêm rõ tội ác của nhà Nguyễn đã ngu muội cố tình ngăn cản sự phát triển bình thường của nền thương mại toàn quốc, và do đấy kìm hãm sự phát triển bình thường của nền kinh tế quốc gia.

Phụ lục : Bảng tình hình ngoại thương của 6 tỉnh Nam-kỳ từ 1-10-1867 đến 1-10-1868.

	1867 — 1868	So với 1866-1867
Số tầu buôn ở ngoài vào bến	410 fr.	439 fr.
Số tầu buôn ở bến ra	408	437
Số thuyền ở ngoài vào các bến ven bể	5.045	4.741
Số thuyền ở bến ra	4.877	4.751
Số hàng nhập bằng tầu trị giá	29.544.595	25.659.192
Số hàng xuất bằng tầu trị giá	30.416.911	31.108.916
Số hàng nhập bằng thuyền trị giá	7.178.719	3.947.693
Số hàng xuất bằng thuyền trị giá	3.231.875	2.286.645
Tổng giá trị	70.372.100 fr.	63.001.645 fr.

(Trích trong tờ trình của phái đoàn Edouard Renard : *Chine et Indochine* — Paris 1871)

HỘI NGHỊ
TOÀN THỂ CỦA BAN KHOA HỌC LỊCH SỬ THUỘC VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN-XÔ

NGÀY 8 tháng 5 - 1961 đã có cuộc hội nghị toàn thể của Ban Khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô. Đồng chí E.M. Giu-cốp, viện sĩ - thư ký của Ban đã báo cáo trước hội nghị về việc chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã chấp nhận lời đề nghị của Viện sĩ A.N. Nếp-smê-i-a-nốp xin nghỉ chức vụ chủ tịch Viện Hàn lâm. Chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã đề cử viện sĩ M.V. Ken-đứt-sơ nhận chức chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô.

Hội nghị đã nhất trí tán thành đề nghị của chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô cử viện sĩ M.V. Ken-đứt sơ.

E.M.Giu-cốp đã báo cáo về kế hoạch nghiên cứu khoa học của các cơ quan khoa học thuộc Ban dưới ánh sáng của nghị quyết Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô và của Hội đồng bộ trưởng Liên-xô. Đồng chí nói, hiện nay nước ta đã bước vào thời kỳ mở rộng công cuộc xây dựng xã hội cộng sản, bởi vậy vai trò tác dụng của khoa học và kỹ thuật cần được phát triển hơn nữa. Các phương châm chủ yếu trong khoa học lịch sử cần được thực hiện là: « Lịch sử cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại »; « Lịch sử xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô và ở các nước dân chủ nhân dân »; « Lịch sử chủ nghĩa xã hội và phong trào công nhân quốc tế »; « Lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa thực dân »; « Các qui luật phổ biến của sự phát triển lịch sử ».

Sau đó, đồng chí E.M. Giu-cốp đề cập tới các hình thức tổ chức phối hợp hoạt động khoa học theo các phương châm và các vấn đề, đồng thời có chú ý tới công tác của các hội đồng khoa học. Các hội đồng khoa học đã tổ chức hàng loạt các cuộc hội nghị trong phạm vi toàn quốc và tập hợp được một số rất lớn các nhà bác học. Tuy nhiên, trong hoạt động của họ vẫn còn có nhiều thiếu sót và nhiều khó khăn.

Kết luận, đồng chí E.M. Giu-cốp đã lưu ý tới vấn đề phối hợp công tác giữa các Ban khoa học xã hội khác nhau. Khi nêu rõ tính chất tất yếu phải kiên quyết thay đổi kế hoạch hoạt động nghiên cứu khoa học, đồng chí đã nhấn mạnh rằng kế hoạch không phải là hình thức, mà cần phải chú ý tới các đặc điểm của quá trình sáng tạo.

Khi phát biểu ý kiến trong các cuộc thảo luận về bản báo cáo, Viện sĩ I.I. Min-xơ đặc biệt chú ý tới việc xác định các phương châm nghiên cứu chủ yếu. I.I. Min-xơ cũng

đã lưu ý tới các vấn đề về các hình thức khác nhau của sự phối hợp hoạt động khoa học trong lĩnh vực khoa học lịch sử và vấn đề mở rộng quyền hạn cho các hội đồng khoa học.

Viện sĩ sử học S.P. Xu-rát nêu rõ rằng chẳng những cần có sự phối hợp công tác giữa các Viện, mà còn phải có sự phối hợp giữa các nhà xuất bản và các ban biên tập của các báo tập san.

Theo ý kiến của nhà tiến sĩ sử học L.V. Sê-rê-pơ-Nin thì vấn đề căn bản của khoa học lịch sử trước hết là phải phát triển khoa học Mác — Lê-nin, các vấn đề đương được đề ra là do yêu cầu của nhiệm vụ giáo dục cộng sản chủ nghĩa và nhiệm vụ xây dựng nền văn hóa cho con người Xô-viết. Có thể hoàn thành được các nhiệm vụ đó chỉ trong điều kiện có chú ý tới việc nghiên cứu quá trình lịch sử nói chung. L.V. Sê-rê-pơ-nin đã đề nghị ghi vấn đề « các qui luật phổ biến của sự phát triển lịch sử » vào các phương châm căn bản của công tác nghiên cứu.

Phó bác sĩ sử học V. I. E-rơ-mô-la-ép đã tán thành đề nghị đó của L.V. Sê-rê-pơ-nin. Sau đó ông đã nhấn mạnh tới nhiệm vụ quan trọng là phải có sự phối hợp chặt chẽ hơn nữa giữa Ban và các cơ quan thuộc ban, và xúc tiến công tác nghiên cứu lịch sử châu Mỹ la-tinh.

Phó bác sĩ sử học P. V. Võ-lô-bu-ép đã nhấn mạnh tới vấn đề xác định các phương châm chủ yếu của khoa học lịch sử. Sau khi nhận xét việc nghiên cứu lịch sử xã hội Xô-viết và lịch sử hiện đại là phương châm chủ yếu, là trung tâm của công tác nghiên cứu, đồng chí V.P. Vô-lô-bu-ép lại đề nghị chia các phương châm căn bản ra theo từng phạm vi khoa học lịch sử.

Tiến sĩ sử học A.L. Xi-đô-rốp nói rằng cần phải kết hợp chặt chẽ hơn nữa việc xác định các phương châm căn bản với nội dung căn bản trong công tác của các Viện. Theo ý kiến ông thì phương châm căn bản cần phải được thu hẹp hơn nữa nhưng số lượng các vấn đề không nên giảm bớt. Đề cập tới các hội đồng khoa học, A.L. Xi-đô-rốp đề nghị Ban phải giúp đỡ các hội đồng đó nhiều hơn nữa để biến các hội đồng đó thành các trung tâm nghiên cứu vấn đề này hay vấn đề khác.

Trong nghị quyết còn nhấn mạnh đến tính tất yếu phải tập trung sự hoạt động của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô vào việc nghiên cứu các phương châm khoa học cực kỳ quan trọng, nhằm nâng cao nền kinh tế quốc dân và nền văn hóa trong nước.

Hội nghị toàn thể đã thành lập một ủy ban đặc biệt để định rõ thêm các phương châm và các vấn đề nghiên cứu trong kế hoạch 7 năm, để giải quyết vấn đề thành lập các hội đồng khoa học mới nhằm nghiên cứu các vấn đề cực kỳ quan trọng của khoa học lịch sử, và để xét lại kế hoạch nghiên cứu các đề tài của các cơ quan khoa học thuộc Ban khoa học lịch sử trong năm 1961.

TRƯƠNG-NHƯ-NGẠN

Trích dịch tập san Liên-xô
Những vấn đề lịch sử Số 8-1961

THÔNG CÁO

Về việc đặt mua báo chí năm 1962

Để phục vụ bạn đọc được liên tục và làm cho việc phát hành và xuất bản báo chí bước đầu được kế hoạch hóa, kể từ ngày 5-12-1961 đến ngày 31-12-1961, Ngành Bưu điện mở một cuộc vận động đặt mua báo chí quốc văn dài hạn cho năm 1962.

Mời bạn đọc các cơ quan, xí nghiệp, công trường, nông trường, bộ đội, hợp tác xã, khu phố, nông thôn... liên lạc ngay với các Sở, Ty, Phòng Bưu điện, các trạm Bưu chính xã, các quán báo chí, các đại lý và phát hành viên để biết thể lệ chi tiết và đặt mua.

TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

Giá báo dài hạn :

3 tháng : 1 đ 74 — 6 tháng : 3 đ 48 — 1 năm : 6 đ 96

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЮИ-ЛЬЕУ — Вопрос советской власти 1

ПЕРЕДОВАЯ — К итогам обсуждения деятельности Хо-кюи-Ли и Нгуен-чыонг-То . 8

ХОАНГ-ХЫНГ — К вопросу о понимании эпохи бронзовых мечей Тхиеу-Дыонга, пров Тхань-хоа. 17

ЛИ-ТХЮИ-ЛЫОНГ — Лу Синь и историческая наука. 26

И. С. КОН — Буржузная философия истории в тупике 42

ТЮ-ТХИЕН — Несколько черт промышленности и торговлей в период правления Нгуенов. 47

★ ★ ★ Историческая наука за рибежом. 63

目 錄

蘇維埃政權問題 陳輝燎 1

關於胡季釐和阮長祚的討論的初步總結 歷史研究集刊 8

關於清化省紹陽地區所發現的青銅鏡子的年代的初步探討 黃 興 17

魯迅與歷史科學 李瑞良 26

陷於末路的資產階級史學的哲學理論(續) 埃.斯.昆 42

關於阮朝的工商業的幾點 周 天 47

外國歷史科學動態 63

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Le problème du pouvoir des Soviets 1

LA RÉDACTION — Conclusion préliminaire du débat sur Hồ-quý-Ly et Nguyễn-trường-Tộ 8

HOÀNG-HƯNG — Essai sur l'âge des miroirs de bronze découverts à Thiệu-dương (Thanh-hóa) 17

LÝ-THỤY-LƯƠNG — Lou Sin et la science historique 26

I. S. CÔN — La philosophie bourgeoise de l'histoire dans l'impasse 42

CHU-THIÊN — Esquisse de la situation de l'industrie et du commerce sous la dynastie des Nguyễn 47

★ ★ ★ INFORMATIONS 63

SÁCH MỚI

QUÂN TRUNG TỪ MỆNH TẬP

của NGUYỄN-TRÃI — PHAN-DUY-TIẾP dịch
PHAN-HUY-LÊ chú thích về lịch sử và địa lý

ĐÂY là một tác phẩm nổi tiếng của Nguyễn Trãi, phần lớn gồm những thư từ nhân danh Lê Lợi gửi cho tướng sĩ nhà Minh trong thời kháng chiến, một số bài dụ tướng sĩ, biểu cầu phong... trong đó có bài **Bình Ngô đại cáo** *nổi tiếng. Đọc* **Quân trung từ mệnh tập,** *chúng ta thấy toát ra một tinh thần yêu nước thương dân sâu sắc, lòng tự hào dân tộc về trình độ, giá trị của nền văn hiến lâu đời của chúng ta..., và chúng ta thấy văn* **Quân trung từ mệnh tập** *là loại văn có nhiều tính chiến đấu, có tác dụng mạnh mẽ trong việc chiến thắng kẻ địch. Ngoài giá trị về mặt sử học,* **Quân trung từ mệnh tập** *còn có nhiều giá trị về văn học.*

KHO TÀNG TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT-NAM

TẬP I và *TẬP II*

Tái bản lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung

của NGUYỄN-ĐỔNG-CHI

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

Giá : 0đ60